NGUYỄN HẠNH - TRẦN THỊ HỒNG NGỰ

GIÚP CON HỌC LỚP 1



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN HẠNH - TRẦN THỊ HỒNG NGỰ

GIÚP CON HỌC LỚP 1

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Khi chuẩn bị cho con mình bước vào lớp 1, các bậc phụ huynh thường gặp nhiều khó khăn vì không biết con mình cần được trang bị trước những kiến thức cơ bản gì, những kĩ năng chủ yếu nào, và mình sẽ phải làm gì để giúp cho con nắm được những kiến thức, kĩ năng đó một cách khoa học, sư phạm, phù hợp với chương trình, sách giáo khoa tiểu học hiện hành.

Do được biên soạn theo chương trình mới, nhiều kiến thức trong sách giáo khoa tiểu học hiện hành có phần không đơn giản đối với các bậc phụ huynh. Ví dụ : Phần **Tập viết**, thế nào là *nét cong hở, cong hai đầu, sổ thẳng, khuyết trên, thắt, dòng kẻ, ô li, điểm đặt bút, viết nét cong, lượn vòng sang trái, chuyển hướng sang phải*... Phần **Tập đọc**, thế nào là *âm, tiếng, từ khoá, từ ứng dụng, câu ứng dụng, bảng chữ cái đọc "a bờ cờ"* hay là *"a bê xê"*... Phần **Kể chuyện**, phụ huynh cần hiểu bé được nghe kể gì trong lớp qua bốn, năm hình minh hoạ và lời gợi ý của những tranh minh hoạ đó…

Để giúp phụ huynh tiếp cận với những kiến thức, kĩ năng cơ bản của chương trình lớp 1, và cách diễn đạt của giáo viên trên lớp, nhằm có những biện pháp giúp đỡ con mình chuẩn bị những kiến thức, kĩ năng đó một cách hiệu quả, chúng tôi biên soạn sách GIÚP CON HỌC LỚP 1.

Trong phần *Tiếng Việt*, sách chỉ hướng dẫn từ bài 1 đến bài 26 theo sách giáo khoa *Tiếng Việt 1, tập một* (SGK TV1, T1). Từ bài 27 trở đi, phụ huynh chủ động, linh hoạt dựa vào các bài hướng dẫn trên, ứng dụng cách dạy tương tự.

Trong phần *Toán*, sách không bám theo trình tự từng bài học trong SGK mà triển khai hướng dẫn theo 4 nội dung : *Số học, Đại lượng* và *đo đại lượng, Yếu tố hình học* và *Giải toán có lời văn.*

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện bản thảo, nhóm tác giả đã nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của nhiều giáo viên lớp 1 giàu kinh nghiệm, chúng tôi xin chân thành cảm ơn. Xin cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục cho phép được vẽ mô phỏng lại những hình trong SGK TV1, T1 để làm rõ các phần hướng dẫn.

Hi vọng quyển sách GIÚP CON HỌC LỚP 1 sẽ được các bậc phụ huynh nhiệt tình đón nhận và tiếp tục đóng góp ý kiến để các tác giả có thêm điều kiện hoàn thiện cho những lần xuất bản sau.

NHÓM TÁC GIẢ

TÊN ÂM VÀ CHỮ CÁI

STT	Chữ cái	Âm	Tên chữ cái
1	a	a	a
2	ă	á (a ngắn)	á
3	â	ớ (ơ ngắn)	ớ
4	b	bờ	bê
5	c	cờ	xê
6	d	dờ	dê
7	đ	đờ	đê
8	e	e	e
9	ê	ê	ê
10	g	gờ	giê
11	h	hờ	hát
12	i	i	i (ngắn)
13	k	cờ *	ca
14	l	lờ	e-lờ
15	m	mờ	em-mờ
16	n	nờ	en-nờ
17	o	o	o
18	ô	ô	ô
19	ơ	ơ	ơ
20	p	pờ	pê
21	q	**	quy (cu)
22	r	rờ	e-rờ
23	s	sờ	ét-sì
24	t	tờ	tê
25	u	u	u
26	ư	ư	ư
27	v	vờ	vê
28	x	xờ	ích-xì
29	y	i	i (dài)

* Khi đánh vần, **k** được đọc là ca (ví dụ : *kẻ* = ca - e - kẻ - hỏi - kẻ).

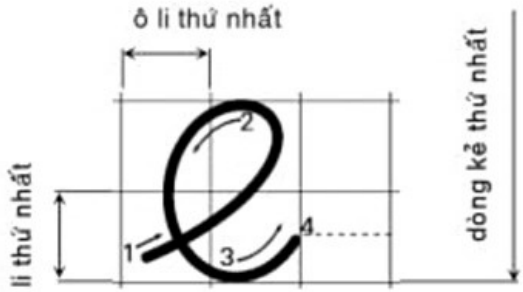
** **q** bao giờ cũng đi với *u*, tạo thành qu (đọc là *quờ*). Riêng với chữ ***quốc***, không đánh vần là "quờ ốc" mà đánh vần là "cờ uốc, cuốc".

Tên các nét cơ bản

STT	NÉT	TÊN NÉT	STT	NÉT	TÊN NÉT
1	—	Nét ngang	8	C	Nét cong hở – phải
2	|	Nét sổ	9	ↄ	Nét cong hở – trái
3	\	Nét xiên trái	10	O	Nét cong kín
4	/	Nét xiên phải	11	l	Nét khuyết trên
5	↱	Nét móc xuôi	12	y	Nét khuyết dưới
6	↳	Nét móc ngược	13	ɔ	Nét thắt
7	↳↱	Nét móc hai đầu	14	ɔ	Nét thắt bụng

PHẦN I : TIẾNG VIỆT

BÀI 1



Hình 1

Bài 1 học âm ***e***. Nếu chỉ dạy bé đọc âm ***e***, thế là xong thì bài học đơn giản quá, không đúng với yêu cầu của chương trình. Nên hướng dẫn bé học theo gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ ***e***

Chữ ***e*** được viết như hình 1. Bắt đầu từ vị trí số 1, theo hướng mũi tên viết nét thắt ở khoảng giữa ô li thứ nhất. Hình 1 cho thấy chiều cao chữ ***e*** là hai ô li, bề rộng là một ô li rưỡi, không tính nét mở đầu (ở vị trí số 1).

Để hình tượng hoá, có thể cho bé dùng sợi dây vắt chéo để tạo ra chữ ***e***. Với cách nhận biết như vậy, về sau khi viết chữ ***e***, bé sẽ hình dung con chữ nhanh hơn.

b/ Phát âm ***e***

– Tập cho bé phát âm ***e***. Chú ý : miệng hơi mở ra, đầu lưỡi đặt ở vị trí hàm dưới.

+ Nhìn hình bé trai (hình 2), bé nói : trong tiếng *bé* có âm ***e***.

+ Nhìn hình trái me (hình 3), bé nói : trong tiếng *me* có âm ***e***.

+ Nhìn hình con ve (hình 4), bé nói : trong tiếng *ve* có âm ***e***.

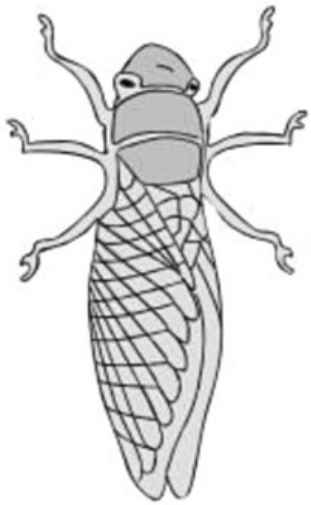
+ Nhìn hình chiếc xe (hình 5), bé nói : trong tiếng *xe* có âm ***e***.



Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5

c/ Viết chữ ***e***

Viết chữ ***e*** cao 2 ô li (xem hình 1). Đặt bút ở vị trí số 1, kéo lên hết ô li thứ nhất và viết cong xuống theo nét hở phải (C) đến khi chạm vào dòng kẻ thứ nhất của ô li thứ nhất (vị trí số 3) thì hất bút lên, điểm dừng bút ở vị trí số 4.

2/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì?

– Hình 6 vẽ đàn chim học hót.

– Hình 7 vẽ đàn ve học kéo đàn.

– Hình 8 vẽ đàn ếch học vần.

– Hình 9 vẽ đàn gấu đọc âm ***e***.

– Hình 10 vẽ các bạn đang học với nhau.

b/ Quan sát và miêu tả tranh minh hoạ.

Hướng dẫn bé nhận xét nội dung hình vẽ

– Hình 6 : đàn chim học hót giống như bé chăm chỉ học vần.

– Hình 7 : đàn ve học kéo đàn vui vẻ như bé học vần.

– Hình 8 : đàn ếch đọc to như bé học vần.

– Hình 9 : đàn gấu học âm ***e*** giống bài bé đang học.

– Hình 10 : các bạn học âm ***e*** như lớp bé đang học.

Nhận xét : ai cũng vâng lời và chăm chỉ học tập.



Hình 6



Hình 7



Hình 8

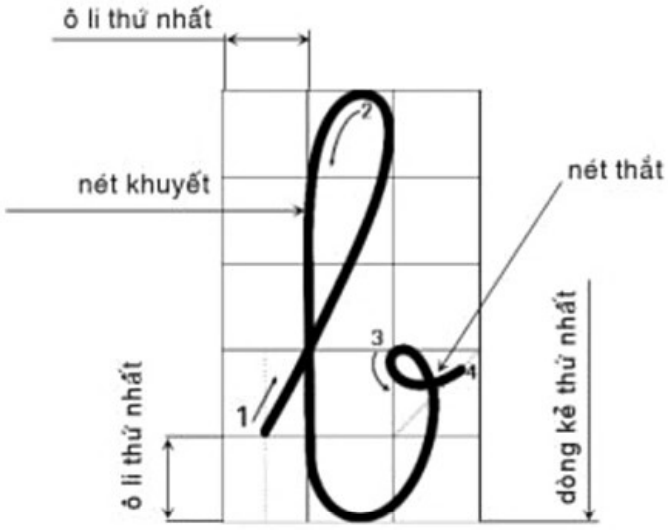


Hình 9



Hình 10

BÀI 2



Hình 11

Bài 2 học âm ***b*** *(bờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ b (bê)

Chữ *b* được viết như hình 11. Chữ *b* được viết bằng một nét liền nhau, kết hợp hình nét khuyết trên và hình nét thắt.

Để hình tượng hoá, có thể cho bé dùng sợi dây vắt chéo để tạo ra chữ *b*. Với cách nhận biết như vậy, về sau khi viết chữ *b*, bé hình dung con chữ nhanh hơn.

b/ Phát âm ***b*** *(bờ)*

– Tập cho bé phát âm ***b*** *(bờ)*. Chú ý khẩu hình : đôi môi ngậm lại, đẩy hơi bật ra với tiếng thanh.

+ Nhìn hình bé gái (hình 12), bé nói : trong tiếng *bé* có âm đầu là ***b*** *(bờ)*.

+ Nhìn hình bà (hình 13), hỏi bé : trong tiếng *bà* có âm đầu là gì ? (***b*** *(bờ)*)

+ Nhìn hình con bê (hình 14), hỏi bé : trong tiếng *bê* có âm đầu là gì ? (***b*** *(bờ)*)

+ Nhìn hình quả bóng (hình 15), hỏi bé : trong tiếng *bóng* có âm đầu là gì ? (***b*** *(bờ)*)



Hình 12



Hình 13



Hình 14



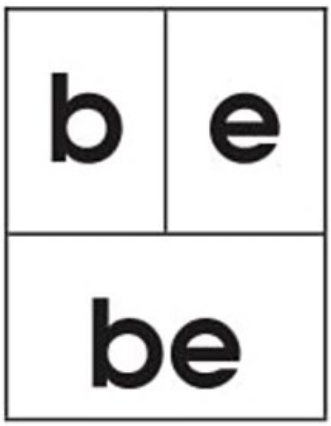
Hình 15

c/ Viết chữ $\mathcal{b}$

Viết chữ $\mathcal{b}$ cao 5 ô li (xem hình 11). Đặt bút từ dòng kẻ thứ hai (vị trí số 1), kéo theo hướng mũi tên để viết nét khuyết cao 3 ô li, tiếp tục kéo nét sổ thẳng xuống đến vị trí số 2, kéo tiếp nét thất lên vị trí số 3 và chỗ thất ở khoảng giữa ô li thứ hai, điểm dừng bút ở vị trí số 4.

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào sơ đồ ở bên dưới và nói : Âm ***b*** (bờ) ghép với âm ***e*** sẽ thành tiếng ***be***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***be*** : "bờ e be", "be". Trong tiếng ***be***, âm ***b*** (bờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau.



<u>*Lưu ý*</u> :

– Khi đọc, người ta đọc tên âm vị, ví dụ : b → bờ, đọc là âm bờ.

– Khi gọi tên con chữ, người ta đọc theo tên chữ cái, ví dụ : b → bê, gọi là chữ bê.

2/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Hình 16 vẽ con chim học bài.

– Hình 17 vẽ con gấu tập viết chữ ***e***.

– Hình 18 vẽ con voi cầm sách ngược.

– Hình 19 vẽ bạn gái đang kẻ hàng.

– Hình 20 vẽ hai bạn chơi xếp hình.

b/ Quan sát và miêu tả tranh minh hoạ.

– Hình 16 : con chim học bài giống như bé chăm chỉ học âm ***b*** và âm ***e***.

– Hình 17 : con gấu viết chữ ***e*** giống như bé đang tập viết.

– Hình 18 : con voi cầm sách ngược vì không biết chữ, bé đi học nên không giống như vậy.

– Hình 19 : bạn gái kẻ hàng giống như bé đang học kẻ.

– Hình 20 : hai bạn nhỏ chơi xếp hình cũng như bé chơi vui với bạn bè.

<u>*Nhận xét*</u> : Bé cũng như các bạn trong bức tranh : chăm chỉ học tập và cùng nhau vui chơi.



Hình 16



Hình 17



Hình 18



Hình 19



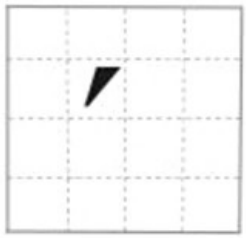
Hình 20

3/ Mẫu chữ *be* theo vở tập viết (hình 21)



Hình 21

BÀI 3



Hình 22

Bài 1 học âm ***e***, bài 2 học âm ***b*** (bờ). Từ bài 3 đến bài 6, bé học các dấu thanh : sắc, hỏi, nặng, huyền, ngã. Ráp các âm đã học thành tiếng (***be***) không có dấu thanh và (***bẻ, bẹ, bè, bẽ***) tiếng có dấu thanh.

1/ Dạy dấu sắc và cách đọc thanh sắc

a/ Nhận biết dấu sắc (′)

Dấu sắc là nét xiên phải, luôn nằm ở phía trên con chữ (hình 22). Để hình tượng hoá, có thể cho bé dùng ngón tay vạch chéo để tạo ra dấu sắc.

b/ Ghép chữ và đọc tiếng

+ Nhìn hình bé (hình 23), nói : trong tiếng *bé* có thanh sắc (′). Đánh vần, đọc trơn : *"bờ e be sắc bé, bé"*. Phân tích tiếng ***bé*** : âm ***b*** (bờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau, dấu sắc đặt trên âm ***e***.

+ Nhìn hình cá (hình 24), nói : trong tiếng *cá* có thanh sắc (′). Đánh vần, đọc trơn : *"cờ a ca sắc cá, cá"*. Phân tích tiếng ***cá*** : âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu sắc đặt trên âm ***a***.

+ Nhìn hình quả khế (hình 25), nói : trong tiếng *khế* có thanh sắc (′). Đánh vần, đọc trơn : *"khờ ê khê sắc khế, khế"*. Phân tích tiếng ***khế*** : âm ***kh*** (khờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau, dấu sắc đặt trên âm ***ê***.

+ Nhìn hình chiếc lá (hình 26), nói : trong tiếng *lá* có thanh sắc (′). Đánh vần, đọc trơn : *"lờ a la sắc lá, lá"*. Phân tích tiếng ***lá*** : âm ***l*** (lờ) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu sắc đặt trên âm ***a***.

+ Nhìn hình con chó (hình 27), nói : trong tiếng *chó* có thanh sắc (′). Đánh vần, đọc trơn : *"chờ o cho sắc chó, chó"*. Phân tích tiếng ***chó*** : âm ***ch*** (chờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu sắc đặt trên âm ***o***.



Hình 23



Hình 24



Hình 25

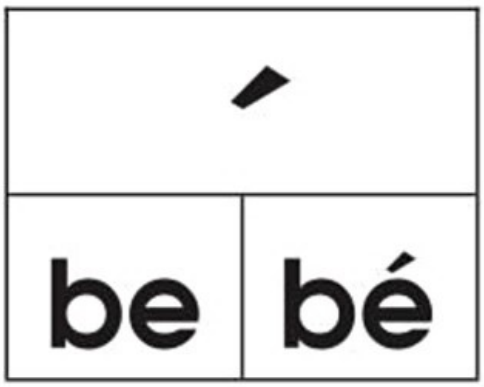


Hình 26



Hình 27

c/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn



Nhìn vào sơ đồ trên đây và đọc : Âm ***b*** (bờ) ghép với âm ***e*** sẽ thành tiếng ***be***. Ô kế bên là tiếng bé. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***bé*** : "bờ e be sắc bé", "bé". Trong tiếng ***bé***, âm ***b*** (bờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau, dấu sắc nằm trên âm ***e***.

2/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

Cho bé quan sát các hình dưới đây tương ứng với hình ở trang 9 SGK TV1, T1, bé sẽ thấy :

– Hình 28 vẽ các bạn đang ngồi học trong lớp.

– Hình 29 vẽ hai bạn gái đang chơi nhảy dây.

– Hình 30 vẽ bạn gái cầm bó hoa.

– Hình 31 vẽ bạn gái đang tưới rau.

b/ Quan sát và miêu tả tranh minh hoạ.

– Hình 28 : Trong lớp, bé cần chú ý nghe cô giảng bài.

– Hình 29 : Giờ nghỉ, bé vui chơi cùng các bạn.

– Hình 30 : Vào dịp lễ, bé tặng hoa cho mẹ.

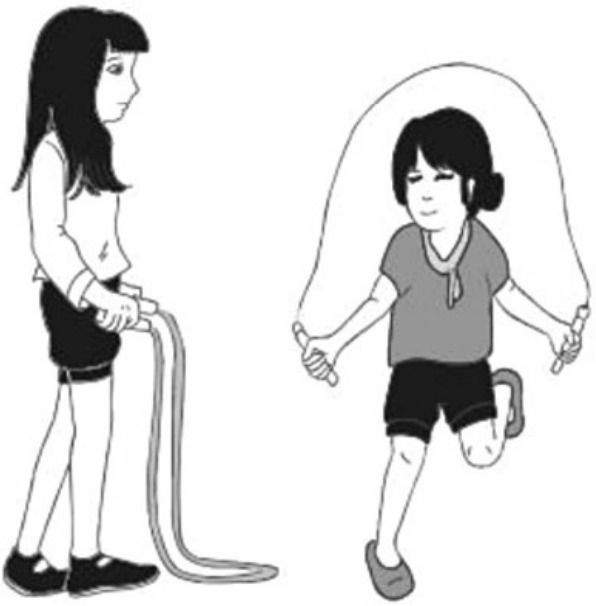
– Hình 31 : Bé đang tưới rau, các con vật thích thú ngắm nhìn bé làm việc.



Hình 28



Hình 30



Hình 29



Hình 31

BÀI 4



Hình 32

1/ Dạy dấu hỏi, dấu nặng và cách đọc thanh hỏi, thanh nặng

a/ Nhận biết dấu hỏi (?)

Dấu hỏi là nét móc nằm ở phía trên con chữ. Để hình tượng hoá, có thể cho bé cong ngón tay trỏ lại để tạo ra dấu hỏi.

b/ Nhận biết dấu nặng (.)

Dấu nặng là dấu chấm nằm ở phía dưới con chữ. Để hình tượng hoá, có thể cho bé xem hòn bi hay đồng xu để thay thế dấu nặng.

c/ Ghép chữ và đọc tiếng

– Nhìn vào cụm hình dưới đây, tương ứng trang 10 SGK TV1, T1, để tập phát âm :



Hình 33



Hình 34



Hình 35



Hình 36



Hình 37

+ Nhìn hình khỉ (hình 33), nói : trong tiếng *khỉ* có thanh hỏi (?). Đánh vần, đọc trơn : *"khờ i khi hỏi khỉ, khỉ"*. Phân tích tiếng ***khỉ*** : âm ***kh*** (khờ) đứng trước, âm ***i*** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm ***i***. Do âm ***kh*** và âm ***i*** bé chưa học nên phần này chỉ mang tính giới thiệu. Trong các tiếng đi theo hình minh hoạ có những âm chưa học nên các phần phân tích cũng chỉ mang tính giới thiệu.

+ Nhìn hình giỏ (hình 34), nói : trong tiếng *giỏ* có thanh hỏi (?). Đánh vần, đọc trơn : *"gi o gio hỏi giỏ, giỏ"*. Phân tích tiếng ***giỏ*** : âm ***gi*** (gi) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm ***o***.

+ Nhìn hình con hổ (hình 35), nói : trong tiếng *hổ* có thanh hỏi (?). Đánh vần, đọc trơn : *"hờ ô hô hỏi hổ, hổ"*. Phân tích tiếng ***hổ*** : âm ***h*** (hờ) đứng trước, âm ***ô*** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm ***ô***.

+ Nhìn hình mỏ chim (hình 36), nói : trong tiếng *mỏ* có thanh hỏi (?). Đánh vần, đọc trơn : *"mờ o mo hỏi mỏ, mỏ"*. Phân tích tiếng ***mỏ*** : âm ***m*** (mờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm ***o***.

+ Nhìn hình thỏ (hình 37), nói : trong tiếng *thỏ* có thanh hỏi (?). Đánh vần, đọc trơn : *"thờ o tho hỏi thỏ, thỏ"*. Phân tích tiếng ***thỏ*** : âm ***th*** (thờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm ***o***.

+ Nhìn hình cây cọ (hình 38), nói : trong tiếng *cọ* có thanh nặng (.). Đánh vần, đọc trơn : *"cờ o co nặng cọ, cọ"*. Phân tích tiếng ***cọ*** : âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu nặng đặt dưới âm ***o***. Do âm ***c*** và âm ***o*** bé chưa học nên phần này chỉ mang tính giới thiệu. Trong các tiếng đi theo hình minh hoạ có những âm chưa học nên các phần phân tích cũng chỉ mang tính giới thiệu.

+ Nhìn hình con quạ (hình 39), nói : trong tiếng *quạ* có thanh nặng (.). Đánh vần, đọc trơn : *"quờ a qua nặng quạ, quạ"*. Phân tích tiếng ***quạ*** : âm ***qu*** (quờ) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu nặng đặt dưới âm ***a***.

+ Nhìn hình nụ hồng (hình 40), nói : trong tiếng *nụ* có thanh nặng (.). Đánh vần, đọc trơn : *"nờ u nu nặng nụ, nụ"*. Phân tích tiếng ***nụ*** : âm ***n*** (nờ) đứng trước, âm ***u*** đứng sau, dấu nặng đặt dưới âm ***u***.



Hình 38



Hình 39



Hình 40



Hình 41



Hình 42

+ Nhìn hình cụ già (hình 41), nói : trong tiếng *cụ* có thanh nặng (.). Đánh vần, đọc trơn : *"cờ u cu nặng cụ, cụ"*. Phân tích tiếng ***cụ*** : âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***u*** đứng sau, dấu nặng đặt dưới âm ***u***.

+ Nhìn hình con ngựa (hình 42), nói : trong tiếng *ngựa* có thanh nặng (.). Đánh vần, đọc trơn : *"ngờ ưa ngưa nặng ngựa, ngựa"*. Phân tích tiếng ***ngựa*** : âm ***ng*** (ngờ) đứng trước, vần ***ưa*** đứng sau, dấu nặng đặt dưới âm ***ư*** (âm ng và vần ưa bé chưa học, phần phân tích này chỉ mang tính giới thiệu).

2/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

Quan sát các hình dưới đây tương ứng với trang 11 SGK TV1, T1, các bé sẽ thấy :

– Hình 43 vẽ mẹ đang bẻ cổ áo cho bé.

– Hình 44 vẽ bác nông dân đang bẻ ngô (bắp).

– Hình 45 vẽ bạn gái bẻ bánh đa.

b/ Quan sát và miêu tả tranh minh hoạ.

– Hình 43 : Lịch sự khi ra đường, mẹ bẻ cổ áo cho bé, bé cảm ơn mẹ.

– Hình 44 : Khi ăn ngô (bắp) em nhớ ơn người trồng cây.

– Hình 45 : Chị bẻ bánh chia cho các em, tất cả đều vui.



Hình 43

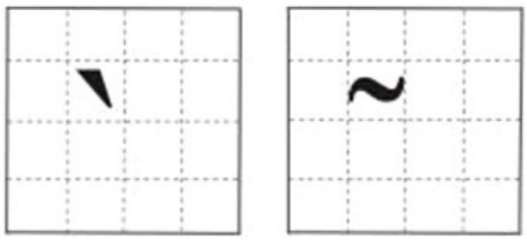


Hình 44



Hình 45

BÀI 5



Hình 46

1/ Dạy dấu huyền, dấu ngã và cách đọc thanh huyền, thanh ngã

a/ Nhận biết dấu huyền (`)

Dấu huyền là nét xiên trái, luôn nằm ở phía trên con chữ. Để hình tượng hoá, có thể cho bé dùng ngón tay vạch chéo để tạo ra dấu huyền. Giúp bé phân biệt dấu sắc (nét xiên phải) và dấu huyền (nét xiên trái).

b/ Nhận biết dấu ngã (~)

Dấu ngã là nét móc nằm ngang có đuôi đi lên, luôn nằm ở phía trên con chữ. Để hình tượng hoá, có thể cho bé xếp đoạn dây ngắn để tạo ra dấu ngã. Giúp bé phân biệt dấu hỏi (nét móc đứng) và dấu ngã (nét móc nằm ngang).

c/ Ghép chữ và đọc tiếng

+ Nhìn hình cây dừa (hình 47), nói : trong tiếng *dừa* có thanh huyền (`). Đánh vần, đọc trơn : *"dờ ưa dưa huyền dừa, dừa"*. Phân tích tiếng ***dừa*** : âm ***d*** (dờ) đứng trước, vần ***ưa*** đứng sau, dấu huyền đặt trên âm ***ư*** (Do âm ***d*** và vần ***ưa*** bé chưa học nên phần này chỉ mang tính giới thiệu. Trong các tiếng đi theo hình minh hoạ có những âm chưa học nên các phần phân tích cũng chỉ mang tính giới thiệu.).

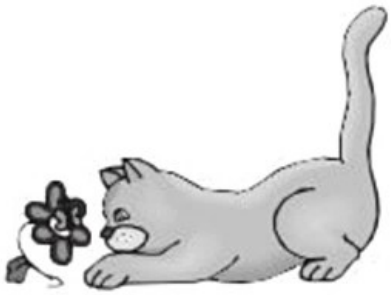
+ Nhìn hình con mèo (hình 48), nói : trong tiếng *mèo* có thanh huyền (`). Đánh vần, đọc trơn : *"mờ eo meo huyền mèo, mèo"*. Phân tích tiếng ***mèo*** : âm ***m*** (mờ) đứng trước, vần ***eo*** đứng sau, dấu huyền đặt trên âm ***e***.

+ Nhìn hình con cò (hình 49), nói : trong tiếng *cò* có thanh huyền (`). Đánh vần, đọc trơn : *"cờ o co huyền cò, cò"*. Phân tích tiếng ***cò*** : âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu huyền đặt trên âm ***o***.

+ Nhìn hình con gà (hình 50), nói : trong tiếng *gà* có thanh huyền (`). Đánh vần, đọc trơn : *"gờ a ga huyền gà, gà"*. Phân tích tiếng ***gà*** : âm ***g*** (gờ) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu huyền đặt trên âm ***a***.



Hình 47



Hình 48



Hình 49



Hình 50

+ Nhìn hình bé vẽ (hình 51), nói : trong tiếng *vẽ* có thanh ngã (~). Đánh vần, đọc trơn : *"vờ e ve ngã vẽ, vẽ"*. Phân tích tiếng ***vẽ*** : âm ***v*** (vờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau, dấu ngã đặt trên âm ***e*** (Do âm ***v*** (vờ) bé chưa học nên âm này chỉ mang tính giới thiệu.).

+ Nhìn hình đánh võ (hình 52), nói : trong tiếng *võ* có thanh ngã (~). Đánh vần, đọc trơn : *"vờ o vo ngã võ, võ"*. Phân tích tiếng ***võ*** : âm ***v*** (vờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu ngã đặt trên âm ***o***.

+ Nhìn hình chiếc võng (hình 53), nói : trong tiếng *võng* có thanh ngã (~). Đánh vần, đọc trơn : *"vờ ong vong ngã võng, võng"*. Phân tích tiếng ***võng*** : âm ***v*** (vờ) đứng trước, vần ***ong*** đứng sau, dấu ngã đặt trên âm ***o***.

+ Nhìn hình khúc gỗ (hình 54), nói : trong tiếng *gỗ* có thanh ngã (~). Đánh vần, đọc trơn : *"gờ ô gô ngã gỗ, gỗ"*. Phân tích tiếng ***gỗ*** : âm ***g*** (gờ) đứng trước, âm ***ô*** đứng sau, dấu ngã đặt trên âm ***ô***.



Hình 51



Hình 52



Hình 53



Hình 54

– Nhìn vào sơ đồ tiếng dưới đây để tập phát âm :

	`	~
be	bè	bẽ
Đọc trơn : be	*Đọc trơn : be huyền bè*	*Đọc trơn : be ngã bẽ*

2/ Luyện nói

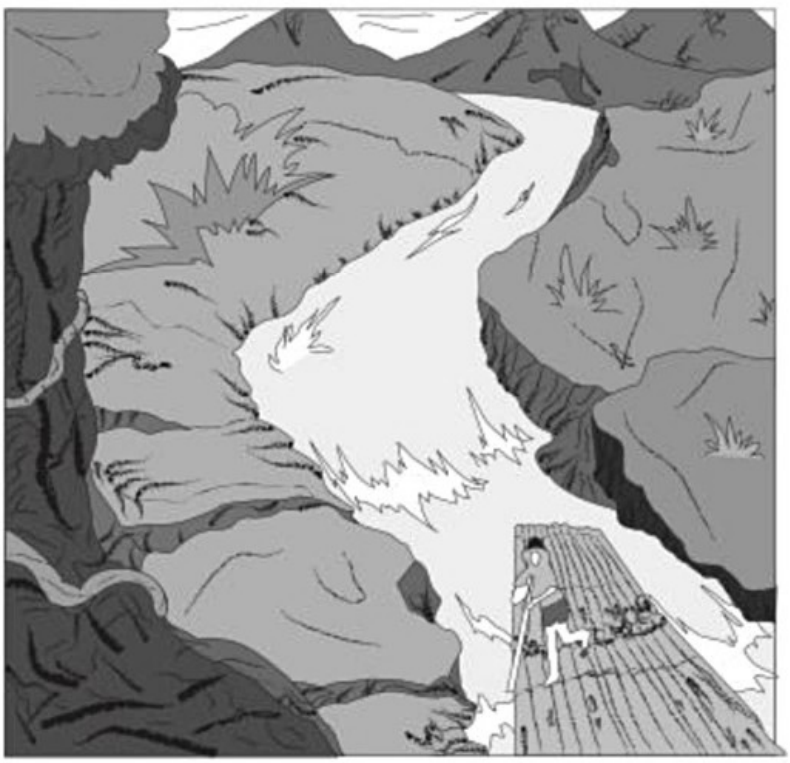
a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

Quan sát hình 55, tương ứng hình trang 13 SGK TV1, T1, có hình cái bè.

b/ Quan sát và miêu tả tranh minh hoạ.

– Bè dùng để chuyên chở, được tạo ra bởi những thân cây ghép vào nhau và thả nổi trên mặt nước.

– Trên bè có người đang dùng cây chống để điều khiển dựa vào sức nước. Bè không có khoang chứa người và hàng hoá như chiếc thuyền.

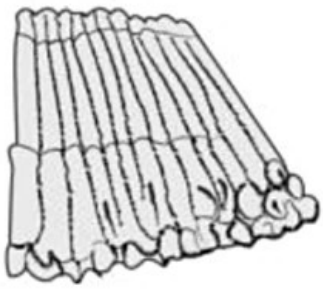


Hình 55

BÀI 6

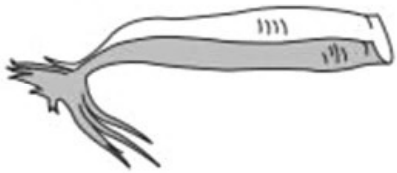


Hình 56



Hình 59

be



Hình 57



Hình 58

1/ Phân biệt các dấu thanh : ngang, huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng

a/ Quan sát tranh dựa vào tiếng ***be***

– Hình 56 : bé (nói). Đọc tiếng ***be***, ghép dấu sắc và đọc trơn : "be sắc bé, bé".

– Hình 57 : bẹ (cau). Đọc tiếng ***be***, ghép dấu nặng và đọc trơn : "be nặng bẹ, bẹ".

– Hình 58 : bẻ (ngô). Đọc tiếng ***be***, ghép dấu hỏi và đọc trơn : "be hỏi bẻ, bẻ".

– Hình 59 : bè (gỗ). Đọc tiếng ***be***, ghép dấu huyền và đọc trơn : "be huyền bè, bè".

b/ Nhìn vào sơ đồ tiếng phía dưới để ôn phần phát âm

Dấu ngã là nét móc nằm ngang có đuôi đi lên, luôn nằm ở phía trên con chữ. Để hình tượng hoá, có thể cho bé xếp đoạn dây ngắn để tạo ra dấu ngã. Giúp bé phân biệt dấu hỏi (nét móc thẳng) và dấu ngã (nét móc nằm ngang).

b	e
be	

	`	´	?	~	.
be	bè	bé	bẻ	bẽ	bẹ

Dựa vào sơ đồ tiếng ở mục b/ phía trên để tập viết các tiếng : be, bè, bé, bẻ, bẽ, bẹ.

2/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 60, tương ứng trang 15 SGK TV1, T1, có hình bé gái đang chơi ; đồ vật xung quanh cái gì cũng be bé.

b/ Quan sát và miêu tả tranh minh hoạ.

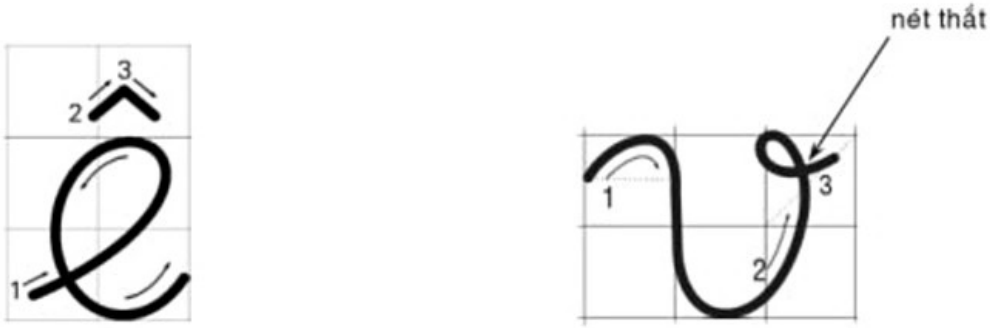
– Những vật dụng nhà bếp bé gái đang chơi đều be bé, xinh xinh.

– Còn nhỏ, em tập làm việc nhỏ. Em đang chơi trò tập làm bếp rất vui. Em đã biết làm việc nhà giúp mẹ như quét nhà, nhặt rau,...



Hình 60

BÀI 7



Hình 61

Âm mới trong bài 7 là : âm **ê** và âm **v** *(vờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ **ê** *và* **v** *(vờ)*

– Chữ **ê** được viết giống như chữ e và thêm dấu mũ (hình nón) ở phía trên (hình 61 bên trái).

– Chữ **v** *(vê)* được viết với nét móc hai đầu và nét thắt nhỏ liền nhau (hình 61 bên phải).

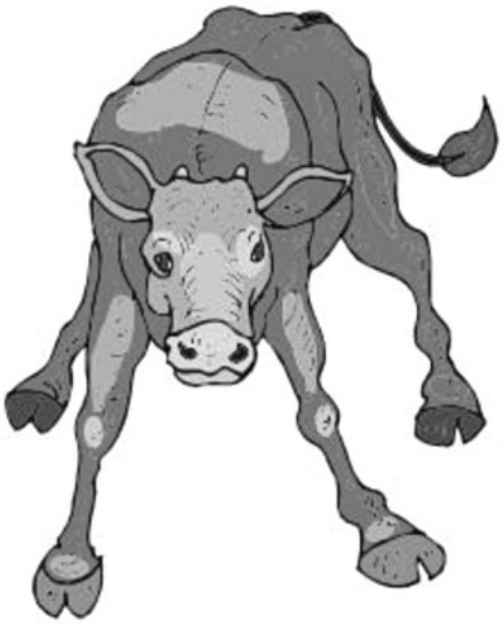
b/ Phát âm **ê** *và* **v** *(vờ)*

– Tập cho bé phát âm **ê**. Chú ý khẩu hình : miệng mở rộng hơn so với khi đọc âm e.

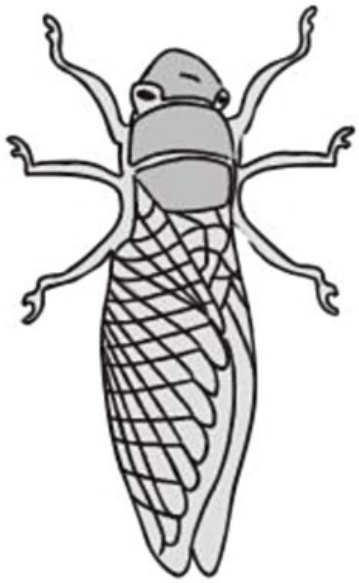
– Tập cho bé phát âm **v** *(vờ)*. Chú ý khẩu hình : răng hàm trên khẽ chạm môi dưới, miệng mở ra để môi dưới hơi nhô ra.

+ Nhìn con bê (hình 62), bé nói : trong tiếng *bê* có âm sau là **ê**.

+ Nhìn con ve (hình 63), bé nói : trong tiếng *ve* có âm đầu là **v** *(vờ)*.



Hình 62



Hình 63

c/ Viết chữ ***ê*** *và* ***v***

– Chữ ***ê*** viết giống như chữ ***e***, thêm dấu mũ phía trên.

– Viết chữ ***v*** cao 2 ô li (xem hình 61, bên phải). Đặt bút ở vị trí số 1, đưa bút theo hướng mũi tên viết nét móc, tiếp tục kéo lên theo hướng mũi tên số 2 rồi tạo nét thắt nhỏ, dừng bút lại ở vị trí số 3.

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

– Âm ***b*** (bờ) ghép với âm ***ê*** sẽ thành tiếng ***bê***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***bê*** : "bờ ê bê", "bê". Trong tiếng ***bê***, âm ***b*** (bờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau.

– Âm ***v*** (vờ) ghép với âm ***e*** sẽ thành tiếng ***ve***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***ve*** : "vờ e ve", "ve". Trong tiếng ***ve***, âm ***v*** (vờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau.

e/ Đọc tiếng ứng dụng 

bê	**bề**	**bế**
"bờ ê bê"	"bờ ê bê huyền bề"	"bờ ê bê sắc bế"
ve	**vè**	**vẽ**
"vờ e ve"	"vờ e ve huyền vè"	"vờ e ve ngã vẽ"

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 64, tương ứng với trang 17 SGK TV1, T1, thấy tranh vẽ ba bạn nhỏ đang vẽ con bê đứng trên đám cỏ xanh.



Hình 64

b/ Đọc câu ứng dụng

bé vẽ bê

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***vẽ*** chứa âm ***v*** (vờ) và tiếng ***bê*** chứa âm ***ê*** mới học.

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 65, tương ứng trang 17 SGK TV1, T1, có tranh vẽ hình mẹ đang bế bé.



Hình 65

b/ Đọc câu ứng dụng

bế bé

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc, tiếng nào có âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***bế*** có âm ***ê*** mới học.

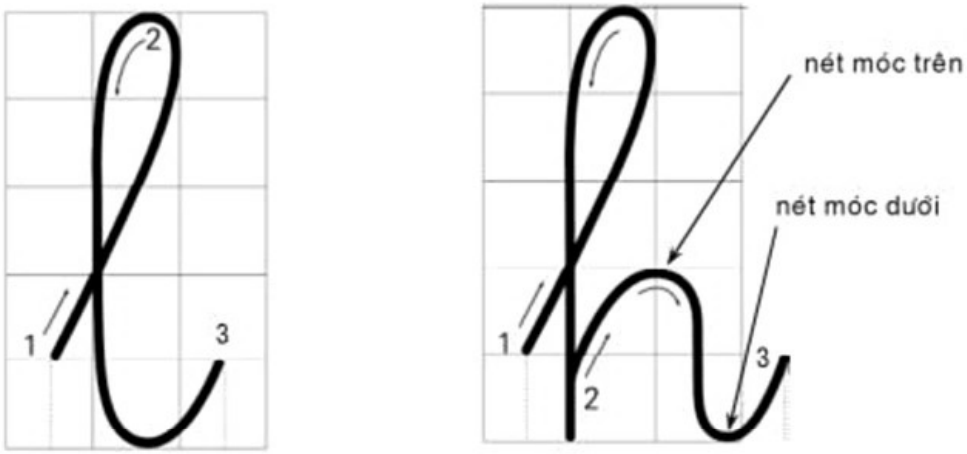
c/ Quan sát và miêu tả tranh minh hoạ.

– Mẹ rất yêu bé.

– Bé rất vui khi được mẹ bế.

– Cha mẹ nuôi nấng, chăm sóc con cái vất vả. Bé sẽ luôn ngoan ngoãn để cha mẹ vui lòng.

BÀI 8



Hình 66

Âm mới trong bài 8 là : âm ℓ (lờ) và âm h (hờ). Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ

– Chữ ℓ *(e-lờ)* được viết giống như chữ e nhưng cao và thẳng.

– Chữ h *(hát)* được viết với nét khuyết trên giống như chữ ℓ nhưng có nét móc hai đầu (hình 66 bên phải).

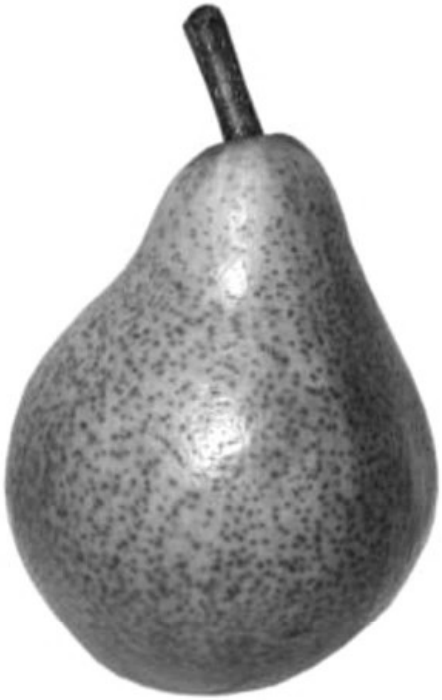
b/ Phát âm ***l*** *(lờ) và* ***h*** *(hờ)*

– Tập cho bé phát âm ***l*** *(lờ)*. Chú ý khẩu hình : răng hàm trên khẽ chạm môi dưới, miệng mở ra để môi dưới hơi nhô ra.

– Tập cho bé phát âm ***h*** *(hờ)*. Chú ý khẩu hình : miệng hơi mở ra, hơi phát ra từ cuống họng.

+ Nhìn quả lê (hình 67), bé nói : trong tiếng *lê* có âm ***l*** *(lờ)*.

+ Nhìn quang cảnh mùa hè (hình 68), bé nói : trong tiếng *hè* có âm ***h*** *(hờ)*.



Hình 67



Hình 68

c/ Viết chữ ℓ *và chữ* h

– Viết chữ ℓ, cao 5 ô li. Đặt bút ở vị trí số 1, kéo lên theo nét xiên phải đến dòng kẻ thứ 5 thì lượn vòng sang trái (vị trí số 2), kéo nét thẳng và nét móc ngược. Dừng bút ở vị trí số 3.

– Viết chữ h, cao 5 ô li. Đặt bút ở vị trí số 1, kéo lên theo nét xiên phải đến dòng kẻ thứ 5 thì lượn vòng sang trái, kéo nét thẳng chạm vào dòng kẻ thứ 6. Tiếp tục đưa bút lên đầu ô li thứ hai viết nét móc hai đầu. Điểm dừng bút ở vị trí số 3.

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

– Âm ***l*** (lờ) ghép với âm ***ê*** sẽ thành tiếng ***lê***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***lê*** : "lờ ê lê", "lê". Trong tiếng ***lê***, âm ***l*** (lờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau.

– Âm ***h*** (hờ) ghép với âm ***e*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***hè***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***hè*** : "hờ e he huyền hè", "hè". Trong tiếng ***hè***, âm ***h*** (hờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau, dấu huyền nằm trên âm ***e***.

e/ Đọc tiếng ứng dụng

lê	**lề**	**lễ**
"lờ ê lê"	"lờ ê lê huyền lề"	"lờ ê lê ngã lễ"
he	**hè**	**hẹ**
"hờ e he"	"hờ e he huyền hè"	"hờ e he nặng hẹ"

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 69, tương ứng hình trang 19 SGK TV1, T1, có hình các bạn chơi bắt ve trong mùa hè.



Hình 69

b/ Đọc câu ứng dụng

ve ve ve, hè về

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi: *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***hè*** chứa âm ***h*** (hờ) mới học.

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 70, tương ứng hình trang 19 SGK TV1, T1, có hình ba con le le.

b/ Đọc câu ứng dụng

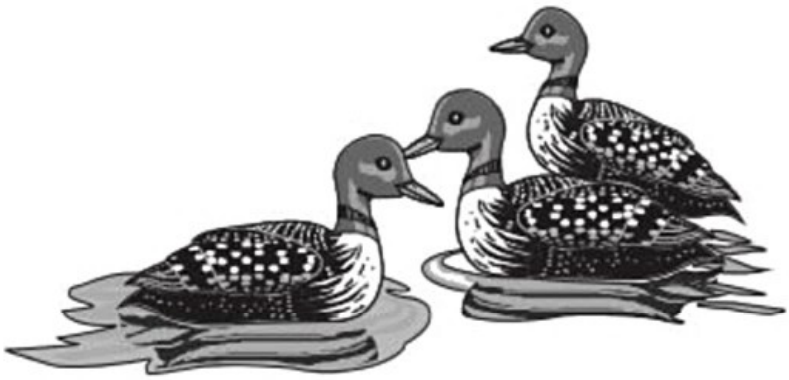
le le

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***le*** chứa âm ***l*** (lờ) mới học.

c/ Quan sát và miêu tả tranh vẽ ở hình 70

– Le le là giống chim sống được dưới nước ; hình dạng giống như vịt nhưng nhỏ hơn, mỏ nhọn.

– Trong bài hát dân ca *Bắt kim thang* có câu : "Con le le đánh trống thổi kèn...".



Hình 70

BÀI 9



Hình 71

Âm mới trong bài 9 là : âm ***o*** và âm ***c*** *(cờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ o và c

– Chữ *o* được viết gần như chữ e nhưng có đường cong kín (hình 71 bên trái).

– Chữ *c* được viết như chữ o nhưng có nét cong hở (hình 71 bên phải).

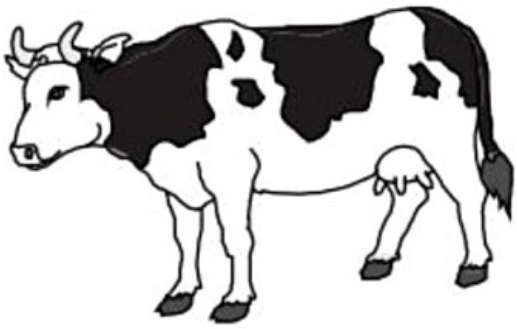
b/ Phát âm ***o*** *và* ***c*** *(cờ)*

– Tập cho bé phát âm ***o***. Chú ý khẩu hình : miệng mở rộng, đôi môi tạo thành hình tròn.

– Tập cho bé phát âm ***c*** *(cờ)*. Chú ý khẩu hình : gốc của lưỡi cong chạm vòm miệng rồi bật ra.

+ Nhìn con bò (hình 72), bé nói : trong tiếng *bò* có âm ***o***.

+ Nhìn bãi cỏ (hình 73), bé nói : trong tiếng *cỏ* có âm ***c*** *(cờ)*.



Hình 72



Hình 73

c/ Viết chữ o và c

– Chữ *o* có chiều cao hai ô li. Đặt bút ở dòng kẻ thứ hai, viết nét cong hướng xuống về phía trái tạo nét cong hở như chữ *c*. Tiếp tục lượn vòng qua phải theo hướng lên, chạm vào điểm bắt đầu, tạo thành một đường cong khép kín.

– Viết chữ *c* cao hai ô li (xem hình 71, bên phải). Đặt bút dưới dòng kẻ thứ hai ở cuối ô li thứ hai, viết nét cong hướng xuống về phía trái để chạm vào dòng kẻ thứ nhất, lượn vòng sang phải để kết thúc giữa đường kẻ thứ nhất và thứ hai (vị trí số 2).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

– Âm ***b*** (bờ) ghép với âm ***o*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***bò***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***bò*** : "bờ o bo huyền bò", "bò". Trong tiếng ***bò***, âm ***b*** (bờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu huyền đặt trên âm ***o***.

– Âm ***c*** (cờ) ghép với âm ***o*** và dấu hỏi sẽ thành tiếng ***cỏ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***cỏ*** : "cờ o co hỏi cỏ", "cỏ". Trong tiếng ***cỏ***, âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm ***o***.

e/ Đọc tiếng ứng dụng

bo	**bò**	**bó**
"bờ o bo"	"bờ bo bo huyền bò"	"bờ o bo sắc bó"
co	**cò**	**cọ**
"cờ o co"	"cờ co co huyền cò"	"cờ o co nặng cọ"

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 74, tương ứng trang 21 SGK TV1, T1, có tranh vẽ hình mẹ đang cho con bò và bê ăn bó cỏ.

b/ Đọc câu ứng dụng

bò bê có bó cỏ



Hình 74

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 75, tương ứng trang 21 SGK TV1, T1 có hình cái vó bè.

b/ Đọc câu ứng dụng

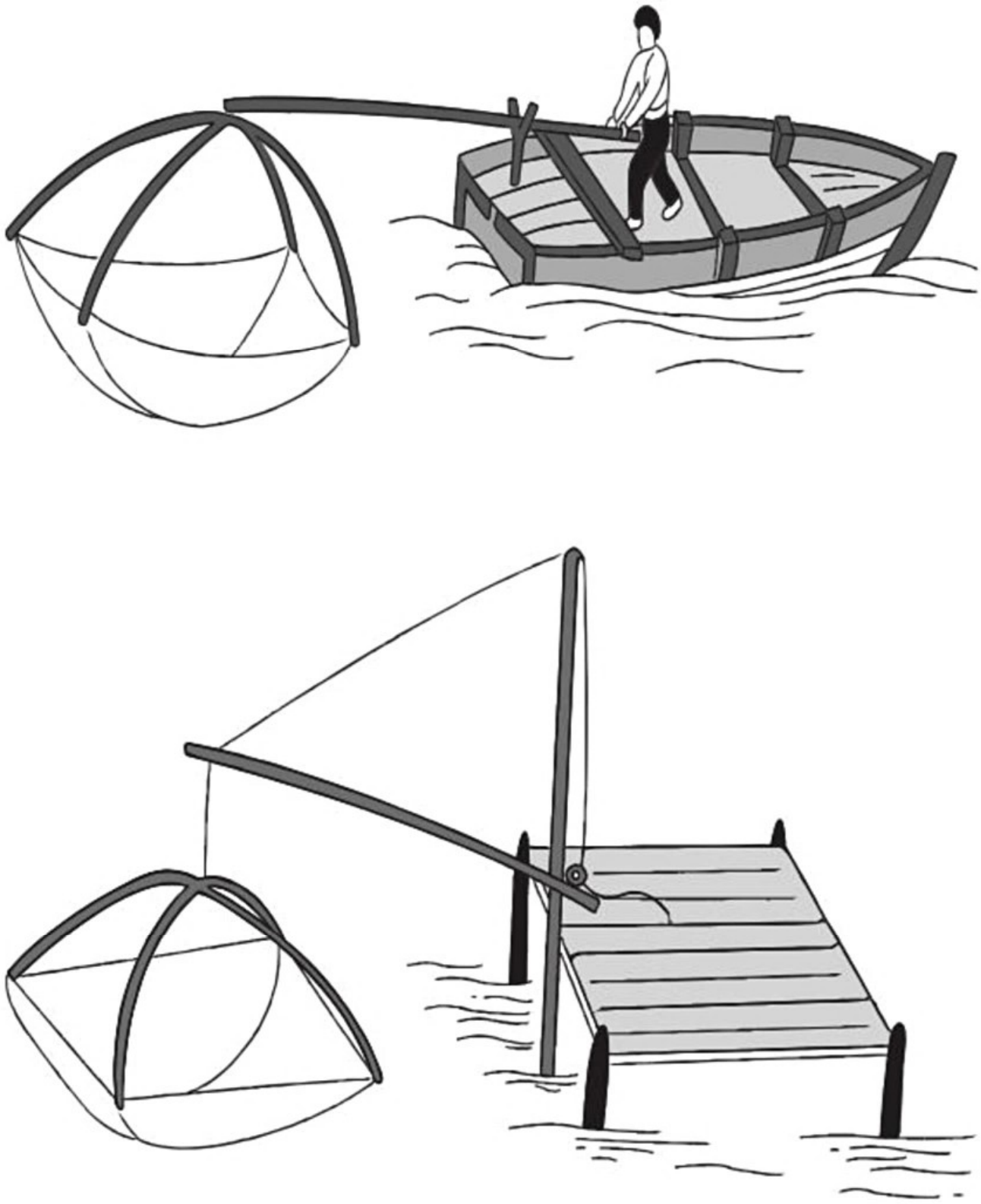
vó bè

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***có*** chứa âm ***c*** (cờ) và tiếng ***cỏ*** cũng chứa âm ***c*** (cờ) mới học.

c/ Quan sát và miêu tả tranh vẽ ở hình 75

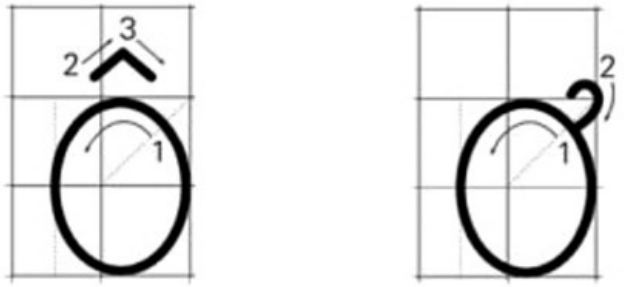
– Vó bè được dùng để đánh bắt cá.

– Vó bè là dụng cụ bắt cá với cái lưới rộng mắc bốn góc vào bốn đầu gọng tre. Chỗ giao nhau của bốn đầu gọng tre được nối với một cây xương dài ở giữa. Điều khiển vó bằng cách cất hoặc kéo cây xương ở giữa lên. Với cái vó bè có kích thước lớn, người ta nhấc vó bằng cách đi dọc theo cây xương. Ở các địa phương miền Trung, vó bè còn được gọi là cái rớ.



Hình 75

BÀI 10



Hình 76

Âm mới trong bài 10 là : âm **ô** và âm **ơ**. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ ô và ơ

– Chữ *ô* được viết như chữ *o* nhưng có mũ ở phía trên (hình 76 bên trái).

– Chữ *ơ* được viết như chữ *o* nhưng có dấu râu (nét móc nhỏ) ở phía trên bên phải (hình 76 bên phải).

*b/ Phát âm **ô** và **ơ***

– Tập cho bé phát âm ***ô***. Chú ý khẩu hình : miệng tròn và hẹp hơn khi đọc âm ***o***.

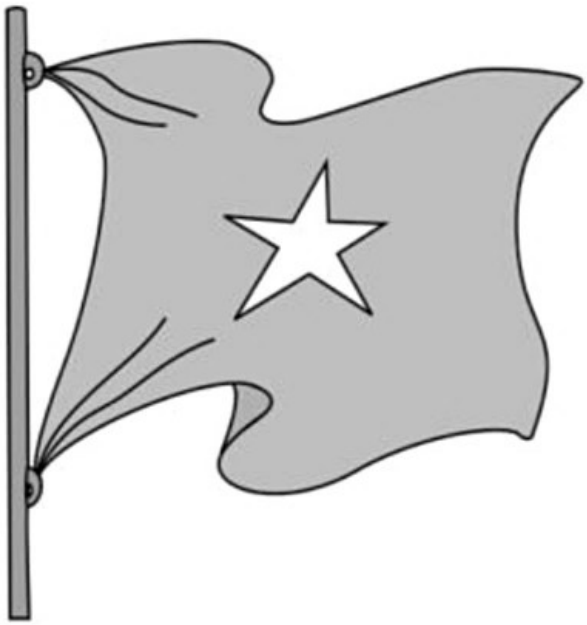
– Tập cho bé phát âm ***ơ***. Chú ý khẩu hình : miệng mở hơi rộng, không tròn như khi đọc âm ***o***.

+ Nhìn hình cô giáo (hình 77), hỏi bé : trong tiếng ***cô*** có âm gì ? (***ô***)

+ Nhìn hình lá cờ (hình 78), hỏi bé : trong tiếng ***cờ*** có âm gì ? (***ơ***)



Hình 77



Hình 78

c/ Viết chữ ô và ơ

– Viết chữ ô :

Bước đầu, viết chữ o với chiều cao hai ô li. Để viết dấu mũ, đưa bút sang trái phía trên chữ o để viết dấu mũ có dạng nét gấp khúc (xem hình 76 bên trái).

– Viết chữ ơ :

Bước đầu, viết chữ o với chiều cao hai ô li. Từ điểm dừng bút của chữ o, đưa bút lên cao một chút để viết dấu móc (xem hình 76 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 22 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***c*** (cờ) ghép với âm ***ô*** sẽ thành tiếng ***cô***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***cô*** : "cờ ô cô", "cô". Trong tiếng ***cô***, âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***ô*** đứng sau.

– Âm ***c*** (cờ) ghép với âm ***ơ*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***cờ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***cờ*** : "cờ ơ cơ huyền cờ", "cờ". Trong tiếng ***cờ***, âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***ơ*** đứng sau, dấu huyền đặt trên âm ***ơ***.

e/ Đọc tiếng ứng dụng

hô	**hồ**	**hổ**
"hờ ô hô"	"hờ ô hô huyền hồ"	"hờ ô hô hỏi hổ"
bơ	**bờ**	**bở**
"bờ ơ bơ"	"bờ ơ bơ huyền bờ"	"bờ ơ bơ hỏi bở"

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 79, tương ứng trang 23 SGK TV1, T1, có hình bạn gái đang khoe quyển vở với hình vẽ đẹp và hộp màu nước.

b/ Đọc câu ứng dụng

bé có vở vẽ

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***vở*** chứa âm ***ơ*** vừa mới học.

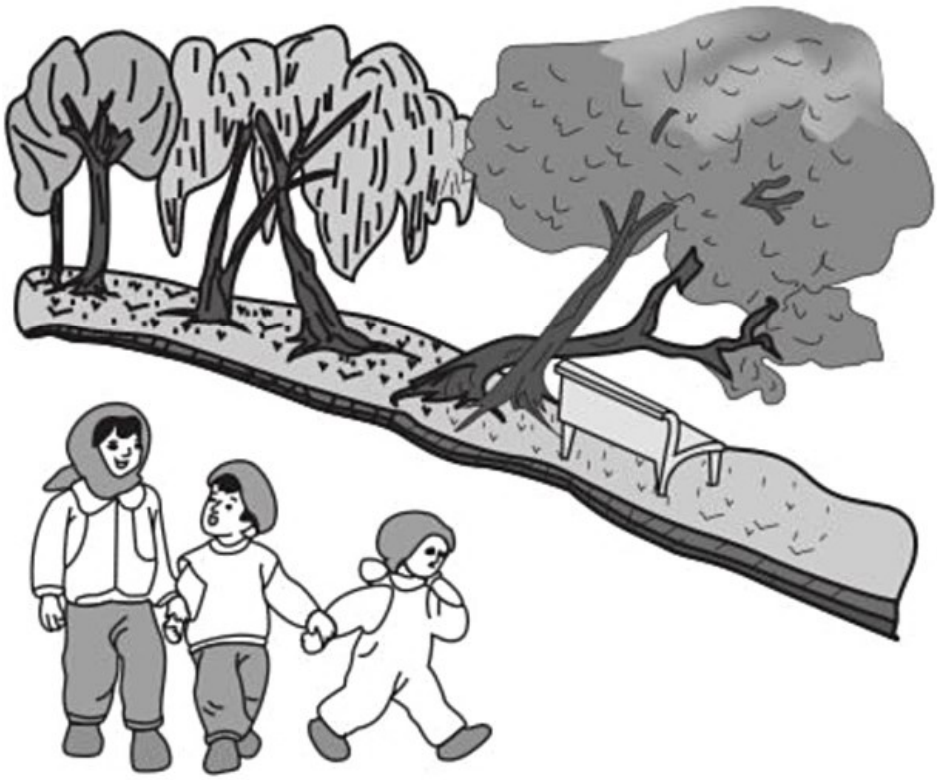


Hình 79

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 80, tương ứng trang 23 SGK TV1, T1, có hình ba mẹ con đang đi dạo quanh bờ hồ trong mùa đông, tiết trời lành lạnh.



Hình 80

b/ Đọc câu ứng dụng

bờ hồ

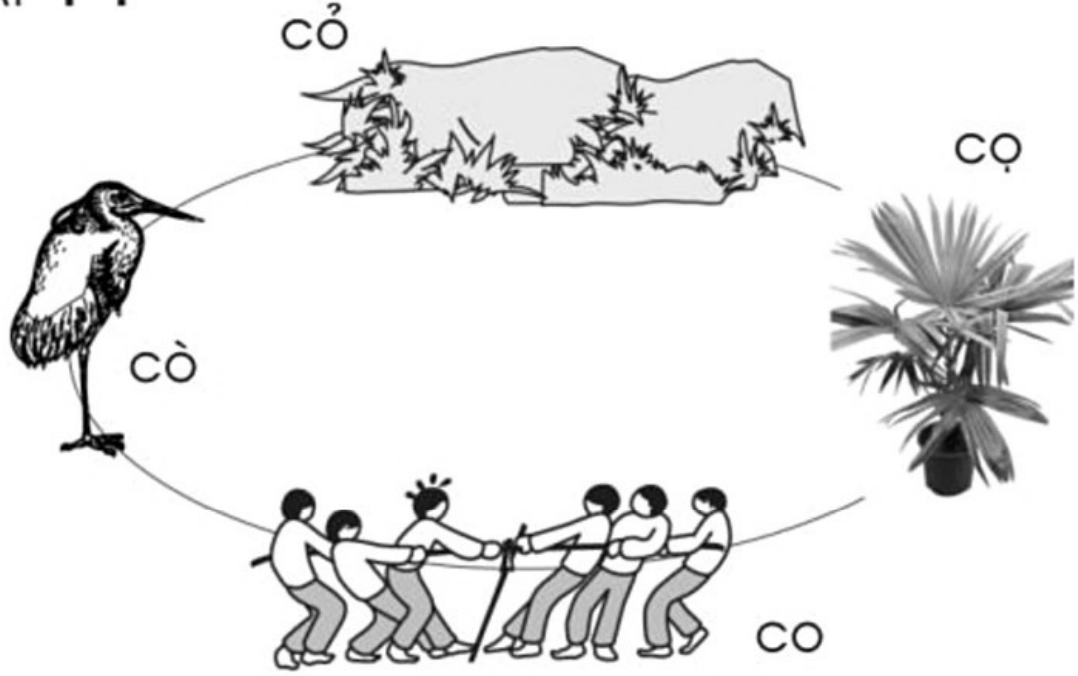
Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***bờ*** chứa âm ***ơ*** và tiếng ***hồ*** chứa âm ***ô*** vừa mới học.

c/ Quan sát và miêu tả hình 80

– Bờ hồ là nơi để người ta dạo chơi, đi bộ tập thể dục.

– Ven bờ hồ có trồng cây cao và những thảm cỏ xanh mướt. Ngoài ra, còn có những chiếc ghế đá để mọi người ngồi nghỉ ngơi và trò chuyện.

BÀI 11 Ôn tập



Hình 81

1/ Ôn lại một số thanh đã học : không dấu, dấu huyền, dấu hỏi, dấu nặng (hình 80).

Việc tập cho bé đọc phần ôn tập theo chiều kim đồng hồ, bắt đầu từ tiếng ***co*** không dấu để giúp bé làm quen với thứ tự sắp xếp dấu thanh trong từ điển tiếng Việt : không dấu, dấu huyền, dấu hỏi, dấu ngã, dấu sắc, dấu nặng.

nguyên âm / phụ âm	e	ê	o	ô	ơ
b	be	bê	bo	bô	bơ
v	ve	vê	vo	vô	vơ
l	le	lê	lo	lô	lơ
h	he	hê	ho	hô	hơ
c			co	cô	cơ

Lưu ý : Hai ô xám kế âm ***c*** (cờ) không ghép âm được. Vì trong tiếng Việt không có tiếng ***ce*** và tiếng ***cê***.

Giúp bé nhận xét :

– Trong bảng ôn, trang 39, âm in đậm ở cột dọc được gọi là phụ âm (khi đứng một mình sẽ không có nghĩa), âm in đậm ở hàng ngang được gọi là nguyên âm (khi đứng riêng một mình vẫn có nghĩa).

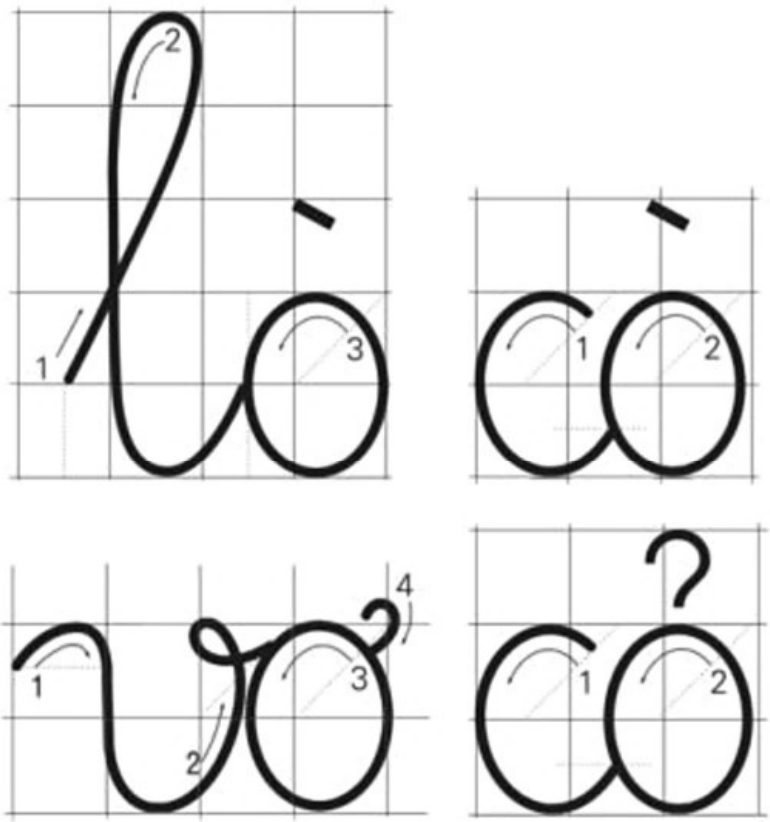
– Phụ âm ghép với nguyên âm sẽ thành một tiếng. Chỉ dùng những tiếng có nghĩa. Nếu ghép thành tiếng không có nghĩa thì không dùng được. Ví dụ ***ce, cê*** là những tiếng không nghĩa.

3/ Cho bé tập ráp dấu thanh thành tiếng theo bảng sau :

	\	?	~	/	.
bê	bề	bể	bễ	bế	bệ
vo	vò	vỏ	võ	vó	vọ

4/ Tập viết từ ngữ ứng dụng(*) : lò cò, vơ cỏ.

Chú ý đến cách viết nét nối giữa các chữ.



(*) Trong SGK TV1, T1, từ Bài 10 trở về trước chỉ có tiếng ứng dụng (màu đỏ cánh sen). Từ Bài 11 có thêm từ ứng dụng (màu lam). Riêng từ Bài 12 đến Bài 15 vừa có tiếng ứng dụng và có từ ứng dụng.

5/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 82, tương ứng trang 25 SGK TV1, T1, có hình bạn gái đang khoe tranh vẽ lá cờ và vẽ cô.

– Trên bàn còn có hộp chì màu, hộp màu nước và các bức tranh khác.

b/ Đọc câu ứng dụng

bé vẽ cô, bé vẽ cờ



Hình 82

Nhìn hình 82, gợi ý để giúp bé tập nhận xét

– Bạn gái vẽ có đẹp không ?

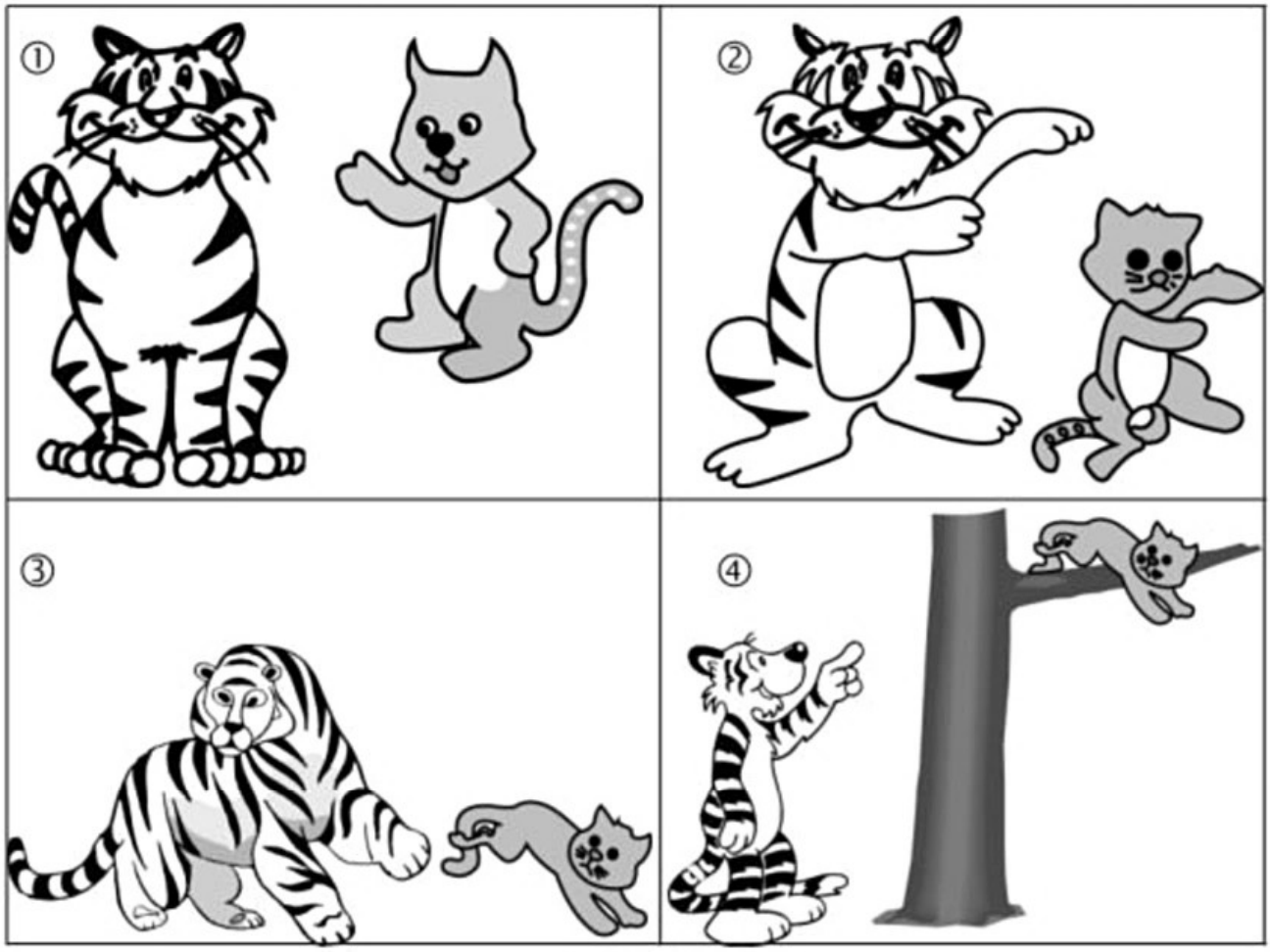
– Lá cờ tô màu đúng chưa ? Xem kĩ sẽ thấy ngôi sao trên lá cờ chưa tô màu.

6/ Kể chuyện

Quan sát hình 83, tương ứng trang 25 SGK TV1, T1, có bốn hình nhỏ được đánh số từ 1 đến 4, minh hoạ cho truyện kể "Mèo dạy Hổ". Câu chuyện có nội dung như sau :

Ngày xưa, các con vật cũng suy nghĩ và nói chuyện được như người. Lúc ấy, Hổ là một con vật to xác nhưng rất vụng về, chẳng biết làm gì ngoài việc ăn đồ thừa và... ngủ.

Hổ thấy Mèo tuy nhỏ con nhưng giống mình, lại giỏi võ nghệ, thông minh và lanh lợi. Hổ lân la cầu cạnh, xin Mèo nhận mình làm học trò. Mèo thương tình nên đồng ý. Qua nhiều tháng chăm chỉ học tập, Hổ biết đánh võ, rượt đuổi, vồ mồi. Khi Mèo tuyên bố hết khoá học, Hổ hí hửng nghĩ rằng các ngón nghề của thầy đã cạn rồi nên vồ lấy Mèo định ăn thịt. Mèo thấy thế bỏ chạy và nhảy tót lên cây cao. Hổ chợt nhận ra bài trèo cây mình chưa được học. Hổ đứng gào thét dưới gốc cây một hồi thấm mệt liền bỏ đi. Từ đó, Hổ xấu hổ không còn dám gặp Mèo nữa.



Hình 83

Nhận xét :

Qua câu chuyện kể trên, chúng ta thấy Hổ đã hành xử như một kẻ vô ơn, đáng chê trách. Mèo khôn ngoan giữ lại ngón võ trèo cây để phòng thân, nhờ thế nên không bị Hổ ăn thịt.

BÀI 12



Hình 84

Âm mới trong bài 12 là : âm ***i*** và âm ***a***. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ ι và ɑ

– Chữ ι gồm nét xiên phải (1), nét móc phải (2) và dấu chấm phía trên (3) (xem hình 84 bên trái).

– Chữ ɑ được viết gần giống chữ o (1) có thêm nét móc phải (2) (xem hình 84 bên phải).

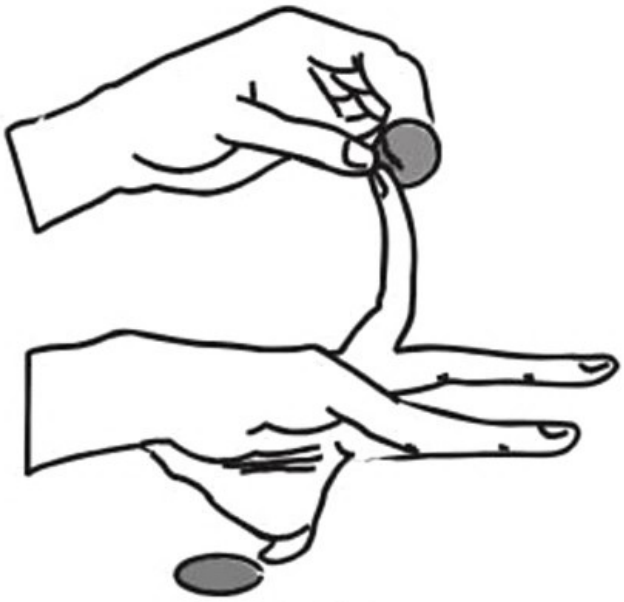
*b/ Phát âm **i** và **a***

– Tập cho bé phát âm ***i***. Chú ý khẩu hình : miệng hẹp hơn khi đọc âm ***ê***.

– Tập cho bé phát âm ***a***. Chú ý khẩu hình : miệng mở to hơn âm ***o*** nhưng không tròn môi như khi đọc âm ***o***.

+ Nhìn hình chơi bi (hình 85), nói : trong tiếng *bi* có âm ***i***.

+ Nhìn hình cá (hình 86), nói : trong tiếng *cá* có âm ***a***.



Hình 85



Hình 86

c/ Viết chữ ***i*** *và* ***a***

– Chữ ***i*** được viết với chiều cao hai ô li. Điểm đặt bút ở phía trên dòng kẻ thứ hai, khoảng giữa của ô li thứ nhất. Viết nét xiên phải (1) lên đến mép ô li thứ hai nơi góc của đường kẻ thứ hai. Viết tiếp nét móc phải giữa ô li thứ nhất và thứ hai (2). Đến khi dừng bút thì đưa bút lên phía trên đầu móc phải để tạo dấu chấm (3) (xem hình 84 bên trái).

– Chữ ***a*** được viết gần giống chữ ***o***. Khi dừng bút (1), đưa bút lên đường kẻ ngang thứ hai, góc ô li thứ hai để viết nét móc phải (2) (xem hình 84 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

– Âm ***b*** (bờ) ghép với âm ***i*** sẽ thành tiếng ***bi***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***bi*** : "bờ i bi", "bi". Trong tiếng ***bi***, âm ***b*** (bờ) đứng trước, âm ***i*** đứng sau.

– Âm ***c*** (cờ) ghép với âm ***a*** và dấu sắc sẽ thành tiếng ***cá***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***cờ*** : "cờ a ca sắc cá", "cá". Trong tiếng ***cá***, âm ***c*** (cờ) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu sắc nằm trên âm ***a***.

e/ Đọc tiếng ứng dụng

Nhìn tiếng ứng dụng ở trang 26 SGK TV1, T1 và đọc :

bi	**vi**	**li**
"bờ i bi"	"vờ i vi"	"lờ i li"
ba	**va**	**la**
"bờ a ba"	"vờ a va"	"lờ a la"

g/ Đọc từ ứng dụng

Nhìn từ ứng dụng ở trang 26 SGK TV1, T1 và đọc :

bi ve	**ba lô**
"bờ i bi" ; "bi ve"	"bờ a ba" ; "ba lô"

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "bi ve", tiếng ***bi*** có âm ***i*** mới học. Do vậy chỉ đánh vần tiếng ***bi*** và đọc trơn tiếng ***bi*** và ***ve***.

– Trong từ ứng dụng "ba lô", tiếng ***ba*** có âm ***a*** mới học. Do vậy chỉ đánh vần tiếng ***ba*** và đọc trơn tiếng ***ba*** và ***lô***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 87, tương ứng trang 27 SGK TV1, T1, có hình hai bạn gái đang khoe và xem quyển vở có ô li.

b/ Đọc câu ứng dụng

bé hà có vở ô li

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***hà*** chứa âm ***a*** vừa mới học, tiếng ***li*** chứa âm ***i*** vừa mới học.

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình ba lá cờ trang 27 SGK TV1, T1 : lá cờ Tổ quốc, lá cờ Đội, lá cờ Hội.

– Cả ba lá cờ đều có nền màu đỏ.

b/ Đọc câu ứng dụng

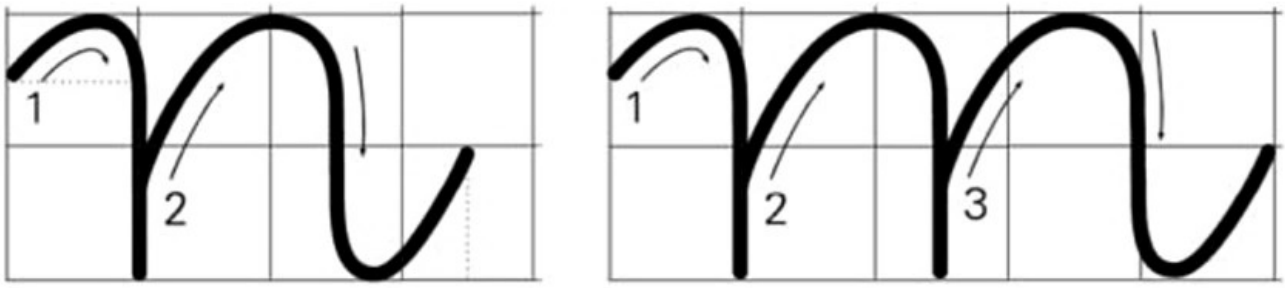
lá cờ

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***lá*** chứa âm ***a*** vừa mới học. Sau khi trả lời xong, có thể cho bé đọc lại câu ứng dụng "lá cờ" theo cách : Trong từ ứng dụng "lá cờ", tiếng ***lá*** có âm ***a*** mới học. Do vậy chỉ đánh vần tiếng ***lá*** và đọc trơn tiếng ***cờ***, nghĩa là : "lờ a la sắc lá, lá cờ".



Hình 87

BÀI 13



Hình 88

Âm mới trong bài 13 là : âm ***n*** *(nờ)* và âm ***m*** *(mờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ n và m

– Chữ *n* gồm một nét móc xuôi (1) và nét móc hai đầu (2) (xem hình 88 bên trái).

– Chữ *m* gồm hai nét móc xuôi (1), (2) và nét móc hai đầu (3) (xem hình 88 bên phải). Chữ *m* khác chữ *n* ở chỗ có thêm một nét móc xuôi.

*b/ Phát âm **n** và **m***

– Tập cho bé phát âm ***n***. Chú ý khẩu hình : miệng mở hẹp, hơi bẹt ra. Khi đọc âm ***n*** đầu lưỡi hơi cong chạm vào lợi, hơi được đẩy thoát ra từ miệng và mũi.

– Tập cho bé phát âm ***m***. Chú ý khẩu hình : miệng khép lại, môi hơi bẹt ra. Khi đọc âm ***m*** lưỡi nằm yên, hơi được đẩy thoát ra từ mũi và một phần ở miệng.

+ Nhìn hình cái nơ (hình 89), bé nói : trong tiếng ***nơ*** có âm đầu là ***n*** *(nờ)*.

+ Nhìn hình quả me (hình 90), bé nói : trong tiếng ***me*** có âm đầu là ***m*** *(mờ)*.



Hình 89



Hình 90

c/ Viết chữ n và m

– Chữ *n* có chiều cao hai ô li, rộng ba ô li rưỡi. Điểm đặt bút ở giữa dòng kẻ hai và ba, sát mép ô li thứ nhất. Viết nét móc xuôi chạm dòng kẻ thứ ba và kéo thẳng xuống dòng kẻ thứ nhất (1). Tiếp tục viết nét móc hai đầu ; điểm dừng bút chạm vào dòng kẻ hai và ở giữa ô li thứ tư (xem hình 88 bên trái).

– Chữ *m* có chiều cao hai ô li, rộng năm ô li. Chữ *n* có hai nét móc thì chữ *m* tương tự có ba nét móc. (xem hình 88 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

– Âm ***n*** (nờ) ghép với âm ***ơ*** sẽ thành tiếng ***nơ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***nơ*** : "nờ ơ nơ", "nơ". Trong tiếng ***nơ***, âm ***n*** (nờ) đứng trước, âm ***ơ*** đứng sau.

– Âm ***m*** (mờ) ghép với âm ***e*** sẽ thành tiếng ***me***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***me*** : "mờ e me", "me". Trong tiếng ***me***, âm ***m*** (mờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau.

e/ Đọc tiếng ứng dụng

no	**nô**	**nơ**
"nờ o no"	"nờ ô nô"	"nờ ơ nơ"
mo	**mô**	**mơ**
"mờ o mo"	"mờ ô mô"	"mờ ơ mơ"

g/ Đọc từ ứng dụng

ca nô	bó mạ
"nờ ô nô" ; "ca nô"	"mờ a ma nặng mạ" ; "bó mạ"

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "ca nô", tiếng ***nô*** có âm ***n*** *(nờ)* mới học. Do vậy, chỉ đánh vần tiếng ***nô*** và đọc trơn tiếng ***ca*** và ***nô***.

– Trong từ ứng dụng "bó mạ", tiếng ***mạ*** có âm ***m*** *(mờ)* mới học. Do vậy, chỉ đánh vần tiếng ***mạ*** và đọc trơn tiếng ***bó*** và ***mạ***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 91, tương ứng trang 29 SGK TV1, T1, có hình con bò và con bê trên đồng cỏ.

b/ Đọc câu ứng dụng

bò bê có cỏ, bò bê no nê

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***no*** và tiếng ***nê*** chứa âm ***n*** (nờ) vừa mới học.

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 92, tương ứng trang 29 SGK TV1, T1, đó là một gia đình gồm bố mẹ và con.

– Cả gia đình đang vui vẻ, hạnh phúc.

b/ Đọc câu ứng dụng

bố mẹ ba má



Hình 91



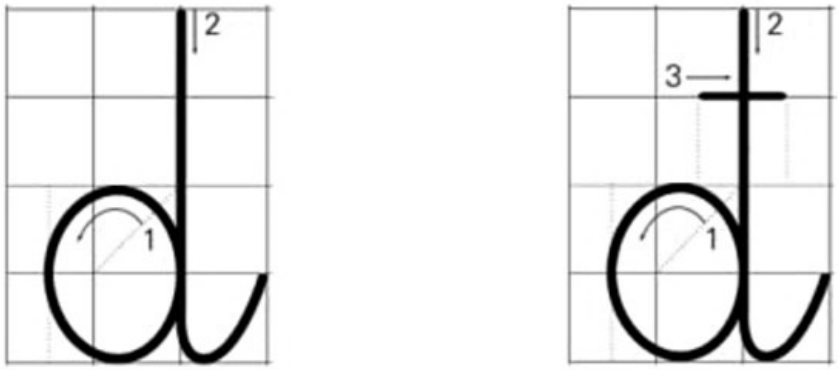
Hình 92

Lưu ý :

– Từ "bố mẹ" là cách gọi đấng sinh thành theo một số địa phương miền Bắc. Ngoài ra, còn gọi : thầy u, thầy mẹ, ba mẹ... Từ "ba má" là cách gọi đấng sinh thành theo một số địa phương miền Nam. Ngoài ra, còn gọi : ba mẹ, tía má, cha mẹ... Ở một số địa phương miền Bắc, từ *mẹ* còn được gọi là *mợ*, *me*, *bầm*, *đẻ*. Ở một số địa phương miền Trung, từ *mẹ* còn được gọi là *mạ*, *mế*, *mệ*.

+ Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***mẹ*** và tiếng ***má*** có chứa âm ***m*** (mờ) vừa mới học. Sau khi trả lời xong, có thể cho bé đọc lại câu ứng dụng "bố mẹ – ba má" theo cách : Trong từ ứng dụng "bố mẹ", tiếng ***mẹ*** có âm ***m*** (mờ) mới học. Do vậy, chỉ đánh vần tiếng ***mẹ*** và đọc trơn từ ***bố mẹ***. Trong từ ứng dụng "ba má", tiếng ***má*** có âm ***m*** (mờ) mới học. Do vậy, chỉ đánh vần tiếng ***má*** và đọc trơn từ ***ba má***.

BÀI 14



Hình 93

Âm mới trong bài 14 là : âm **d** *(dờ)* và âm **đ** *(đờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ d và đ

– Chữ d gồm nét cong hở phải (1) và nét móc ngược dài (2) (xem hình 93 bên trái). Chữ d thường có dạng giống chữ a thường nhưng nét móc ngược dài hơn.

– Chữ đ có dạng như chữ d nhưng có thêm nét ngang (3) (xem hình 93 bên phải).

b/ Phát âm **d** *(dờ) và* **đ** *(đờ)*

– Tập cho bé phát âm **d** *(dờ)*. Chú ý khẩu hình : miệng mở ra, đầu lưỡi gần chạm vào lợi dưới, hơi bật ra có tiếng thanh.

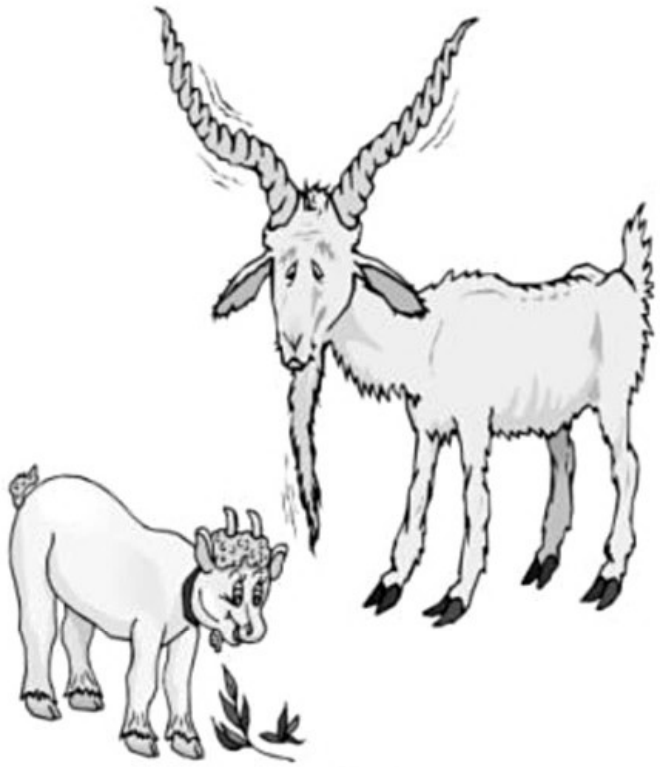
– Tập cho bé phát âm **đ** *(đờ)*. Chú ý khẩu hình : miệng mở ra, đầu lưỡi hơi chạm vào lợi trên, hơi bật ra có tiếng thanh.

+ Nhìn hình con dê (hình 94), bé nói : trong tiếng **dê** có âm đầu là **d** *(dờ)*.

+ Nhìn hình con đò (hình 95), bé nói : trong tiếng **đò** có âm đầu là **đ** *(đờ)*.

c/ Viết chữ d và đ

– Chữ d có chiều cao bốn ô li, rộng hai ô li rưỡi. Viết nét cong như



Hình 94



Hình 95

chữ *a* (1), đưa bút lên đường kẻ ngang thứ năm, kéo thẳng xuống và tạo nét móc ngược dài (xem hình 93 bên trái).

– Chữ đ có chiều cao bốn li, rộng hai ô li rưỡi. Viết giống chữ d (1) và (2), đưa bút lên trên, viết nét ngang ở đường kẻ thứ tư (3) (xem hình 93 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

– Âm ***d*** (dờ) ghép với âm ***ê*** sẽ thành tiếng ***dê***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***dê*** : "dờ ê dê", "dê". Trong tiếng ***dê***, âm ***d*** (dờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau (xem hình 94).

– Âm ***đ*** (đờ) ghép với âm ***o*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***đò***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***đò*** : "đờ o đo huyền đò", "đò". Trong tiếng ***đò***, âm ***đ*** (đờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu huyền đặt trên âm o (xem hình 95).

e/ Đọc tiếng ứng dụng

da	de	do
"dờ a da"	"dờ e de"	"dờ o do"

đa	đe	đo
"đờ a đa"	"đờ e đe"	"đờ o đo"

g/ Đọc từ ứng dụng

da dê	đi bộ
"đờ a da", "đờ ê dê"; "da dê"	"đờ i đi"; "đi bộ"

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "da dê", tiếng ***da*** và tiếng ***dê*** có âm ***d*** *(đờ)* mới học. Do vậy, đánh vần và đọc trơn cả hai tiếng ***da*** và ***dê***.

– Trong từ ứng dụng "đi bộ", tiếng ***đi*** có âm ***đ*** *(đờ)* mới học. Do vậy, chỉ đánh vần tiếng ***đi***, đọc trơn từ ***đi bộ***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

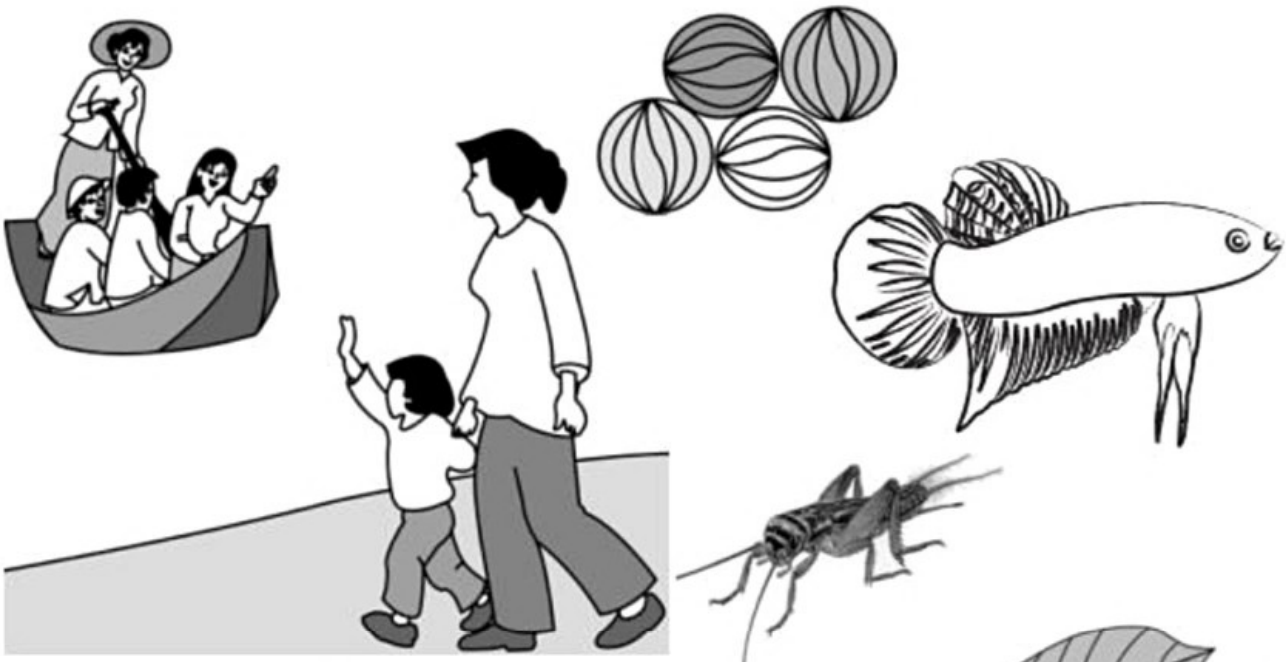
– Quan sát hình 96, tương ứng trang 31 SGK TV1, T1, có cảnh dì Na đang đi đò, bé và mẹ đi bộ.

– Bé và dì Na vẫy tay chào nhau.

b/ Đọc câu ứng dụng

dì na đi đò, bé và mẹ đi bộ

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***dì*** chứa âm ***d*** (đờ) vừa mới học, hai tiếng ***đi*** và tiếng ***đò*** chứa âm ***đ*** (đờ) vừa mới học.



Hình 96



Hình 97

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 97, tương ứng trang 31 SGK TV1, T1, giới thiệu bốn trò chơi của tuổi học trò.

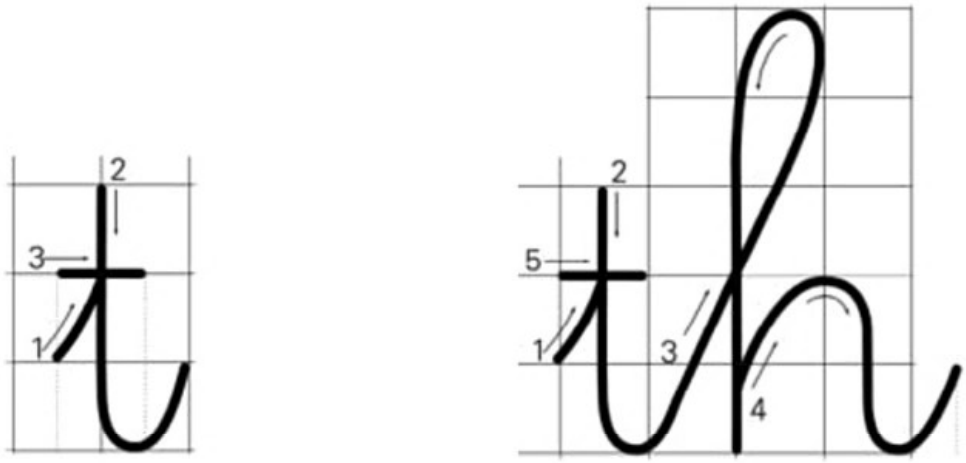
– Trò chơi (bắn bi) bi ve (bi thuỷ tinh, do chữ ***ve*** là từ mượn của tiếng Pháp, *verre* : thuỷ tinh) ; trò chơi đá cá cờ (cá cờ là tên gọi theo một số địa phương miền Bắc, tên gọi thông dụng là cá lia thia) ; trò chơi đá dế (trong hình của sách giáo khoa là con dế mái – cánh có gân dọc, không đá được. Dế trống trên cánh có gân như hoa, thích đá nhau) ; trò chơi tạo hình con trâu lá đa.

b/ Đọc câu ứng dụng

dế, cá cờ, bi ve, lá đa

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***dế*** chứa âm ***d*** (dờ) vừa mới học, tiếng ***đa*** chứa âm ***đ*** (đờ) vừa mới học.

BÀI 15



Hình 98

Âm mới trong bài 15 là : âm ***t*** *(tờ)* và âm ***th*** *(thờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ t *và* th

– Chữ t gồm nét xiên phải (1), nét móc ngược dài (2) và nét ngang (3) (xem hình 98 bên trái).

– Chữ th được viết nối giữa chữ t và chữ h (xem hình 98 bên phải).

b/ Phát âm ***t*** *(tờ) và* ***th*** *(thờ)*

– Tập cho bé phát âm ***t*** *(tờ)*. Chú ý khẩu hình : miệng hơi mở ra, đầu lưỡi chạm vào răng rồi bật hơi không có tiếng thanh.

– Tập cho bé phát âm ***th*** *(thờ)*. Chú ý khẩu hình : miệng hơi mở ra, đầu lưỡi chạm vào răng rồi bật hơi mạnh không có tiếng thanh.

+ Nhìn hình tổ chim (hình 99), bé nói : trong tiếng ***tổ*** có âm đầu là ***t*** *(tờ)*.

+ Nhìn hình con thỏ (hình 100), bé nói : trong tiếng ***thỏ*** có âm đầu là ***th*** *(thờ).*



Hình 99



Hình 100

c/ Viết chữ t *và* th

– Chữ t có chiều cao ba ô li, rộng một ô li rưỡi. Điểm đặt bút ở phía trên dòng kẻ thứ hai, khoảng giữa của ô li thứ nhất. Viết nét xiên phải (1) lên đến mép ô li thứ hai nơi góc của đường kẻ thứ hai. Đưa bút lên trên, viết tiếp nét móc ngược dài từ dòng kẻ thứ tư xuống dòng kẻ dưới cùng (2). Đưa bút lên trên, viết nét ngang ở đường kẻ thứ ba (3) (xem hình 98 bên trái).

– Chữ th : rộng bốn ô li rưỡi ; chữ t có chiều cao ba ô li và chữ h có chiều cao năm ô li. Khi viết đến cuối nét móc ngược dài của chữ t thì nối liền để viết chữ h (xem hình 98 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 32 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***t*** (tờ) ghép với âm ***ô*** và dấu hỏi sẽ thành tiếng ***tổ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***tổ*** : "tờ ô tô hỏi tổ", "tổ". Trong tiếng ***tổ***, âm ***t*** (tờ) đứng trước, âm ***ô*** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm ***ô***.

– Âm ***th*** (thờ) ghép với âm ***o*** và dấu hỏi sẽ thành tiếng ***thỏ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***thỏ*** : "thờ o tho hỏi thỏ", "thỏ". Trong tiếng ***thỏ***, âm ***th*** (thờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu hỏi ở trên âm o.

e/ Đọc tiếng ứng dụng

to	tơ	ta
"tờ o to", "to"	"tờ ơ tơ", "tơ"	"tờ a ta", "ta"
tho	**thơ**	**tha**
"thờ o tho", "tho"	"thờ ơ thơ", "thơ"	"thờ a tha", "tha"

g/ Đọc từ ứng dụng

ti vi	thợ mỏ
"tờ i ti", "ti vi"	"thờ ơ thơ nặng thợ"; "thợ mỏ"

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "ti vi", tiếng ***ti*** có âm ***t*** *(tờ)* mới học. Do vậy, đánh vần tiếng ***ti***, đọc trơn cả từ ***ti vi***.

– Trong từ ứng dụng "thợ mỏ", tiếng ***thợ*** có âm ***th*** *(thờ)* mới học. Do vậy, chỉ đánh vần tiếng ***thợ***, đọc trơn cả từ ***thợ mỏ***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 101, trang 33 SGK TV1, T1, có cảnh bố thả cá bên cầu ao, bé đang bắt cá trong hồ thả xuống ao.

b/ Đọc câu ứng dụng

bố thả cá mè, bé thả cá cờ

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là hai tiếng ***thả*** chứa âm ***th*** (thờ) vừa mới học. Nên giải thích cho bé từ cá mè và cá cờ. Cá mè là loại cá nước ngọt cùng họ với cá chép, nuôi ở ao hồ. Cá cờ là tên gọi theo một số địa phương miền Bắc của cá săn sắt, cá lia thia hay cá xiêm (tên gọi chung là cá *betta*). Cá lia thia là loại cá nước ngọt, có nhiều ở đồng ruộng Việt Nam, tính hung hăng. Khi hai con cá trống gặp nhau, chúng sẽ đá nhau cho đến khi một con bỏ chạy. Hiện nay, ở thành thị cũng nuôi các dạng cá lia thia kiểng rất đẹp.



Hình 101



Hình 102



Hình 103

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 102 và 103, tương ứng trang 33 SGK TV1, T1, giới thiệu ổ gà và tổ chim.

– Ổ là chỗ lót bằng rơm rạ để gia cầm hoặc gia súc đẻ. Ổ nằm trên mặt đất.

– Tổ là chỗ lót bằng rơm rạ, cành lá để chim sinh sống, đẻ và nuôi con. Tổ nằm trên cành cây cao hoặc trên vách đá.

b/ Đọc câu ứng dụng

ổ, tổ

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***tổ*** chứa âm ***t*** (tờ) vừa mới học.

BÀI 16 Ôn tập

đ	a
đa	



Hình 104

1/ Ghép âm thành tiếng

Trong bảng sau, âm in đậm ở cột dọc được gọi là phụ âm (khi đứng một mình sẽ không có nghĩa), âm in đậm ở hàng ngang được gọi là nguyên âm (khi đứng riêng một mình vẫn có nghĩa).

Phụ âm ghép với nguyên âm sẽ thành một tiếng có nghĩa.

nguyên âm / phụ âm	**ô**	**ơ**	**i**	**a**
n	nô	nơ	ni	na
m	mô	mơ	mi	ma
d	dô	dơ	di	da
đ	đô	đơ	đi	đa
t	tô	tơ	ti	ta
th	thô	thơ	thi	tha

2/ Ghép dấu thanh thành tiếng

Trong bảng sau, tiếng in đậm ở cột dọc được ghép với dấu thanh in đậm ở hàng ngang để tạo thành tiếng mới.

	\	?	~	/	.
mơ	mờ	mở	mỡ	mớ	mợ
ta	tà	tả	tã	tá	tạ

3/ Đọc từ ứng dụng

Từ bài 16 cho đến bài 103, không còn đọc tiếng ứng dụng nữa, chỉ có từ ứng dụng mà thôi (in màu lam).

tổ cò

"tờ ô tô hỏi tổ", "cờ o co huyền cò"; "tổ cò".

da thỏ

"dờ a da", "thờ o tho hỏi thỏ"; "da thỏ".

lá mạ

"lờ a la sắc lá", "mờ a ma nặng mạ"; "lá mạ".

thợ nề

"thờ ơ thơ nặng thợ", "nờ ê nê huyền nề"; "thợ nề".

4/ Đọc câu ứng dụng

– Cho bé đọc câu ứng dụng : **cò bố mò cá, cò mẹ tha cá về tổ**

– Giải nghĩa động từ *mò*. Mò là tìm kiếm khi không nhìn thấy được.

– Giải nghĩa động từ *tha*. Tha là giữ chặt bằng miệng hay mỏ để mang từ nơi này đến nơi khác.

– Con cò *mò* cá hay *tha* cá đều bằng mỏ.

5/ Kể chuyện

– Câu chuyện ***Cò đi lò dò*** (hình 105) có bốn hình nhỏ được đánh số từ 1 đến 4 (trang 35 SGK TV1, T1), minh hoạ cho truyện kể "Bác nông dân và con cò". Câu chuyện có nội dung như sau :

Ngày xửa ngày xưa, có bác nông dân gặp một con cò con bị thương. Bác đem băng bó vết thương và chăm sóc Cò cẩn thận (tranh 1). Tuần sau, Cò khoẻ nhiều, gần như sắp lành hẳn. Con cò đi lò dò quanh nhà để bắt ruồi, bắt sâu, bắt ốc (tranh 2). Cò và người rất mến nhau. Sau đó, bác nông dân đem cò ra đồng cho nó kiếm ăn thoả thích. Một hôm,

có đàn cò bay qua. Tiếng kêu của đàn cò làm con cò như nhớ bầu trời xanh (tranh 3). Hiểu được ý Cò, bác nông dân vẫy tay chỉ lên bầu trời như động viên cò : "Bay đi, theo đàn của mày đi !".

Con cò bay vút lên cao theo đàn. Thế nhưng, hằng ngày, khi bác nông dân làm việc, con cò lại rủ cả đàn sà xuống ruộng để bắt ốc, bắt sâu giúp mùa màng không bị phá hoại (tranh 4). Từ đó, Cò và nông dân là những người bạn, luôn giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

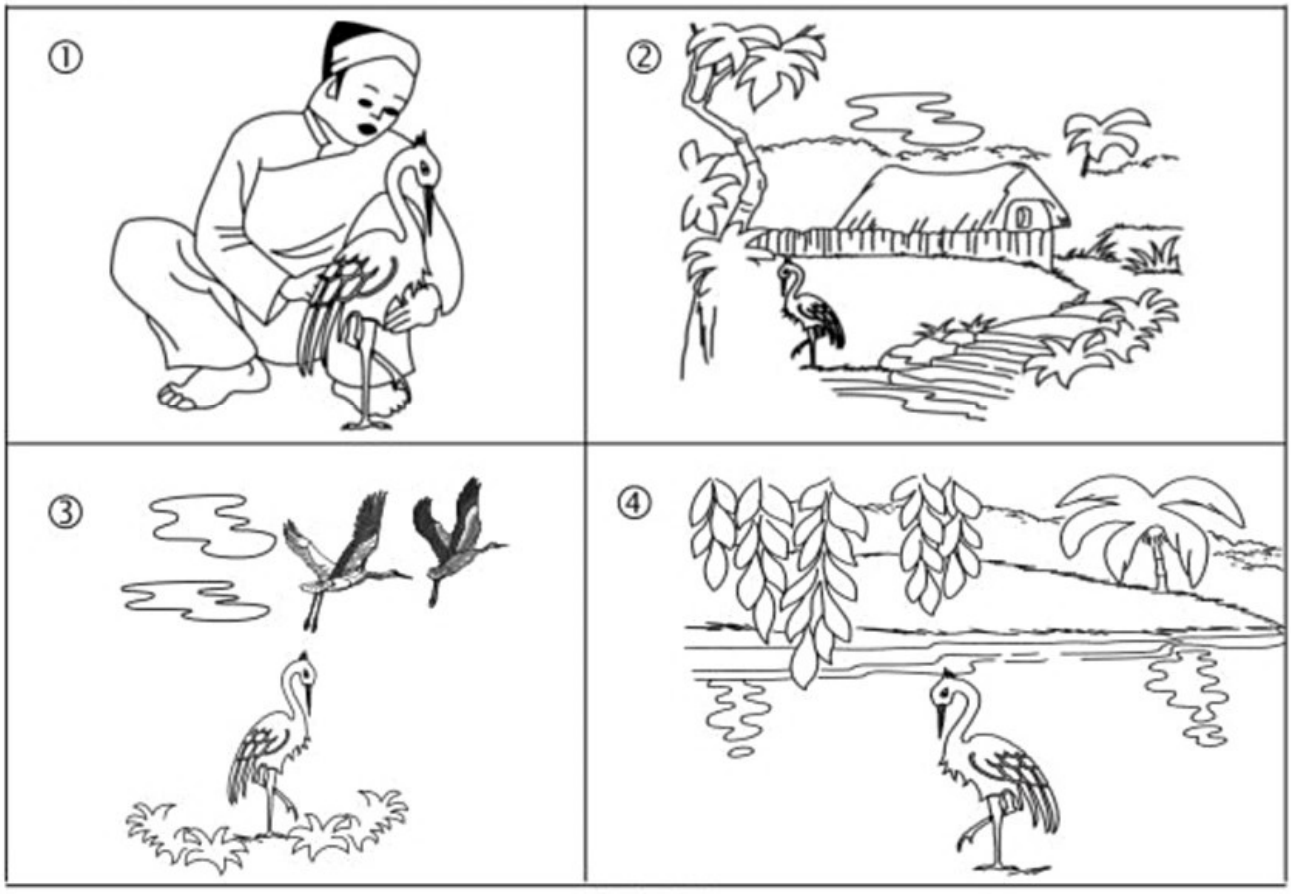
Những khi có dịp về thăm quê, các em hãy chú ý trên cánh đồng lúa sẽ thấy những con cò đang chăm chỉ đi lò dò kiếm ăn và làm việc giúp con người.

Giải nghĩa từ :

– Đi lò dò : động tác đi lần từng bước như thể vừa đi vừa dò đường, rất cẩn thận.

– Nông dân : người chuyên sinh sống bằng nghề làm ruộng, làm nương rẫy.

– Cò : loài chim có chân cao, cổ dài, mỏ nhọn ; thường bắt cua, ốc, cá trên đồng ruộng; làm tổ đơn giản trên cây cao.



Hình 105

BÀI 17



Hình 106

Âm mới trong bài 17 là : âm ***u*** và âm ***ư***. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ u và ư

– Chữ u gồm nét xiên phải (1) và hai nét móc ngược (2) và (3) (xem hình 106 bên trái).

– Chữ ư được viết như chữ u nhưng thêm dấu râu (nét móc nhỏ) (4) trên nét móc ngược (3) (xem hình 106 bên phải) – tương tự như dấu râu của chữ ơ ở bài 10.

*b/ Phát âm **u** và **ư***

– Tập cho bé phát âm ***u***. Chú ý khẩu hình : miệng mở ra như âm ô nhưng môi hơi chụm lại.

– Tập cho bé phát âm ***ư***. Chú ý khẩu hình : miệng mở ra như âm ơ nhưng hàm dưới hơi khép lại và thân lưỡi hơi nâng lên.

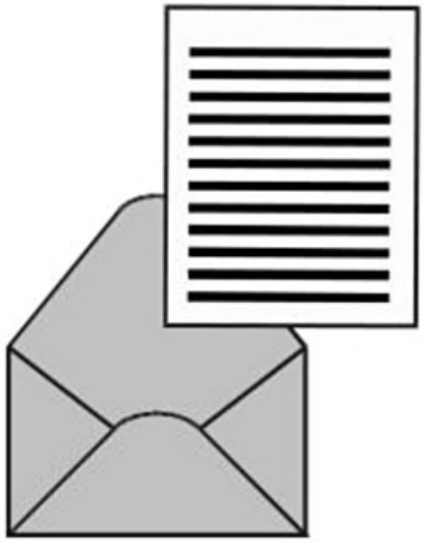
– Nhìn vào hình ở trang 36 SGK TV1, T1 để tập phát âm :

+ Nhìn hình nụ hoa (hình 107), bé nói : trong tiếng ***nụ*** có âm ***u***.

+ Nhìn hình bao thư (hình 108), bé nói : trong tiếng ***thư*** có âm ***ư***.



Hình 108



Hình 109

c/ Viết chữ ư và ư

– Chữ ư có chiều cao hai ô li, rộng ba ô li. Điểm đặt bút ở phía trên dòng kẻ thứ hai, khoảng giữa của ô li thứ nhất. Viết nét xiên phải (1) lên đến mép ô li thứ hai nơi góc của đường kẻ thứ hai. Kéo bút viết tiếp nét móc ngược từ dòng kẻ thứ ba xuống dòng kẻ dưới cùng với độ cong rộng một ô li rưỡi (2). Đưa bút lên trên, móc ngược từ dòng kẻ thứ ba xuống dòng kẻ dưới cùng với độ cong như khi viết chữ ι (3) (xem hình 106 bên trái).

– Chữ ư được viết như chữ ư nhưng thêm dấu râu (nét móc nhỏ) (4) trên nét móc ngược (3) (xem hình 107 bên phải) – tương tự như dấu râu của chữ ơ ở bài 10.

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 36 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***n*** (nờ) ghép với âm ***u*** và dấu nặng sẽ thành tiếng ***nụ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***nụ*** : "nờ u nu nặng nụ", "nụ". Trong tiếng ***nụ***, âm ***n*** (nờ) đứng trước, âm ***u*** đứng sau, dấu nặng đặt dưới âm ***u***.

– Âm ***th*** (thờ) ghép với âm ***ư*** sẽ thành tiếng ***thư***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***thư*** : "thờ ư thư", "thư". Trong tiếng ***thư***, âm ***th*** (thờ) đứng trước, âm ***ư*** đứng sau.

e/ Đọc từ ứng dụng

cá thu

"thờ u thu", "cá thu".

đu đủ

"đờ u đu", "đờ u đu hỏi đủ" ; "đu đủ".

thứ tự

"thờ ư thư sắc thứ", "tờ ư tư nặng tự" ; "thứ tự".

cử tạ

"cờ ư cư hỏi cử", "cử tạ".

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "cá thu", tiếng ***thu*** có âm ***u*** mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***thu***, đọc trơn từ ***cá thu***.

– Trong từ ứng dụng "đu đủ", tiếng ***đu*** và tiếng ***đủ*** có âm ***u*** mới học. Vì vậy, đánh vần và đọc trơn cả hai tiếng ***đu*** và ***đủ***.

– Trong từ ứng dụng "thứ tự", tiếng ***thứ*** và tiếng ***tự*** có âm ***ư*** mới học. Vì vậy, đánh vần và đọc trơn cả hai tiếng ***thứ*** và ***tự***.

– Trong từ ứng dụng "cử tạ", tiếng ***cử*** có âm ***ư*** mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***cử***, đọc trơn từ ***cử tạ***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 109, tương ứng trang 37 SGK TV1, T1, có cảnh các bạn đang thi vẽ. Trong phòng có treo lịch báo ngày thi là thứ tư, ngày 1 tháng 6.

b/ Đọc câu ứng dụng

thứ tư, bé hà thi vẽ

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***thứ***

và tiếng ***tư*** chứa âm ***ư*** vừa mới học. Tại sao lại gọi ngày thứ tư ? Trong một tuần lễ có bảy ngày, người ta gọi tên chúng theo thứ tự : ngày chủ nhật được coi là ngày thứ nhất trong tuần, tiếp đến là ngày thứ hai, đến ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu và thứ bảy là ngày cuối tuần.



Hình 109



Hình 110

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 110, tương ứng trang 37 SGK TV1, T1, giới thiệu cô giáo và các bạn đi tham quan chùa Một Cột ở thủ đô.

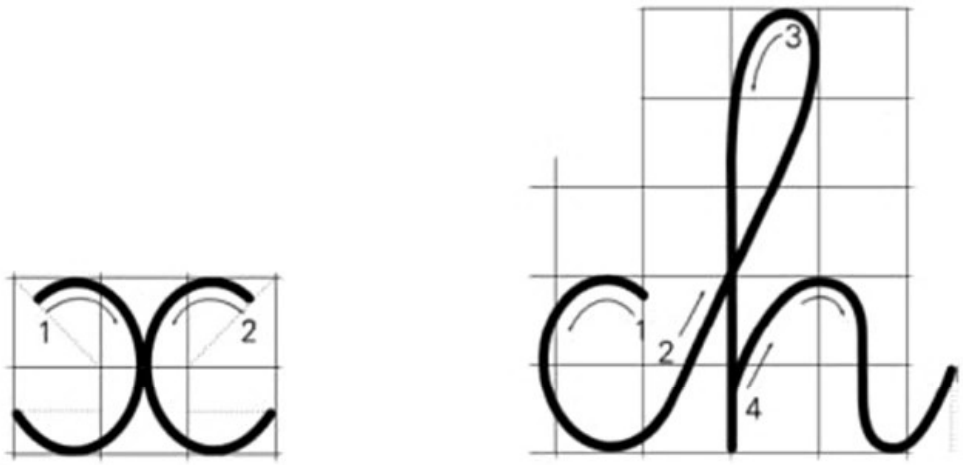
– Thủ đô là thành phố đứng đầu trong cả nước, nơi có văn phòng làm việc của Chính phủ và các cơ quan Trung ương. Hiện nay, thủ đô của nước Việt Nam là Hà Nội.

– Chùa Một Cột còn có tên là chùa Diên Hựu, nằm ở quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội, được xây dựng năm 1049, thời vua Lý Thái Tông. Khi ấy, nhà vua đã cao tuổi mà chưa có con trai nên thường đến các chùa cầu tự. Một đêm, vua chiêm bao thấy Đức Phật Quan Âm hiện ra trên đài hoa sen ở một hồ nước hình vuông phía tây thành Thăng Long (thủ đô Hà Nội ngày nay), tay bế đứa con trai đưa cho nhà vua. Ít lâu sau, hoàng hậu sinh được một hoàng tử. Nhà vua cho xây dựng chùa Một Cột bằng gỗ có dáng dấp như đài sen đã thấy trong giấc mơ để thờ Phật Quan Âm.

b/ Đọc từ ứng dụng

thủ đô

BÀI 18



Hình 111

Âm mới trong bài 18 là : âm ***x*** *(xờ)* và âm ***ch*** *(chờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ ***x*** *(ích-xì) và* ***ch*** *(xê hát)*

– Chữ x gồm nét cong hở trái (1) và nét cong hở phải (2) (xem hình 112 bên trái).

– Chữ ch do việc viết hai chữ c và h liền nhau (xem hình 111 bên phải).

b/ Phát âm ***x*** *và* ***ch***

– Tập cho bé phát âm ***x***. Chú ý khẩu hình : miệng mở bẹt ra, hai hàm răng hơi chạm vào nhau, hơi thoát ra nhẹ, không có tiếng thanh.

– Tập cho bé phát âm ***ch***. Chú ý khẩu hình : phần trước của lưỡi chạm nhẹ lợi trên và mở miệng bật nhẹ hơi ra, không có tiếng thanh.

+ Nhìn hình xe hơi (hình 112), bé nói : trong tiếng ***xe*** có âm ***x*** *(xờ)*.

+ Nhìn hình con chó (hình 113), bé nói : trong tiếng ***chó*** có âm ***ch*** *(chờ)*.



Hình 112



Hình 113

c/ Viết chữ x và ch

– Chữ x có chiều cao hai ô li, rộng ba ô li. Điểm đặt bút ở phía dưới dòng kẻ thứ ba, viết nét cong hở trái (1). Tương tự, đưa bút viết nét cong hở phải (2), sao cho phần cong vừa chạm vào phần cong nét cong hở trái (xem hình 111 bên trái).

– Chữ ch được viết bởi chữ c và chữ h với nét viết liền nhau (xem hình 111 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 38 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***x*** (xờ) ghép với âm ***e*** sẽ thành tiếng ***xe***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***xe*** : "xờ e xe", "xe". Trong tiếng ***xe***, âm ***x*** (xờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau.

– Âm ***ch*** (chờ) ghép với âm ***o*** và dấu sắc sẽ thành tiếng ***chó***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***chó*** : "chờ o cho sắc chó", "chó". Trong tiếng ***chó***, âm ***ch*** (chờ) đứng trước, âm ***o*** đứng sau, dấu sắc ở trên âm ***o***.

e/ Đọc từ ứng dụng

"xờ e xe hỏi xẻ", "thợ xẻ"

thợ xẻ

"xờ a xa", "xa xa"

xa xa

chì đỏ

"chờ i chi huyền chì", "chì đỏ".

chả cá

"chờ a cha hỏi chả", "chả cá".

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "thợ xẻ", tiếng ***xẻ*** có âm ***x*** (xờ) mới học. Do vậy, đánh vần tiếng ***xẻ***, đọc trơn từ ***thợ xẻ***.

– Trong từ ứng dụng "xa xa", tiếng ***xa*** có âm ***x*** (xờ) mới học. Vì vậy, đánh vần và đọc trơn hai tiếng ***xa xa***.

– Trong từ ứng dụng "chì đỏ", tiếng ***chì*** có âm ***ch*** (chờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***chì*** và đọc trơn từ ***chì đỏ***.

– Trong từ ứng dụng "chả cá", tiếng ***chả*** có âm ***ch*** (chờ) mới học. Do vậy, đánh vần tiếng ***chả***, đọc trơn từ ***chả cá***.

2/ Đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 114, tương ứng trang 39 SGK TV1, T1, có cảnh xe ô tô tải từ hướng biển chở cá về thị xã.

b/ Đọc câu ứng dụng

xe ô tô chở cá về thị xã

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***xe*** và tiếng ***xã*** chứa âm ***x*** (xờ) vừa mới học. Tiếng ***chở*** chứa âm ***ch*** (chờ) vừa mới học.

Giải nghĩa từ :

– Xe ô tô tải là xe có động cơ làm sức kéo dùng để chở hàng hoá.

– Chở : mang từ nơi này đến nơi khác bằng phương tiện.

– Thị xã : nơi đông người dân sinh sống và làm việc của một tỉnh.



Hình 114







Hình 115

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 115, tương ứng trang 39 SGK TV1, T1, giới thiệu một số loại xe như : xe bò, xe lu, xe ô tô.

– Giải nghĩa từ :

+ Xe bò : loại xe dùng bò làm sức kéo.

+ Xe lu : xe có động cơ làm sức kéo, bánh lớn bằng kim loại để làm phẳng đường.

+ Xe ô tô : xe có động cơ làm sức kéo dùng để chở người và đồ vật. Có nhiều loại xe ô tô với những chức năng khác nhau : xe ô tô (xe con), xe ô tô tải (để chở hàng hoá), xe ô tô khách (chở người đi đường dài, còn gọi là xe đò), xe ô tô buýt (chở người qua những trạm ngắn trong thành phố hoặc vùng ngoại thành).

b/ Đọc từ ứng dụng

xe bò, xe lu, xe ô tô

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc từ ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong từ vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***xe*** chứa âm ***x*** (xờ).

BÀI 19



Hình 116

Âm mới trong bài 19 là : âm ***s*** *(sờ)* và âm ***r*** *(rờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ ***s*** *(et-xì) và* ***r*** *(e-rờ)*

– Chữ ***s*** gồm một nét xiên phải (1), một nét thắt và một nét cong hở trái (2) (xem hình 116 bên trái).

– Chữ ***r*** một nét xiên phải (1), một nét thắt và một nét móc ngược (2) (xem hình 116 bên phải).

b/ Phát âm ***s*** *và* ***r***

– Tập cho bé phát âm ***s***. Chú ý khẩu hình : hai hàm răng chạm vào nhau, uốn lưỡi về phía vòm, hơi thoát ra mạnh, không có tiếng thanh.

– Tập cho bé phát âm ***r***. Chú ý khẩu hình : miệng mở ra, uốn lưỡi về phía vòm, hơi thoát ra xát và có tiếng thanh.

+ Nhìn hình chim sẻ (hình 117), nói : trong tiếng ***sẻ*** có âm ***s*** *(sờ)*.

+ Nhìn hình củ hành (hình 118), nói : trong tiếng ***rễ*** có âm ***r*** *(rờ)*.



Hình 117



Hình 118

c/ Viết chữ s và r

– Chữ s có chiều cao hai ô li rưỡi, rộng hai ô li. Điểm đặt bút ở phía dưới dòng kẻ thứ nhất ở góc ô li 1, viết nét xiên phải (1), khi đến góc trên của ô li thứ hai thì lượn vòng tạo nét thắt. Viết nét cong hở trái (2) và kết thúc ở khoảng giữa ô li thứ nhất (xem hình 116 bên trái).

– Chữ r có chiều cao hai ô li rưỡi, rộng hai li rưỡi. Điểm đặt bút ở phía dưới dòng kẻ thứ nhất ở giữa ô li 1, viết nét xiên phải (1), khi đến góc trên của ô li thứ hai thì lượn vòng tạo nét thắt. Viết nét móc ngược (2) và dừng bút ở góc trên của ô li thứ ba (xem hình 116 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 40 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***s*** (sờ) ghép với âm ***e*** và dấu hỏi sẽ thành tiếng ***sẻ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***sẻ*** : "sờ e se hỏi sẻ", "sẻ". Trong tiếng ***sẻ***, âm ***s*** (sờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau, dấu hỏi ở trên âm ***e*** (xem hình 117).

– Âm ***r*** (rờ) ghép với âm ***ê*** và dấu ngã sẽ thành tiếng ***rễ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***rễ*** : "rờ ê rê ngã rễ", "rễ". Trong tiếng ***rễ***, âm ***r*** (rờ)

đứng trước, âm **ê** đứng sau, dấu ngã ở trên âm **ê** (xem hình 118).

e/ Đọc từ ứng dụng

su su

"sờ u su", "su su".

chữ số

"sờ ô sô sắc số", "chữ số".

rổ rá

"rờ ô rô hỏi rổ", "rờ a ra sắc rá"; "rổ rá".

cá rô

"rờ ô rô", "cá rô".

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "su su", tiếng ***su*** có âm ***s*** (sờ) mới học. Vì vậy, đánh vần và đọc trơn hai tiếng ***su su***.

– Trong từ ứng dụng "chữ số", tiếng ***số*** có âm ***s*** (sờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***số*** và đọc trơn từ ***chữ số***.

– Trong từ ứng dụng "rổ rá", tiếng ***rổ*** và tiếng ***rá*** có âm ***r*** (rờ) mới học. Vì vậy, đánh vần và đọc trơn hai tiếng ***rổ rá***.

– Trong từ ứng dụng "cá rô", tiếng ***rô*** có âm ***r*** (rờ) mới học. Do vậy, đánh vần tiếng ***rô***, đọc trơn từ ***cá rô***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 119, tương ứng trang 41 SGK TV1, T1, có cảnh cô giáo đang chỉ cho học sinh viết chữ số.

b/ Đọc câu ứng dụng

bé tô cho rõ chữ và số

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***rõ***

chứa âm ***r*** (rờ) vừa mới học. Tiếng ***số*** chứa âm ***s*** (sờ) vừa mới học.

Giải nghĩa từ :

– Tô : dùng bút chì hay bút màu để làm nổi rõ các đường nét đã có sẵn.

– Chữ : tên gọi thông thường của âm tiết, ví dụ : ăn, sống, học.



Hình 119



Hình 120

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

Quan sát hình 121, tương ứng trang 41 SGK TV1, T1, giới thiệu rổ rá.

– Giải nghĩa từ :

+ Rá : đồ đan bằng tre hay được làm bằng nhựa, có lỗ nhỏ, dùng để vo gạo, đậu,...

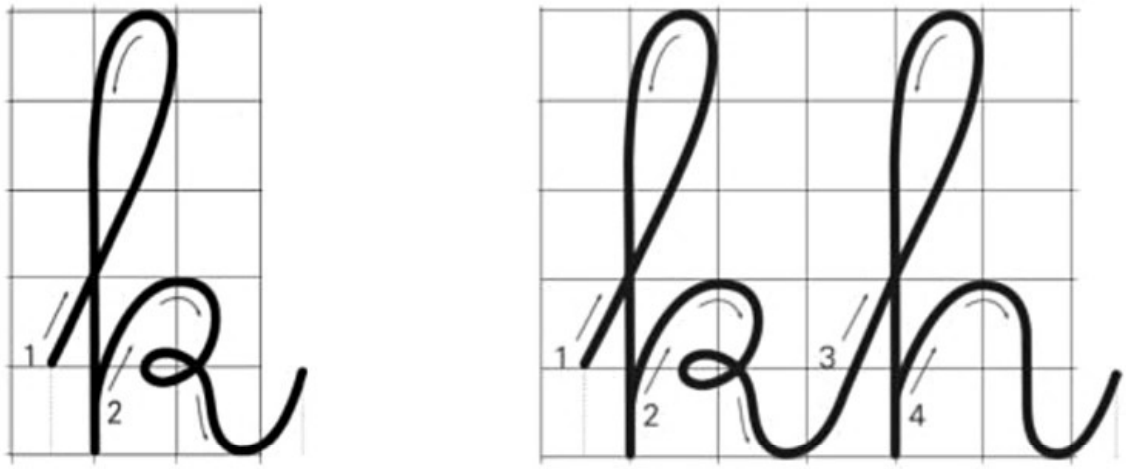
+ Rổ : đồ đan bằng tre hay được làm bằng nhựa, có lỗ lớn hơn rá, thoát nước nhanh ; dùng để đựng rau củ.

b/ Đọc từ ứng dụng

rổ, rá

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc từ ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong từ vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***rổ*** và tiếng ***rá*** có chứa âm ***r*** (rờ) vừa mới học.

BÀI 20



Hình 121

Âm mới trong bài 20 là : âm ***k*** *(cờ)* và âm ***kh*** *(khờ)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ **k** *(ca) và* **kh** *(ca hát)*

– Chữ **k** thường gồm có một nét khuyết trên (1) và một nét móc ngược (2) (xem hình 121 bên trái).

– Chữ **kh** được viết liền nét giữa hai chữ **k** và chữ **h** (xem hình 121 bên phải).

b/ Phát âm ***k*** *và* ***kh***

– Tập cho bé phát âm ***k***. Chú ý khẩu hình : miệng hơi mở ra, hơi thoát ra vừa mạnh, không có tiếng thanh.

– Tập cho bé phát âm ***kh***. Chú ý khẩu hình : miệng hơi mở ra, lưỡi cong về phía vòm, hơi thoát ra xát nhẹ và không có tiếng thanh.

+ Nhìn hình bé kẻ vở (hình 122), nói : trong tiếng ***kẻ*** có âm đầu là ***k*** *(cờ)*.

+ Nhìn hình quả khế (hình 123), nói : trong tiếng ***khế*** có âm đầu là ***kh*** *(khờ)*.



Hình 122



Hình 123

c/ Viết chữ k và kh

– Chữ k có chiều cao năm ô li, rộng ba ô li. Điểm đặt bút ở giữa dòng kẻ thứ hai ở ô li đầu, đưa bút kéo nét xiên phải đến dòng kẻ thứ năm thì lượn vòng sang trái chạm vào dòng kẻ thứ sáu tạo thành nét khuyết trên, kéo thẳng xuống phía dưới đến dòng kẻ một (1). Đưa bút lên đầu ô li hai ở dưới dòng kẻ hai để viết nét thất (2), kéo nét móc xuống và đưa lên, điểm dừng bút ở dòng kẻ hai giữa ô li thứ tư.

– Chữ kh có chiều cao năm ô li, rộng sáu ô li. Điểm đặt bút ở giữa dòng kẻ thứ hai ở ô li đầu, viết chữ k. Điểm kết thúc của chữ k cũng là điểm bắt đầu của chữ h (liền nét), điểm dừng bút ở dòng kẻ hai giữa ô li thứ bảy.

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 42 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***k*** (cờ) ghép với âm ***e*** và dấu hỏi sẽ thành tiếng ***kẻ***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***kẻ*** : "cờ e ke hỏi kẻ", "kẻ". Trong tiếng ***kẻ***, âm ***k*** (cờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau, dấu hỏi ở trên âm ***e***.

– Âm ***kh*** (khờ) ghép với âm ***ê*** và dấu sắc sẽ thành tiếng ***khế***. Đánh vần và đọc trơn tiếng ***khế*** : "khờ ê khê sắc khế", "khế". Trong tiếng

khế, âm ***kh*** (khờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau, dấu sắc ở trên âm ***ê***.

e/ Đọc từ ứng dụng

Nhìn từ ứng dụng ở trang 42 SGK TV1, T1 và đọc :

kẽ hở

"kờ e ngã kẽ", "kẽ hở".

kì cọ

"kờ i ki huyền kì", "kì cọ".

khe đá

"khờ e khe", "khe đá"

cá kho

"khờ o kho", "cá kho".

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "kẽ hở", tiếng ***kẽ*** có âm ***k*** (cờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***kẽ*** và đọc trơn hai tiếng ***kẽ hở***.

– Trong từ ứng dụng "kì cọ", tiếng ***kì*** có âm ***k*** (cờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***kì*** và đọc trơn từ ***kì cọ***.

– Trong từ ứng dụng "khe đá", tiếng ***khe*** có âm ***kh*** (khờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***khe*** và đọc trơn từ ***khe đá***.

– Trong từ ứng dụng "cá kho", tiếng ***kho*** có âm ***kh*** (khờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***kho*** và đọc trơn từ ***cá kho***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 124, tương ứng trang 43 SGK TV1, T1, có cảnh chị đang kẻ vở tập viết cho hai em.

b/ Đọc câu ứng dụng

chị kha kẻ vở cho bé hà và bé lê

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***kha***



Hình 124



Hình 125

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 125, tương ứng trang 43 SGK TV1, T1, giới thiệu các cảnh : xay bột, gió thổi, ong bay, đạp xe, tàu hoả kéo còi.

– Giải thích tranh :

+ Xay bột : làm cho gạo ngâm nát ra hoà với nước.

+ Gió thổi : chuyển động của không khí thành luồng.

+ Ong : sâu bọ có cánh, có ngòi đốt ở đuôi ; hút mật hoa làm mật ong.

+ Đạp xe : Ấn chân xuống và nhấc lên để làm đĩa quay, kéo xích chuyển động tạo thành tiếng ro ro.

+ Còi tàu : khi tàu hoả chuẩn bị chạy lên cầu, chạy đến khúc quanh, chạy đến đường ngang thì kéo còi "tu tu" để các phương tiện khác chú ý nhường đường.

b/ Đọc từ ứng dụng

ù ù, vo vo, vù vù, ro ro, tu tu

Giải nghĩa từ :

– ù ù : từ mô phỏng tiếng xay bột.

– vo vo : từ mô phỏng tiếng ong đập cánh.

– vù vù : từ mô phỏng tiếng gió thổi.

– ro ro : từ mô phỏng tiếng đạp xe.

– tu tu : từ mô phỏng tiếng còi tàu hoả (xe lửa).

BÀI 21 Ôn tập



Hình 126

kh	i
khỉ	

1/ Ghép âm thành tiếng

Trong bảng sau, âm in đậm ở cột dọc được gọi là phụ âm (khi đứng một mình sẽ không có nghĩa), âm in đậm ở hàng ngang được gọi là nguyên âm (khi đứng riêng một mình vẫn có nghĩa).

Phụ âm ráp với nguyên âm sẽ thành một tiếng. Chỉ dùng những tiếng có nghĩa.

nguyên âm / phụ âm	**e**	**i**	**a**	**u**	**ư**
x	xe	xi	xa	xu	xư
k	ke	ki			
r	re	ri	ra	ru	rư
s	se	si	sa	su	sư
ch	che	chi	cha	chu	chư
kh	khe	khi	kha	khu	khư

2/ Ghép dấu thanh thành tiếng

Trong bảng sau, tiếng in đậm ở cột dọc được ghép với dấu thanh in đậm ở hàng ngang tạo thành tiếng mới.

	\	?	~	/	.
ru	rù	rủ	rũ	rú	
cha	chà	chả	chã	chá	chạ

3/ Đọc từ ứng dụng

Nhìn từ ứng dụng ở trang 44 SGK và đọc :

xe chỉ

"xờ e xe", "chờ i chi hỏi chỉ"; "xe chỉ".

củ sả

"cờ u cu hỏi củ", "sờ a sa hỏi sả"; "củ sả".

kẻ ô

"kờ e ke hỏi kẻ", "ô"; "kẻ ô".

rổ khế

"rờ ô rô hỏi rổ", "khờ ê khê sắc khế"; "rổ khế".

4/ Đọc câu ứng dụng

– Cho bé đọc câu ứng dụng : **xe ô tô chở khỉ và sư tử về sở thú**

– Giải nghĩa danh từ *sở thú*. Sở thú là nơi chuyên nuôi các loại thú để mọi người tham quan, thường có ở thành phố.

5/ Kể chuyện

– Câu chuyện ***Thỏ và Sư Tử*** (hình 127) có bốn hình nhỏ được đánh số từ 1 đến 4 (trang 45 SGK) với nội dung như sau :

Ngày xưa, xưa lắm kìa, lúc đó thú vật biết nói chuyện và suy nghĩ như con người. Trong rừng nọ có con Sư Tử tự xưng là chúa sơn lâm, rất dữ dằn và hung ác. Chẳng thèm đi kiếm mồi, Sư Tử chỉ nằm một chỗ và bắt các thú rừng khác dọn bữa sẵn. Mặc dầu bực tức lắm nhưng chẳng con thú nào dám trái lệnh. Thấy vậy, Thỏ vốn là loài thú nổi tiếng thông minh liền tìm cách trị tội Sư Tử.

Suy nghĩ chốc lát, Thỏ đến gặp Sư Tử (hình 1). Nó chẳng sợ hãi, chỉ tỏ ra buồn rầu. Thỏ nói :

– Ông Sư Tử ơi, giúp tôi với !

Sư Tử định gầm gừ ra oai nhưng nhìn bộ dạng khác thường của Thỏ, nó lên tiếng :

– Ngươi không sợ ta ăn thịt sao mà đem xác tới đây ?

Thỏ đứng thẳng người phân bua :

– Ừ, không chừng ông ăn thịt tôi lại hay. Chứ để "ông kẹ" hung ác kia hành hạ, tôi không chịu nổi. Ông ấy khoẻ mạnh, huênh hoang, chẳng coi ai ra gì cả.

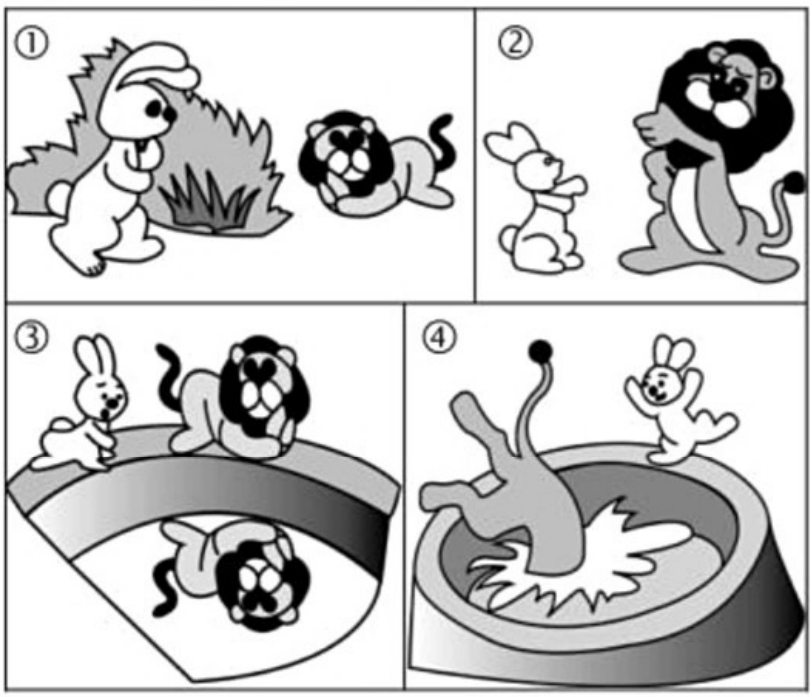
Nghe đến đây Sư Tử tức lắm, đứng phắt dậy, chỉ vào Thỏ, nói (hình 2) :

– Nó... nó ở đâu mà dám lếu láo thế hả ?

Thỏ giả vờ sợ hãi, nói :

– Ấy, ấy... ông phải gọi là "ông kẹ" chứ ! Sao lại gọi là "nó". Ông ấy ở góc rừng đằng kia. Ông muốn gặp thì đi theo tôi.

Thỏ dẫn Sư Tử đến một cái giếng. Từ trên thành giếng, Thỏ chỉ cho Sư Tử thấy một con thú có bờm xù ra, răng nanh nhe ra thấy gớm ghiếc. Đã thế, cái lưỡi đỏ lòm lè ra, miệng gầm gừ thấy ghê. Sư Tử rống lên hăm doạ. "Ông kẹ" dưới giếng rống lên còn to hơn. Tức quá, Sư Tử nhảy nhào xuống giếng quyết xé xác con thú kia (hình 3). Nào ngờ, Sư Tử không biết bơi, giếng lại sâu nên nó chết ngạt và chìm sâu xuống đáy. Thế là Thỏ đã giúp cho khu rừng có được sự yên tĩnh và thanh bình.



Hình 127

Giải nghĩa từ :

– chúa sơn lâm : loài vật oai phong lẫm liệt, được phong là chủ của rừng núi.

– ông kẹ : là người xưa kia có nhiều công đức. Ông có tính thật thà nhưng nóng nảy, ai nấy đều nể sợ. Vì vậy, người xưa thường lấy ông để nhát con nít. Nay, từ "ông kẹ" dùng để doạ cho con nít sợ đừng khóc nhè nữa.

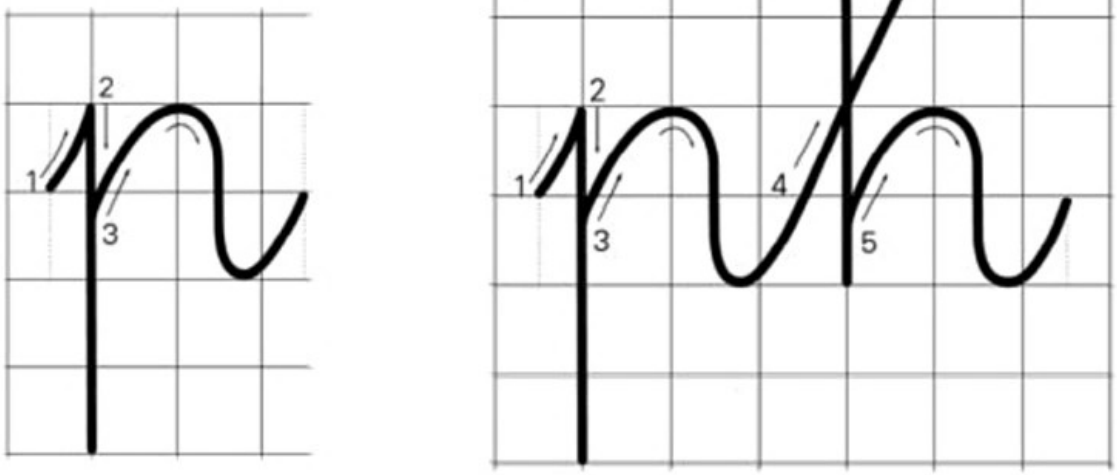
– hó hé : nói động tới.

– bộ dạng : cử chỉ và dáng vẻ bên ngoài.

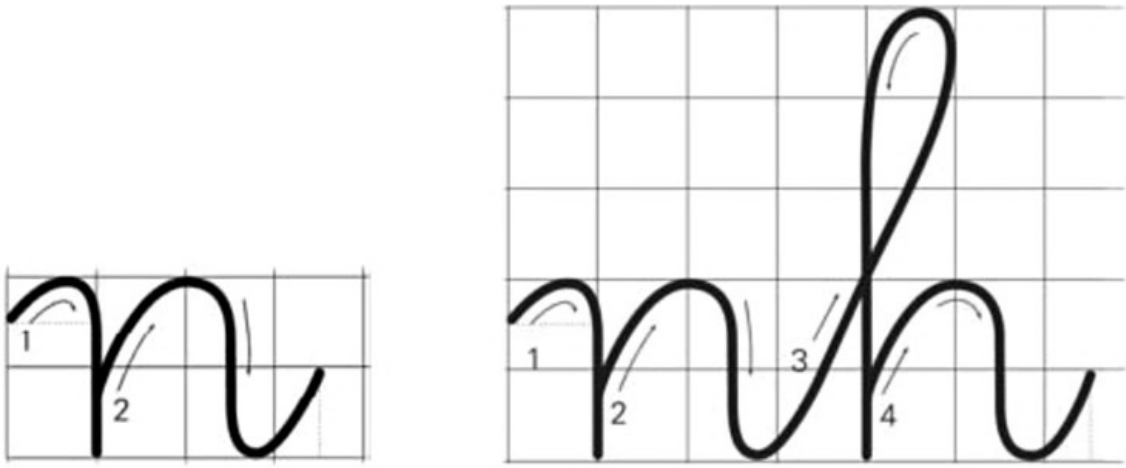
– lếu láo : vô lễ, không có phép tắc gì cả.

– chết ngạt : chết vì không thở được.

BÀI 22



Hình 128



Hình 129

Âm mới trong bài 22 là : âm ***p*** *(pờ),* ***ph*** *(phờ)* và âm ***nh*** *(nhờ).* Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ p (pê), ph (pê hát) và nh (en hát)

– Chữ p gồm có nét xiên phải (1), nét sổ thẳng (2), nét móc hai đầu (3) (xem hình 128 bên trái).

– Chữ ph được viết liền nét bởi hai chữ p và chữ h (xem hình 128 bên phải).

– Chữ nh được viết liền nét giữa hai chữ n và chữ h (xem hình 129 bên phải).

b/ Phát âm ***p*** *(pờ),* ***ph*** *(phờ), và* ***nh*** *(nhờ)*

– Tập cho bé phát âm ***p***. Chú ý khẩu hình : miệng ngậm lại rồi mở ra, lưỡi hơi cong xuống, hơi thoát ra mạnh, không có tiếng thanh.

– Tập cho bé phát âm ***ph***. Chú ý khẩu hình : miệng mở thành một khe hẹp, đẩy hơi thoát ra nhẹ và không có tiếng thanh.

– Tập cho bé phát âm ***nh***. Chú ý khẩu hình : miệng mở vừa phải, lưỡi cong chạm vòm trên, đẩy hơi bật ra qua miệng và mũi.

– Nhìn vào hình ở trang 46 SGK TV1, T1 và đọc :

+ Nhìn hình phố xá (hình 130), bé nói : trong tiếng ***phố*** có âm ***ph*** *(phờ).*

+ Nhìn hình nhà lá (hình 131), bé nói : trong tiếng ***nhà*** có âm ***nh*** *(nhờ).*



Hình 130



Hình 131

c/ Viết chữ ph, ph và nh

– Chữ ph có chiều cao bốn ô li, rộng ba ô li. Điểm đặt bút ở phía trên dòng kẻ thứ hai, khoảng giữa của ô li thứ nhất. Viết nét xiên phải (1) lên đến mép ô li thứ hai nơi góc của đường kẻ thứ hai. Viết tiếp nét sổ thẳng xuống dưới dòng kẻ thứ nhất hai ô li (2). Nhấc bút lên, đặt ở đầu ô li hai và dưới đường kẻ thứ hai một chút, viết nét móc hai đầu (3) (xem hình 128 bên trái).

– Chữ ph có chiều cao bảy ô li, rộng sáu ô li. Điểm đặt bút ở phía trên dòng kẻ thứ hai, viết chữ p và chữ h liền nét với nhau (xem hình 128 bên phải).

– Chữ nh có chiều cao năm ô li, rộng sáu ô li rưỡi. Điểm đặt bút ở đầu ô li thứ nhất và ở giữa dòng kẻ thứ hai, viết chữ n và chữ h liền nét với nhau (xem hình 129 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 46 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***ph*** (phờ) ghép với âm ***ô*** và dấu sắc sẽ thành tiếng ***phố***. Đánh vần tiếng ***phố*** và đọc trơn từ ***phố xá*** : "phờ ô phô sắc phố", "phố xá". Trong tiếng ***phố***, âm ***ph*** (phờ) đứng trước, âm ***ô*** đứng sau, dấu sắc ở trên âm ***ô***.

– Âm ***nh*** (nhờ) ghép với âm ***a*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***nhà***. Đánh vần tiếng ***nhà*** và đọc trơn từ ***nhà lá*** : "nhờ a nha huyền nhà", "nhà lá". Trong tiếng ***nhà***, âm ***nh*** (nhờ) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu huyền ở trên âm ***a***.

e/ Đọc từ ứng dụng

Nhìn từ ứng dụng ở trang 46 SGK TV1, T1 và đọc :

phở bò

"phờ ơ phơ hỏi phở", "phở bò".

phá cỗ

"phờ a pha sắc phá", "phá cỗ".

nho khô

"nhờ o nho", "nho khô"

nhổ cỏ

"nhờ ô nhô hỏi nhổ", "nhổ cỏ".

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "phở bò", tiếng ***phở*** có âm ***ph*** (phờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***phở*** và đọc trơn hai tiếng ***phở bò***.

– Trong từ ứng dụng "phá cỗ", tiếng ***phá*** có âm ***ph*** (phờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***phá*** và đọc trơn từ ***phá cỗ***.

– Trong từ ứng dụng "nho khô", tiếng ***nho*** có âm ***nh*** (nhờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***nho*** và đọc trơn từ ***nho khô***.

– Trong từ ứng dụng "nhổ cỏ", tiếng ***nhổ*** có âm ***nh*** (nhờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***nhổ*** và đọc trơn từ ***nhổ cỏ***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 132, tương ứng trang 47 SGK TV1, T1, có cảnh dì Na đang tưới cây, bên cạnh có con chó xù.

b/ Đọc câu ứng dụng

nhà dì na ở phố, nhà dì có chó xù

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng. Sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là có hai tiếng ***nhà*** chứa âm ***nh*** (nhờ) vừa mới học, tiếng ***phố*** chứa âm ***ph*** (phờ) vừa mới học.



Hình 132

Giải nghĩa từ :

– phố : nơi người dân sống tập trung ở thành thị, có đường xá đông đúc người qua lại.

– chó xù : giống chó có lông xù, nuôi để trông nhà và làm cảnh.

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 133 và 134, tương ứng trang 47 SGK TV1, T1, giới thiệu cảnh chợ quê, cảnh đường xá ở thành phố và cảnh nhà cửa ở thị xã.

– Giải nghĩa từ :

+ chợ quê : nơi người dân quê tập trung buôn bán, trao đổi hàng; thường là bên đường làng, trước sân đình hay gần bến sông.

+ thành phố : khu vực tập trung đông dân, có nhiều con đường trải nhựa rộng, nhiều nhà cao tầng và cửa hàng lớn.

+ thị xã : khu vực tập trung đông dân cư của tỉnh, nhỏ hơn thành phố nhưng lớn hơn thị trấn.

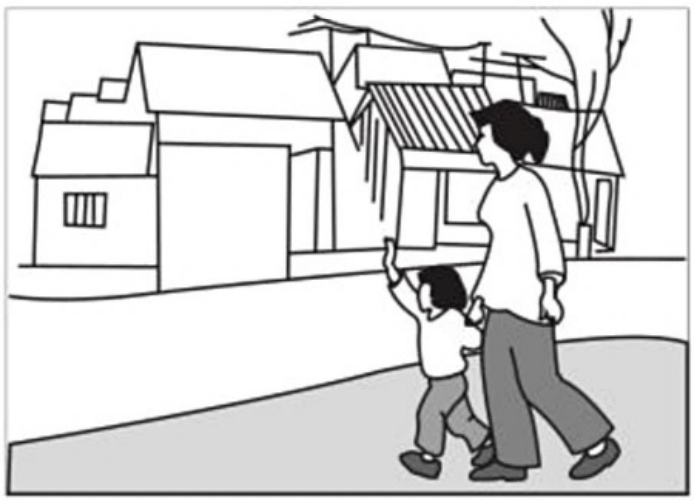
b/ Đọc từ ứng dụng

chợ, phố, thị xã



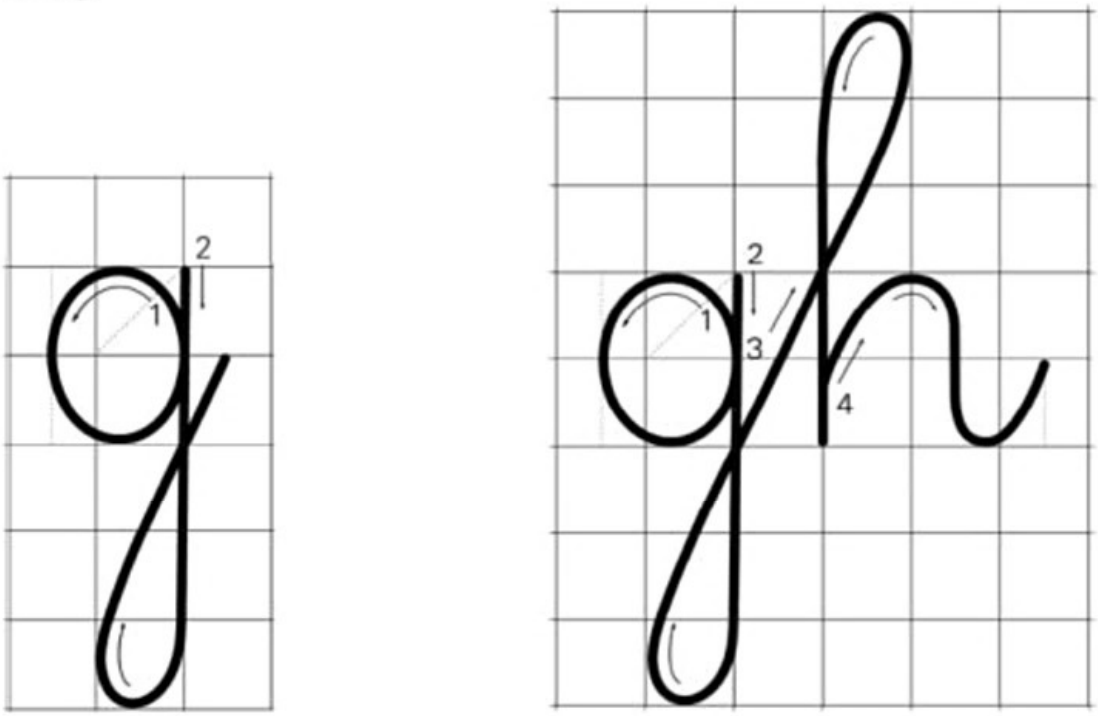
Hình 133





Hình 134

BÀI 23



Hình 135

Âm mới trong bài 23 là : âm ***g*** *(gờ đơn)* và âm ***gh*** *(gờ kép)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ g (giê) và gh (giê hát)

– Chữ g gồm có nét cong hở phải (1) và nét khuyết dưới (2) (xem hình 135 bên trái).

– Chữ gh được viết liền nét giữa hai chữ g và chữ h (xem hình 135 bên phải).

b/ Phát âm ***g*** *(gờ đơn) và* ***gh*** *(gờ kép)*

– Tập cho bé phát âm ***g*** *và* ***gh***. Âm ***g*** và ***gh*** được phát âm giống nhau "gờ", chỉ khác nhau về chữ ghi âm. Chú ý khẩu hình : miệng mở ra, gốc lưỡi lùi về phía sau, hơi thoát ra nhẹ và có tiếng thanh.

+ Nhìn hình đàn gà ri (hình 136), nói : trong tiếng ***gà*** có âm ***g*** *(gờ đơn)*.

+ Nhìn hình ghế gỗ (hình 137), nói : trong tiếng ***ghế*** có âm ***gh*** *(gờ kép)*.



Hình 136



Hình 137

c/ Viết chữ g và gh

– Chữ g có chiều cao năm ô li, rộng hai ô li. Viết nét cong hở phải giống như chữ a (1). Từ vị trí số 2 kéo thẳng xuống ô li cuối cùng, vòng qua trái, rồi kéo nét xiên phải hướng lên và dừng lại ở vị trí số 3 (xem hình 135 bên trái).

– Chữ gh có chiều cao tám ô li, rộng năm ô li. Viết chữ g và chữ h liền nét với nhau (xem hình 135 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 48 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***g*** (gờ) ghép với âm ***a*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***gà***. Đánh vần tiếng ***gà*** và đọc trơn từ ***gà ri*** : "gờ a ga huyền gà", "gà ri". Trong tiếng ***gà***, âm ***g*** (gờ) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu huyền ở trên âm ***a***.

– Âm ***gh*** (gờ) ghép với âm ***ê*** và dấu sắc sẽ thành tiếng ***ghế***. Đánh vần tiếng ***ghế*** và đọc trơn từ ***ghế gỗ*** : "gờ ê ghê sắc ghế", "ghế gỗ". Trong tiếng ***ghế***, âm ***gh*** (gờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau, dấu sắc ở trên âm ***ê***.

e/ Đọc từ ứng dụng

Nhìn từ ứng dụng ở trang 48 SGK TV1, T1 và đọc :

nhà ga

"nhờ a nha huyền nhà", "nhà ga".

gà gô

"gờ a ga huyền gà, gờ ô gô", "gà gô".

gồ ghề

"gờ ê ghê huyền ghề", "gồ ghề".

ghi nhớ

"gờ i ghi", "ghi nhớ".

Giải nghĩa từ :

– nhà ga : nơi tàu đi và đến để chuyên chở hành khách hay hàng hoá.

– gồ ghề : có nhiều chỗ mấp mô, lởm chởm trên bề mặt.

– ghi nhớ : nhớ sâu trong lòng không quên.

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "nhà ga", tiếng ***ga*** có âm ***g*** (gờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***ga*** và đọc trơn hai tiếng ***nhà ga***.

– Trong từ ứng dụng "gà gô", tiếng ***gà*** và tiếng ***gô*** có âm ***g*** (gờ) mới học. Vì vậy, đánh vần đọc trơn tiếng ***gà*** và tiếng ***gô***.

– Trong từ ứng dụng "gồ ghề", tiếng ***ghề*** có âm ***gh*** (gờ kép) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***ghề*** và đọc trơn từ ***gồ ghề***.

– Trong từ ứng dụng "ghi nhớ", tiếng ***ghi*** có âm ***gh*** (gờ kép) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***ghi*** và đọc trơn từ ***ghi nhớ***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng



Hình 138

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 138, tương ứng trang 49 SGK TV1, T1, có cảnh bà đang quét bụi trên bàn, cháu đang xếp ghế.

b/ Đọc câu ứng dụng

nhà bà có tủ gỗ, ghế gỗ

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là có hai tiếng ***gỗ*** chứa âm ***g*** (gờ) vừa mới học, tiếng ***ghế*** chứa âm ***gh*** (gờ kép) vừa mới học.

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 139, tương ứng trang 49 SGK TV1, T1, giới thiệu con gà ri trống và con gà gô mái.

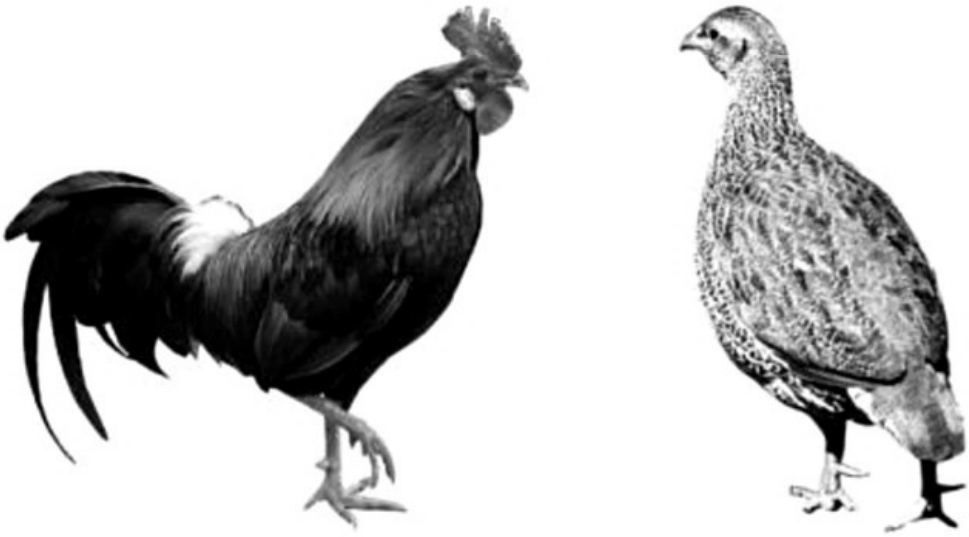
– Giải nghĩa từ :

+ gà ri : giống gà đẻ trứng có thịt thơm ngon, được nuôi phổ biến ở Việt Nam. Con mái có bộ lông màu vàng rơm hay vàng đất, khoảng 4 đến 5 tháng đẻ một lứa, ấp trứng và nuôi con rất khéo. Con trống màu đỏ tía, đuôi đen hơi ánh xanh tím, khoảng ba tháng tuổi đã biết gáy.

+ gà gô : loài chim rừng cùng họ với gà, cỡ nhỏ hơn, đuôi ngắn ; sống ở đồi cỏ gần rừng ; còn gọi là chim đa đa.

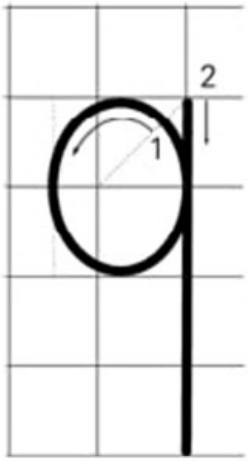
b/ Đọc từ ứng dụng

gà ri, gà gô

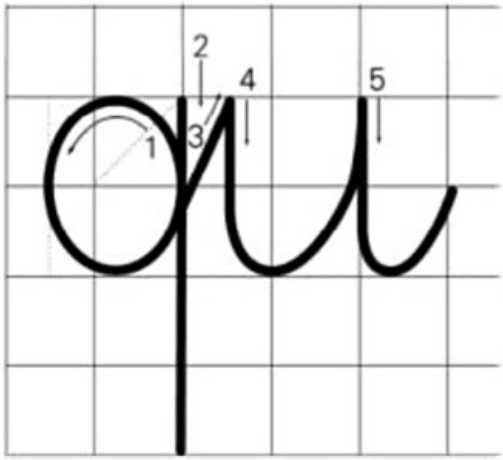


Hình 139

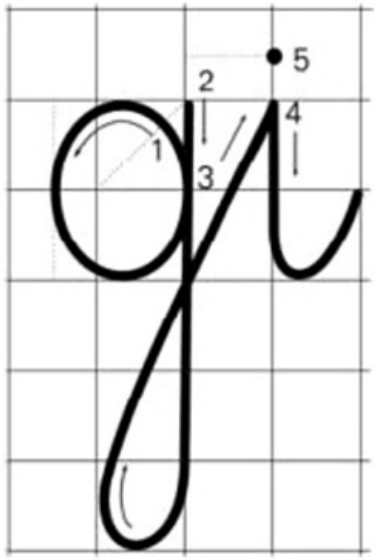
BÀI 24



Hình 140 a



Hình 140 b



Hình 140 c

Âm mới trong bài 24 là : âm ***q*** *("cờ" cu),* âm ***qu*** *(quờ)* và âm ***gi*** *(giờ).* Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ q (quy) và gi (giê i)

– Chữ q gồm có nét cong hở phải (1) và nét sổ (2) (xem hình 140a). Chữ q không bao giờ đứng một mình, luôn kết hợp với chữ u để thành chữ qu.

– Chữ gi được viết liền nét giữa hai chữ g và chữ i (xem hình 140c).

b/ Phát âm ***qu*** *(quờ) và* ***gi*** *(giờ)*

– Âm ***qu*** *(quờ)* có khẩu hình : miệng mở tròn môi, gốc lưỡi lùi về phía sau, hơi thoát ra nhẹ.

– Âm ***gi*** *(giờ)* đọc có âm gió.

+ Nhìn hình chợ quê (hình 141), bé nói : trong tiếng ***quê*** có âm ***qu*** *(quờ).*

+ Nhìn hình cụ già (hình 142), bé nói : trong tiếng ***già*** có âm ***gi*** *(giờ).*

c/ Viết chữ qu và gi

– Chữ qu được kết hợp bởi chữ q và u liền nét (hình 140b). Chữ q được viết bắt đầu bằng nét cong hở phải (1), sau đó là nét sổ thẳng dài bốn ô li (2) (xem hình 140a).



Hình 141



Hình 142

– Chữ *gi* có chiều cao năm ô li, rộng ba ô li rưỡi. Viết chữ *g* và chữ *i* liền nét với nhau (xem hình 140c).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 50 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***qu*** (quờ) ghép với âm ***ê*** sẽ thành tiếng ***quê***. Đánh vần tiếng ***quê*** và đọc trơn từ ***chợ quê*** : "quờ ê quê", "chợ quê". Trong tiếng ***quê***, âm ***qu*** (quờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau.

– Âm ***gi*** (di) ghép với âm ***a*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***già***. Đánh vần tiếng ***già*** và đọc trơn từ ***cụ già*** : "di a gia huyền già", "cụ già". Trong tiếng ***già***, âm ***gi*** (di) đứng trước, âm ***a*** đứng sau, dấu huyền ở trên âm ***a***.

e/ Đọc từ ứng dụng

Nhìn từ ứng dụng ở trang 50 SGK TV1, T1 và đọc :

quả thị

"quờ a qua hỏi quả", "quả thị".

qua đò

"quờ a qua", "qua đò".

giỏ cá

"di o gio hỏi giỏ", "giỏ cá".

giã giò

"di a gia ngã giã", "di o gio huyền giò"; "giã giò".

Giải nghĩa từ :

– quả thị : quả (trái) có hình cầu dẹt, màu vàng, thơm hắc ; ăn có tác dụng trấn an và trị giun sán ở trẻ em.

– qua đò : di chuyển từ bờ sông bên này sang bờ sông bên kia bằng đò.

– giỏ cá : vật dụng được đan bằng tre dùng để đựng cá.

– giã giò : cho thịt nạc sống vào cối, dùng chày làm giập nát thịt ra, quyện lại thành khối nhuyễn.

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "quả thị", tiếng ***quả*** có âm ***qu*** (quờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***quả*** và đọc trơn từ ***quả thị***.

– Trong từ ứng dụng "qua đò", tiếng ***qua*** có âm ***qu*** (quờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***qua*** và đọc trơn từ ***qua đò***.

– Trong từ ứng dụng "giỏ cá", tiếng ***giỏ*** có âm ***gi*** (di) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***giỏ*** và đọc trơn từ ***giỏ cá***.

– Trong từ ứng dụng "giã giò", tiếng ***giã*** và tiếng ***giò*** có âm ***gi*** (di) mới học. Vì vậy, đánh vần và đọc trơn từ ***giã giò***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 143, tương ứng trang 51 SGK TV1, T1, có cảnh chú tư ghé qua nhà đứng dưới giàn bầu, cho bé giỏ cá.

b/ Đọc câu ứng dụng

chú tư ghé qua nhà, cho bé giỏ cá

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là tiếng ***qua*** chứa âm qu (quờ) vừa mới học, tiếng ***giỏ*** chứa âm ***gi*** (giờ) vừa mới học.

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 144, tương ứng trang 51 SGK TV1, T1, có cảnh mẹ cho bé quà quê.



Hình 143

– Giải nghĩa từ :

+ quà quê : thức ăn làm từ sản vật ở quê để ăn thêm hay ăn chơi, như : quả bưởi, quả chuối, quả mít, quả nhãn, quả ổi, bánh đa, bánh giò ...

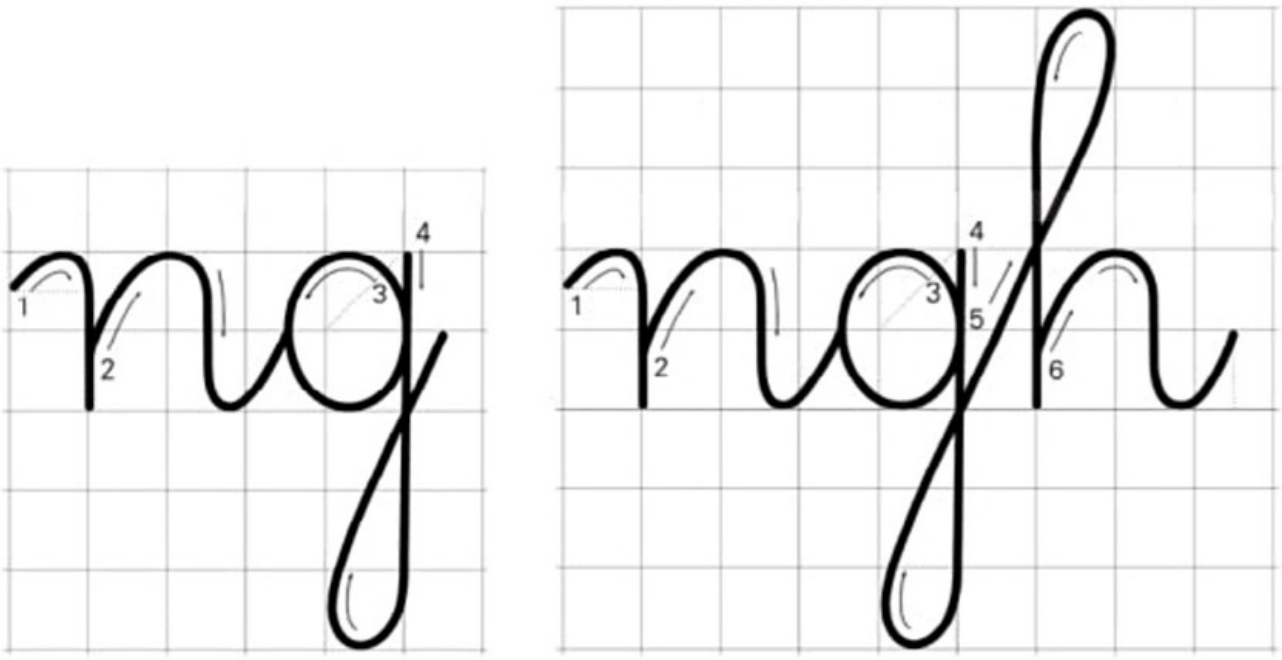
b/ Đọc từ ứng dụng

quà quê



Hình 144

BÀI 25



Hình 145

Âm mới trong bài 25 là : âm ***ng*** *(ngờ đơn)* và âm ***ngh*** *(ngờ kép)*. Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ ***ng*** *(en giê) và* ***ngh*** *(en giê hát)*

– Chữ ***ng*** được viết liền nét giữa hai chữ ***n*** và chữ ***g*** (xem hình 145 bên trái).

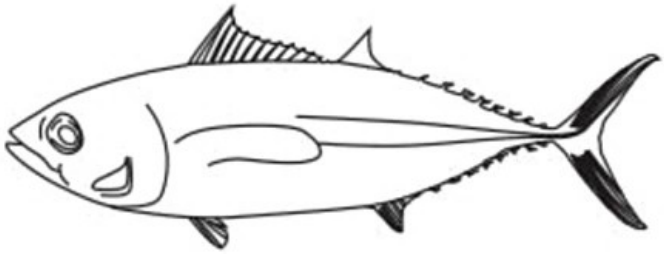
– Chữ ***ngh*** được viết liền nét giữa ba chữ ***n***, chữ ***g*** và chữ ***h*** (xem hình 145 bên phải).

b/ Phát âm ***ng*** *(ngờ) và* ***ngh*** *(ngờ kép)*

– Tập cho bé phát âm ***ng*** *và* ***ngh***. Âm ***ng*** và ***ngh*** được phát âm giống nhau "ngờ", chỉ khác nhau về chữ ghi âm. Chú ý khẩu hình : miệng mở ra, gốc lưỡi hơi cong lên, hơi thoát ra ở mũi và miệng.

+ Nhìn hình cá ngừ (hình 146), bé nói : trong tiếng ***ngừ*** có âm ***ng*** *(ngờ)*.

+ Nhìn hình củ nghệ (hình 147), bé nói : trong tiếng ***nghệ*** có âm ***ngh*** *(ngờ kép)*.



Hình 146



Hình 147

Giải nghĩa từ :

– cá ngừ : cá biển, trông hơi giống cá thu ; thân thuôn dài, thịt đỏ và chắc ; vây đuôi mảnh, bơi rất nhanh.

– củ nghệ : củ có dạng hình trụ, màu cam sẫm, thơm ; dùng làm gia vị, bột cà ri, nhuộm màu vàng và thuốc chữa bệnh.

c/ Viết chữ ng và ngh

– Chữ ng có chiều cao năm li, rộng năm ô li rưỡi. Viết chữ n và chữ g liền nét với nhau (xem hình 145 bên trái).

– Chữ ngh có chiều cao tám li, rộng tám ô li rưỡi. Viết chữ n và chữ g và chữ h liền nét với nhau (xem hình 145 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 52 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***ng*** (ngờ) ghép với âm ***ư*** và dấu huyền sẽ thành tiếng ***ngừ***. Đánh vần tiếng ***ngừ*** và đọc trơn từ ***cá ngừ*** : "ngờ ư ngư huyền ngừ", "cá ngừ". Trong tiếng ***ngừ***, âm ***ng*** (ngờ) đứng trước, âm ***ư*** đứng sau, dấu huyền ở trên âm ***ư***.

– Âm ***ngh*** (ngờ kép) ghép với âm ***ê*** và dấu nặng sẽ thành tiếng ***nghệ***. Đánh vần tiếng ***nghệ*** và đọc trơn từ ***củ nghệ*** : "ngờ ê nghê nặng nghệ", "củ nghệ". Trong tiếng ***nghệ***, âm ***ngh*** (ngờ kép) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau, dấu nặng ở dưới âm ***ê***.

e/ Đọc từ ứng dụng

Nhìn từ ứng dụng ở trang 52 SGK và đọc :

ngã tư

"ngờ a nga ngã ngã", "ngã tư".

ngõ nhỏ

"ngờ o ngo ngã ngõ", "ngõ nhỏ".

nghệ sĩ

"ngờ ê nghê nặng nghệ", "nghệ sĩ".

nghé ọ

"ngờ e nghe sắc nghé", "nghé ọ".

Giải nghĩa từ :

- ngã tư : nơi đường phân thành bốn hướng.
- ngõ nhỏ : đường nhỏ hẹp dẫn vào khu nhà ở.
- nghệ sĩ : người chuyên hoạt động trong bộ môn nghệ thuật.
- nghé ọ : từ gợi tả tiếng nghé gọi trâu mẹ.

Chú ý :

Khi đọc từ ứng dụng, chỉ đánh vần tiếng có âm mới học, đọc trơn tiếng không có âm mới học. Vì vậy :

– Trong từ ứng dụng "ngã tư", tiếng ***ngã*** có âm ***ng*** (ngờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***ngã*** và đọc trơn hai tiếng ***ngã tư***.

– Trong từ ứng dụng "ngõ nhỏ", tiếng ***ngõ*** có âm ***ng*** (ngờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***ngõ*** và đọc trơn hai tiếng ***ngõ nhỏ***.

– Trong từ ứng dụng "nghệ sĩ", tiếng ***nghệ*** có âm ***ngh*** (ngờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***nghệ*** và đọc trơn từ ***nghệ sĩ***.

– Trong từ ứng dụng "nghé ọ", tiếng ***nghé*** có âm ***ngh*** (ngờ) mới học. Vì vậy, đánh vần tiếng ***nghé*** và đọc trơn từ ***nghé ọ***.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 148, tương ứng trang 53 SGK TV1, T1, có cảnh chị Kha đang chơi với bé Nga. Bên ngoài cửa sổ, những cánh hoa phượng nở đỏ tươi.

b/ Đọc câu ứng dụng

nghỉ hè, chị kha ra nhà bé nga

Lưu ý : Cho bé quan sát và đọc câu ứng dụng, sau đó hỏi bé : *"Trong câu vừa đọc có tiếng nào chứa âm mới học ?"*. Câu trả lời là có hai tiếng ***nghỉ*** chứa âm ***ngh*** (ngờ) vừa mới học, tiếng ***nga*** chứa âm ***ng.*** (ngờ) vừa mới học.



Hình 148



Hình 149

3/ Luyện nói

a/ Quan sát xem tranh vẽ gì ?

– Quan sát hình 149, tương ứng trang 53 SGK TV1, T1, giới thiệu con bê, nghé và bé.

– Giải nghĩa từ :

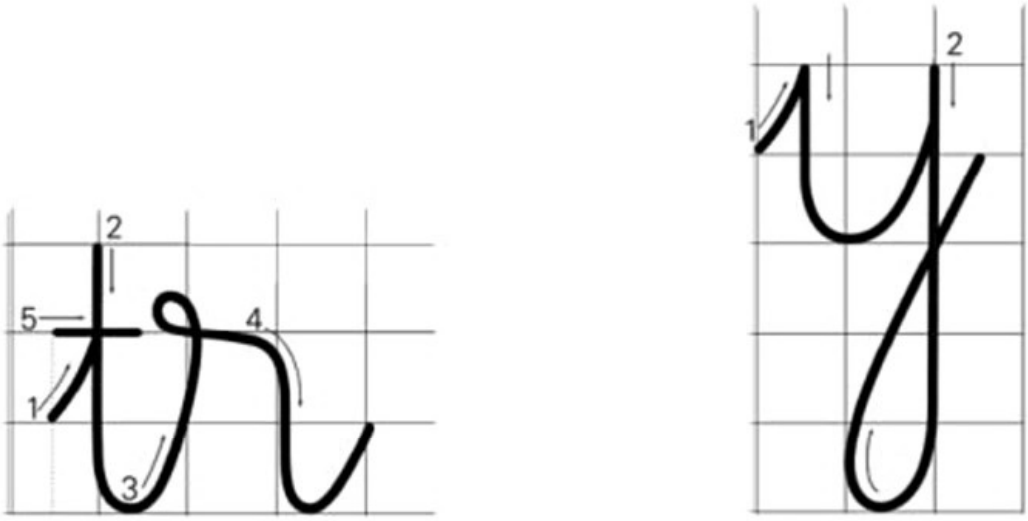
+ bê : con bò con.

+ nghé : con trâu con.

b/ Đọc từ ứng dụng

bê, nghé, bé

BÀI 26



Hình 150

Âm mới trong bài 26 là : âm **tr** (trờ) và âm **y** (y dài). Nên hướng dẫn bé học theo những gợi ý sau :

1/ Nhận biết chữ và phát âm

a/ Nhận biết chữ tr (tê-e-rờ) *và* y (y dài)

– Chữ tr được viết liền nét giữa hai chữ t và chữ r (xem hình 150 trái).

– Chữ y có nét xiên phải, nét móc ngược và nét khuyết dưới (xem hình 150 bên phải).

b/ Phát âm ***tr*** *(trờ) và* ***y*** *(i)*

– Tập cho bé phát âm ***tr*** *(trờ)*. Chú ý khẩu hình : miệng mở vừa, đầu lưỡi cong chạm vòm trên, đẩy hơi bật ra, không có tiếng thanh.

– Âm ***y*** được phát âm như âm ***i***.

+ Nhìn hình cô y tá (hình 151), bé nói : trong tiếng ***y*** có âm ***y*** *(i)*.

+ Nhìn hình bụi tre (hình 152), bé nói : trong tiếng ***tre*** có âm ***tr*** *(trờ)*.

Giải nghĩa từ :

– Tre ngà : tre có thân và cành màu vàng tươi, có nhiều kẻ sọc xanh.



Hình 151



Hình 152

– Y tá : người chuyên chăm sóc bệnh nhân theo chỉ dẫn của bác sĩ, y sĩ.

c/ Viết chữ **tr** *và* **y**

– Chữ **tr** có chiều cao ba ô li, rộng ba ô li rưỡi. Viết chữ **t** và chữ **r** liền nét với nhau (xem hình 150 bên trái).

– Chữ **y** có chiều cao năm ô li, rộng hai ô li rưỡi. Điểm đặt bút ở phía trên dòng kẻ thứ hai, khoảng giữa của ô li thứ nhất. Viết nét xiên phải (1) lên đến mép ô li thứ hai nơi góc của đường kẻ thứ hai. Kéo bút viết tiếp nét khuyết dưới từ dòng kẻ thứ ba xuống dòng kẻ dưới cùng (2) (xem hình 150 bên phải).

d/ Ghép âm và đánh vần – đọc trơn

Nhìn vào từ khoá ở trang 54 SGK TV1, T1 và đọc :

– Âm ***y*** cũng là tiếng ***y***. Đánh vần tiếng ***y*** và đọc trơn từ ***y tá***.

– Âm ***tr*** (trờ) ghép với âm ***e*** thành tiếng ***tre***. Đánh vần tiếng ***tre*** và đọc trơn từ ***tre ngà*** : "trờ e tre", "tre ngà". Trong tiếng ***tre***, âm ***tr*** (trờ) đứng trước, âm ***e*** đứng sau.

– Âm ***y*** cũng là tiếng ***y***. Đánh vần tiếng ***y*** và đọc trơn từ ***y tế***.

– Âm ***ý*** là tiếng ***y*** *với dấu sắc*. Đánh vần tiếng ***ý*** *: "y sắc ý",* đọc trơn từ ***chú ý***.

– Âm ***tr*** (trờ) ghép với âm ***ê*** thành tiếng ***trê***. Đánh vần tiếng ***trê*** và đọc trơn từ ***cá trê*** : "trờ ê trê", "cá trê". Trong tiếng ***trê***, âm ***tr*** (trờ) đứng trước, âm ***ê*** đứng sau.

– Âm ***tr*** (trờ) ghép với âm ***i*** và dấu sắc thành tiếng ***trí***. Đánh vần tiếng ***trí*** và đọc trơn từ ***trí nhớ*** : "trờ i tri sắc trí", "trí nhớ". Trong tiếng ***trí***, âm ***tr*** (trờ) đứng trước, âm ***i*** đứng sau, dấu sắc nằm trên âm i.

Giải nghĩa từ :

– cá trê : cá nước ngọt cỡ vừa, thường sống dưới bùn ; da trơn, đầu dẹt bằng thân, mép có bốn đôi râu dài ; hai hàm có răng sắc nhọn, vây lưng dài, tia vây nhiều ; vây ngực có tia gai cứng và khứa răng cưa.

– chú ý : tập trung tâm trí vào việc gì đó trong một lúc.

– y tế : ngành chuyên phòng và chữa bệnh để bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân.

– trí nhớ : khả năng giữ lại và diễn đạt được những điều đã nghe, biết, đã trải qua.

2/ Luyện đọc câu ứng dụng (hình 153)

bé bị ho, mẹ cho bé ra y tế xã

3/ Luyện nói

– *Đọc từ ứng dụng* (hình 154)

nhà trẻ



Hình 153



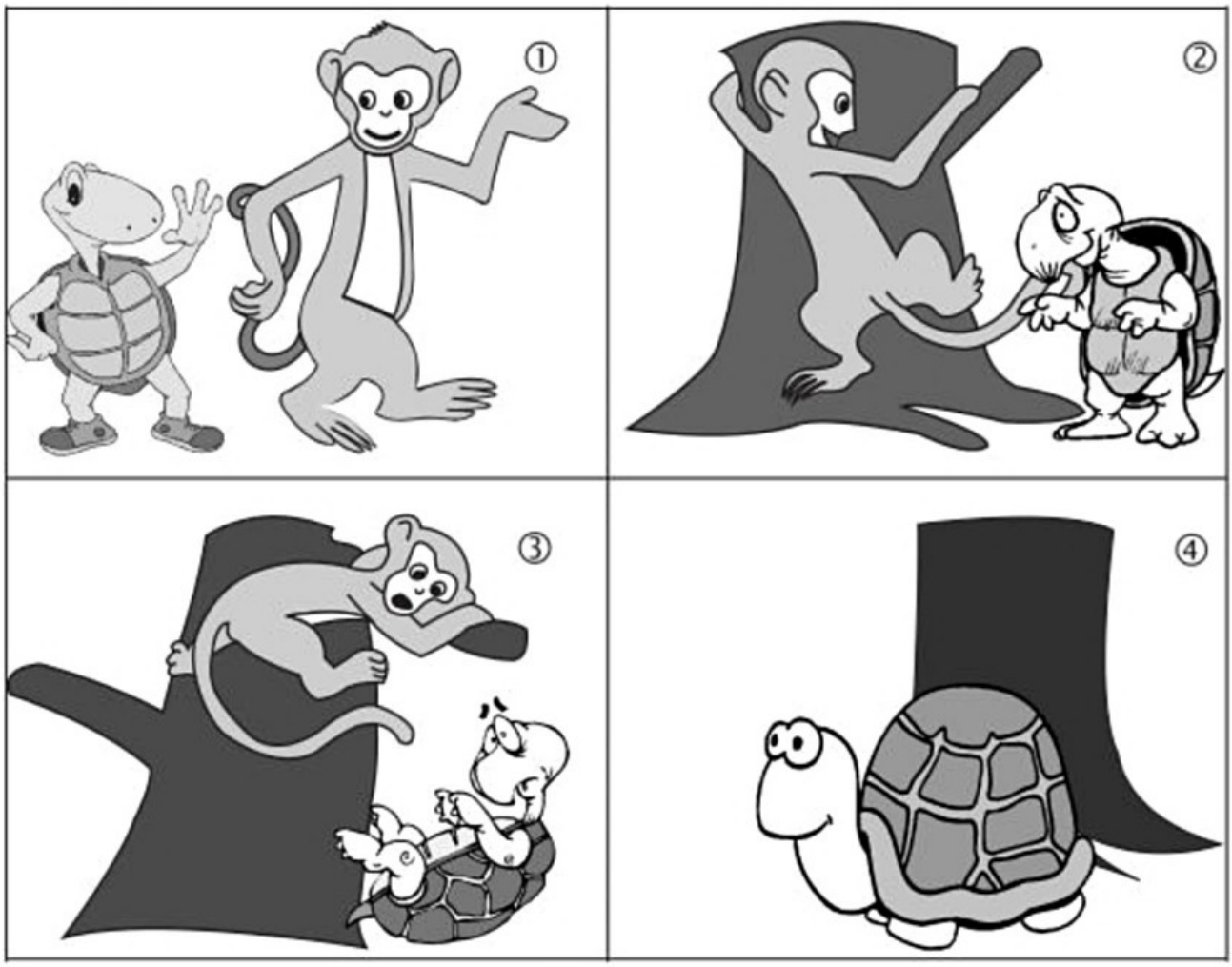
Hình 154

Kể chuyện

1/ Truyện ***Khỉ và Rùa*** (hình 155, tương ứng Bài 31 SGK TV1, T1, trang 65).

Có câu chuyện kể về đôi bạn Khỉ và Rùa khá thú vị. Khỉ và Rùa chơi thân với nhau từ lúc nào chẳng biết nhưng chuyện vui buồn gì chúng cũng chia sẻ với nhau. Một hôm, nhà có đãi tiệc, Khỉ mời bạn Rùa đến chơi (hình 1). Khỉ leo lên cây. Rùa ngậm đuôi cho Khỉ kéo lên (hình 2). Vừa đến nhà, vợ Khỉ lên tiếng chào hỏi. Rùa mau mắn há miệng ra chào đáp lễ, quên mất mình đang ngậm đuôi Khỉ (hình 3). Bịch ! Rùa ngã đau điếng, ê ẩm cả mình mẩy (hình 4).

Vậy đó, khi làm việc gì, chúng ta đều phải cẩn thận, kẻo bị ngã đau như bạn Rùa.



Hình 155

2/ Truyện ***Cây khế*** (hình 156, tương ứng Bài 37 SGK TV1, T1, trang 77).

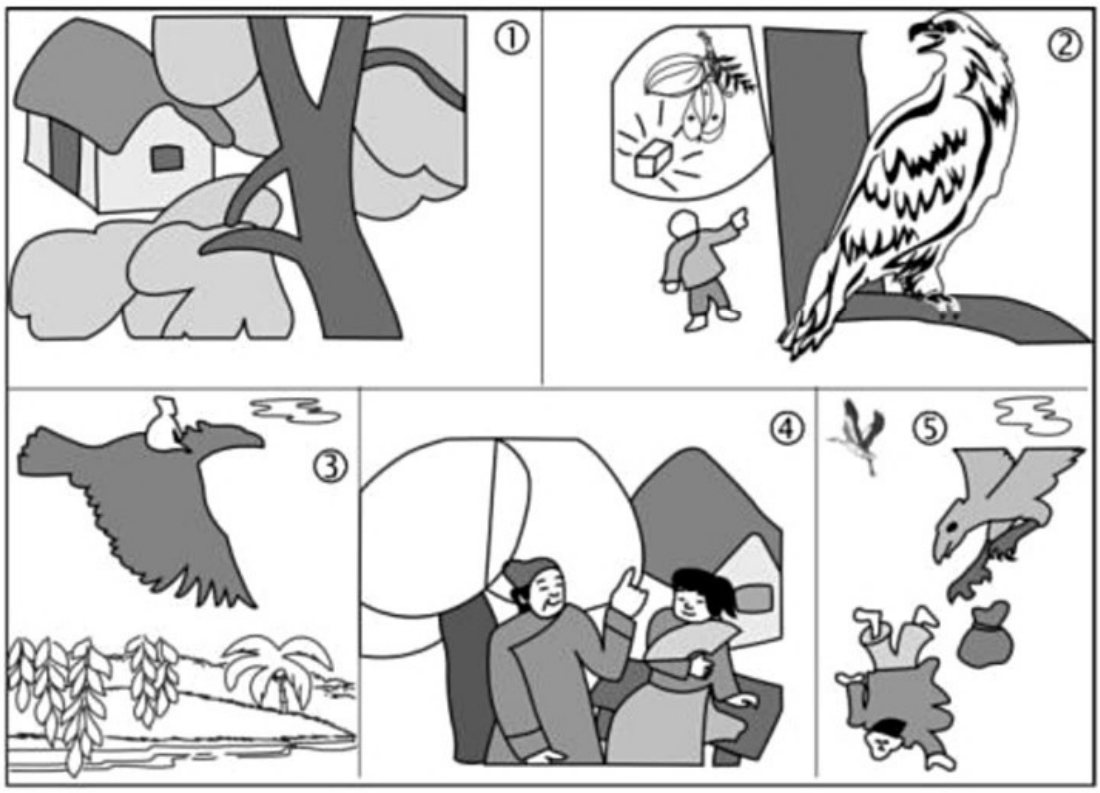
Ngày xưa có nhà nọ, cha mẹ mất sớm, chỉ còn hai anh em ở với nhau. Người anh lập gia đình, nghe theo lời vợ chiếm gần hết gia tài cha mẹ để lại, chỉ chia cho em căn nhà lá với mảnh vườn nhỏ có cây khế to (hình 1). Người em thường hái khế đổi lấy gạo ăn. Một hôm, có con đại bàng to lớn từ đâu đến ăn khế. Người em đuổi đi, chim đại bàng nói :

– Ăn khế trả vàng, may túi ba gang đem theo mà đựng (hình 2).

Hôm sau, người em ngồi trên lưng đại bàng để ra hòn đảo xa ngoài biển khơi (hình 3). Trên đảo có hầm vàng lớn. Người em chỉ lấy vừa đủ số vàng vì sợ nặng, chim không bay được. Trở về nhà, người em trở nên giàu có. Thấy vậy, người anh gặng hỏi. Khi biết chuyện, người anh bàn với vợ và nài nỉ em đổi căn nhà lá và cây khế lấy nhà cửa, ruộng vườn của mình (hình 4).

Một hôm, đại bàng đến ăn khế, người anh cũng đuổi, chim lại xin đổi vàng. Thế nhưng, do người anh tham lam, mang theo cái túi chín gang để đựng vàng. Đến giữa biển, gió lớn, đại bàng không bay nổi vì túi vàng quá nặng. Nó nghiêng người làm người anh bị rơi xuống biển sâu (hình 5).

Anh em phải biết thương yêu nhau. Chớ vì tham lam mà bị thiệt thân như người anh trong truyện kể.



Hình 156

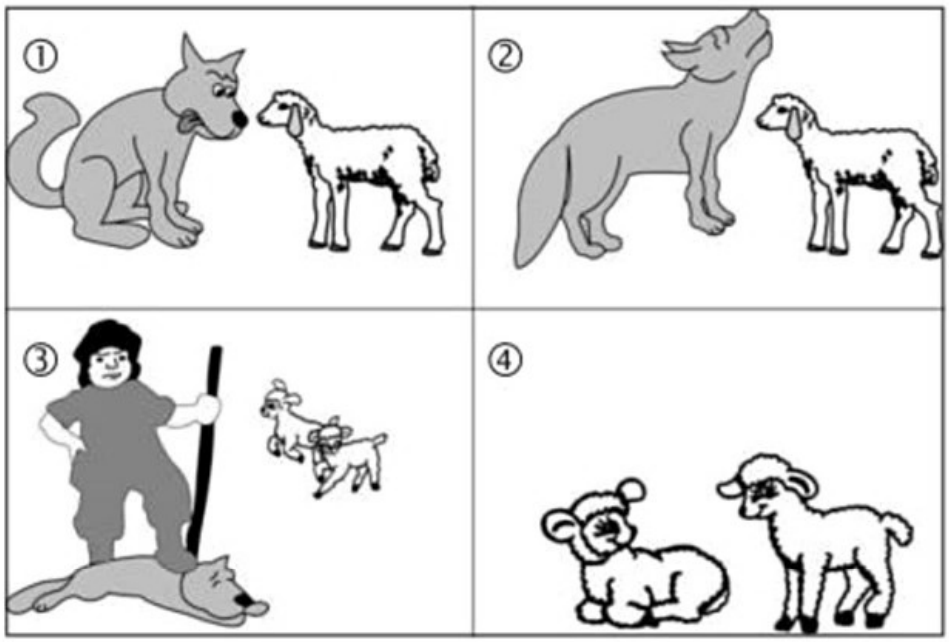
3/ Truyện ***Sói và Cừu*** (hình 157, tương ứng Bài 43 SGK TV1, T1, trang 89).

Có một con cừu con mải chơi nên đi xa đàn. Nó gặp con sói hung dữ đang đói bụng. Cừu con thông minh, nhanh trí nói với Sói :

– Bác Sói ơi. Tôi nghe người ta nói giống sói hát hay lắm. Chẳng biết có đúng vậy không ! Vậy, trước khi ăn thịt tôi, xin bác hát cho nghe một bài. Được vậy tôi có bị chết cũng vui lòng (hình 1).

Sói nghe thế thích lắm liền rướn cổ lên tru một hồi dài (hình 2). Người chăn cừu ở gần đấy nghe được, vội chạy lại đập cho Sói chết tươi (hình 3). Nhờ vào sự thông minh và mưu trí mà cừu con thoát chết (hình 4). Từ nay, nó chẳng dám mải chơi nữa.

Con sói vì kiêu ngạo nên mắc lừa cừu con. Cừu con tuy thông minh nhưng ham chơi nên suýt bị sói ăn thịt. Bé không nên ham chơi, phải biết nghe lời cha mẹ, thầy cô.



Hình 157

4/ Truyện ***Chia phần*** (hình 158, tương ứng Bài 51 SGK TV1, T1 trang 105).

Có hai người bạn đi săn được ba con sóc. Họ vui lắm, truyện trò huyên thuyên (hình 1). Đến lúc chia phần, tranh cãi mãi cũng không chia đều được. Ba con làm sao chia đều cho hai người đây (hình 2). Khó thật ! Một người qua đường thấy vậy nhận chia giúp (hình 3). Nào, bây

giờ chúng ta có ba con sóc chia cho ba người. Mỗi người sẽ được một con sóc. Thấy ai cũng được chia phần như nhau, hai người bạn săn vui vẻ ra về (hình 4).

Cách chia sóc của người qua đường thật lạ nhưng đúng với tâm lí chung của những người không biết nhường nhịn nhau trong cuộc sống.

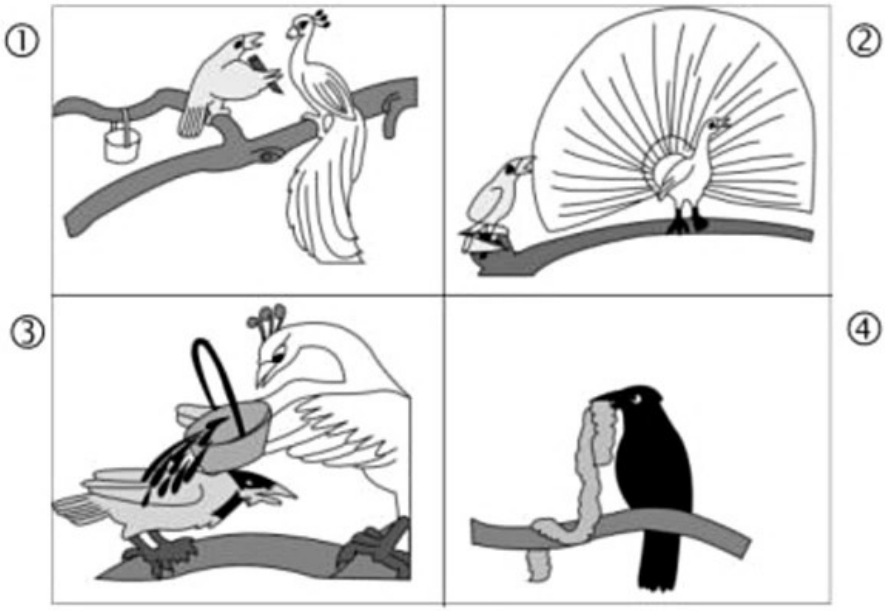


Hình 158

5/ Truyện ***Quạ và Công*** (hình 159, tương ứng Bài 59 SGK TV1, T1, trang 121).

Ngày xưa, Quạ và Công là đôi bạn rất thân. Chúng có bộ lông trắng nhợt, trông chán lắm. Công và Quạ quyết định tô lại màu lông cho nhau. Quạ nhận tô màu cho Công trước (hình 1). Quạ khéo tay nên tô màu cho Công rất đẹp. Ở phần đuôi Công, Quạ tô vẽ những con mắt như mặt trời nhỏ xinh và rực rỡ. Công phải xoè cánh rộng để hong màu cho khô (hình 2). Đến phiên Công tô màu cho Quạ. Vừa mới pha mực xong, Quạ nghe thú rừng kháo nhau có con lợn chết ở bìa rừng. Quạ đói quá, nói Công đổ đại màu nào lên bộ lông của mình cũng được. Công thấy màu đen còn nhiều nên đổ ụp thùng sơn màu đen lên mình Quạ (hình 3). Quạ tranh được bộ lòng lợn nhưng khi nhìn lại bộ lông của mình... hỡi ôi, toàn một màu đen (hình 4). Từ đó, Quạ không còn chơi thân với Công nữa. Thỉnh thoảng nó chán bộ lông của mình liền kêu toáng lên : "quá quất, quá..." vì nó nói ngọng nên chúng ta nghe cứ như là "quạ, quạ ! ! !".

Vội vàng và hấp tấp sẽ chẳng đem lại kết quả tốt đẹp, phải không bé ?

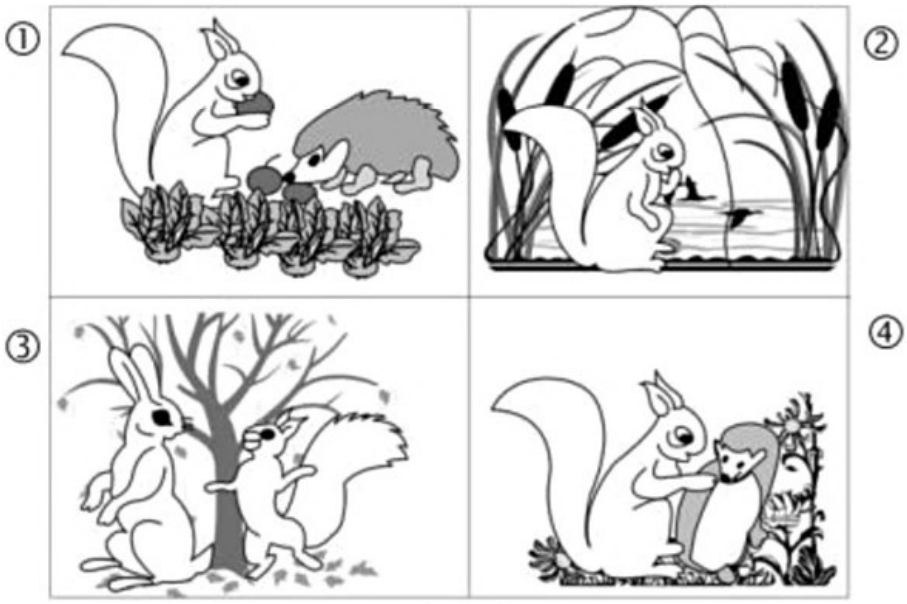


Hình 159

6/ Truyện ***Đi tìm bạn*** (hình 160, tương ứng Bài 67 SGK TV1, T1, trang 137).

Sóc và Nhím là đôi bạn thân. Hằng ngày, chúng luôn cùng ăn, cùng chơi vui vẻ với nhau (hình 1). Đến mùa đông gió lạnh thổi về, lá cây rụng cả, Sóc tìm mãi chẳng thấy bạn Nhím đâu (hình 2). Sóc chạy đi hỏi lung tung, cả đến anh Thỏ nhanh nhẹn là thế cũng không biết Nhím ở nơi đâu (hình 3) ! Buồn lắm, Sóc nhớ bạn nên chẳng thiết vui chơi nữa. Đến mùa xuân, cây lá đâm chồi, nảy lộc, thì Nhím từ đâu xuất hiện. Mừng quá, Sóc quấn quít bên bạn (hình 4). Chẳng qua vì họ nhà Nhím không có lông tơ nên phải đi trốn cái giá lạnh của mùa đông.

Ai cũng cần có bạn để chia sẻ niềm vui, nỗi buồn và để cùng chơi nữa chứ. Chắc bé cũng thế, phải không ?



Hình 160

PHẦN II : TOÁN

Chương trình Toán của lớp 1 được tập trung ở bốn phần : Số học, Đại lượng và Đo đại lượng, Yếu tố hình học và Giải bài toán có lời văn.

I. Số học

Phần Số học tập trung ở các mục :

1. Các số đến 10

1.1. Tập đếm, đọc và viết các số đến 10

– **Số không :** (hình 161)

Giơ hai bàn tay ra và cụp các ngón tay lại : đếm là *không*, viết là 0 (được gọi là số 0).



Hình 161

– **Số một :** (hình 162)

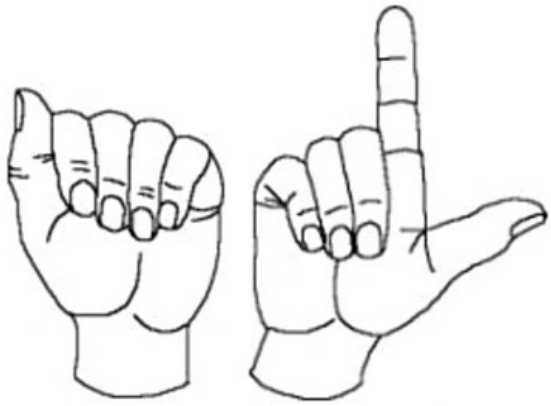
Xoè ngón cái bàn tay phải ra : đếm là *một*, viết là 1 (được gọi là số 1).

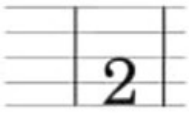


Hình 162

– **Số hai :** (hình 163)

Xoè ngón cái và ngón trỏ của bàn tay phải ra : đếm là *hai*, viết là 2 (được gọi là số 2).

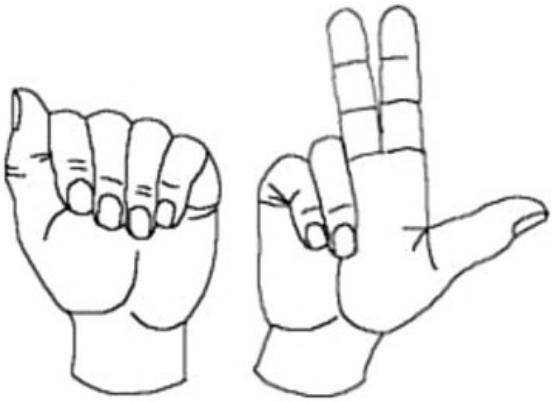


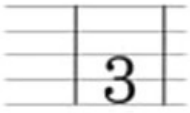


Hình 163

– **Số ba :** (Hình 164)

Xoè ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa của bàn tay phải ra : đếm là *ba*, viết là 3 (được gọi là số 3).

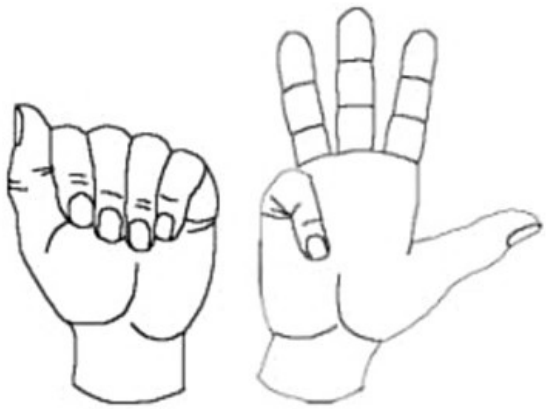


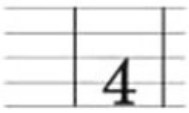


Hình 164

– **Số bốn :** (hình 165)

Xoè ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út của bàn tay phải ra : đếm là *bốn*, viết là 4 (được gọi là số 4).

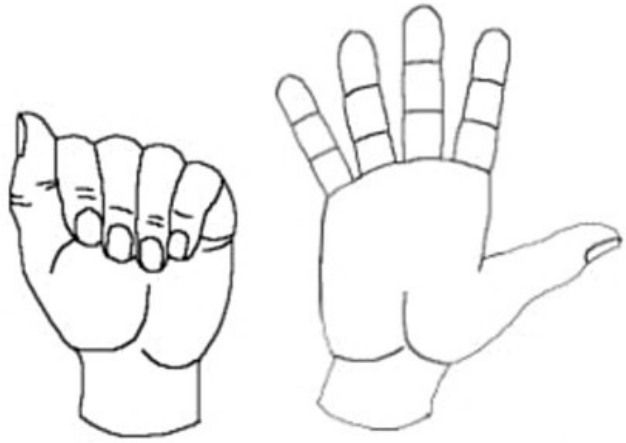


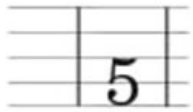


Hình 165

– **Số năm :** (hình 166)

Xoè rộng bàn tay phải ra : đếm là *năm*, viết là 5 (được gọi là số 5).

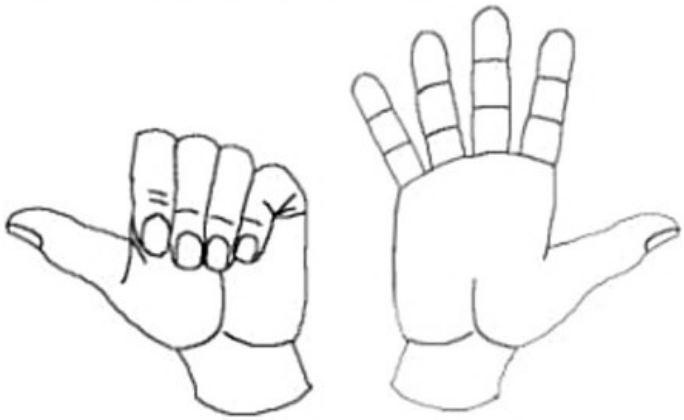


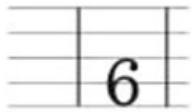


Hình 166

– **Số sáu :** (hình 167)

Xoè rộng bàn tay phải và thêm ngón cái bàn tay trái : đếm là *sáu*, viết là 6 (được gọi là số 6).

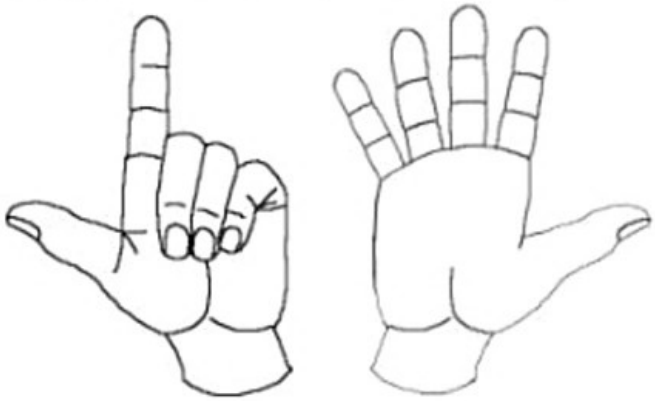


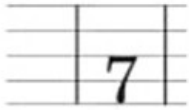


Hình 167

– **Số bảy :** (hình 168)

Xoè rộng bàn tay phải, thêm ngón cái và ngón trỏ của bàn tay trái : đếm là *bảy*, viết là 7 (được gọi là số 7).

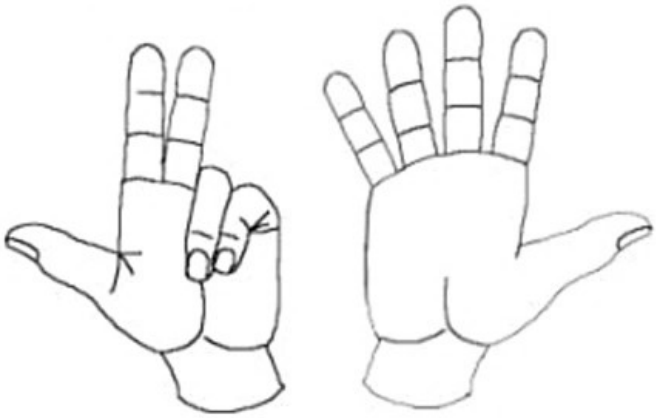


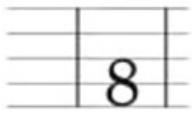


Hình 168

– **Số tám :** (hình 169)

Xoè rộng bàn tay phải, thêm ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa của bàn tay trái : đếm là *tám*, viết là 8 (được gọi là số 8).

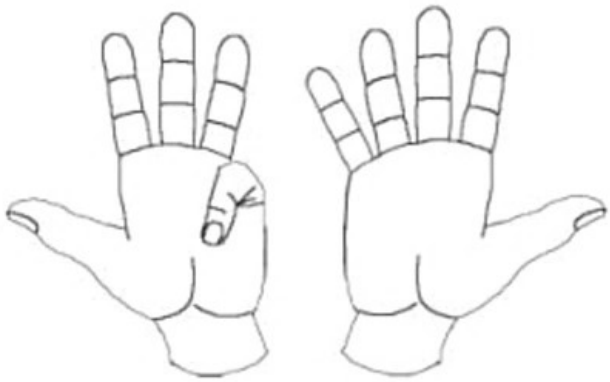


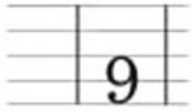


Hình 169

– **Số chín :** (hình 170)

Xoè rộng bàn tay phải, thêm ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út của bàn tay trái : đếm là *chín*, viết là 9 (được gọi là số 9).

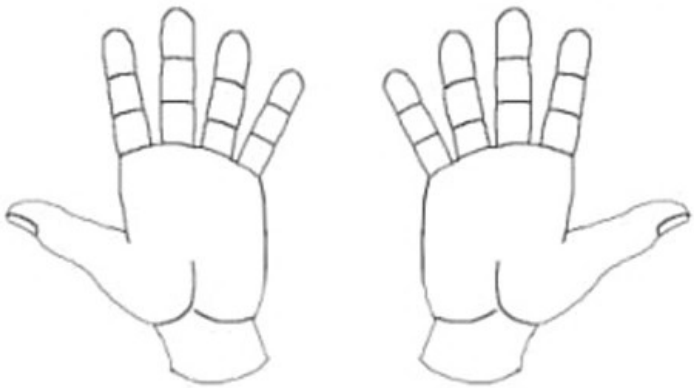


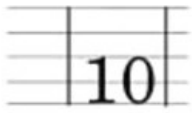


Hình 170

– **Số mười :** (hình 171)

Xoè rộng hai bàn tay : đếm là *mười*, viết là 10 (được gọi là số 10).





Hình 171

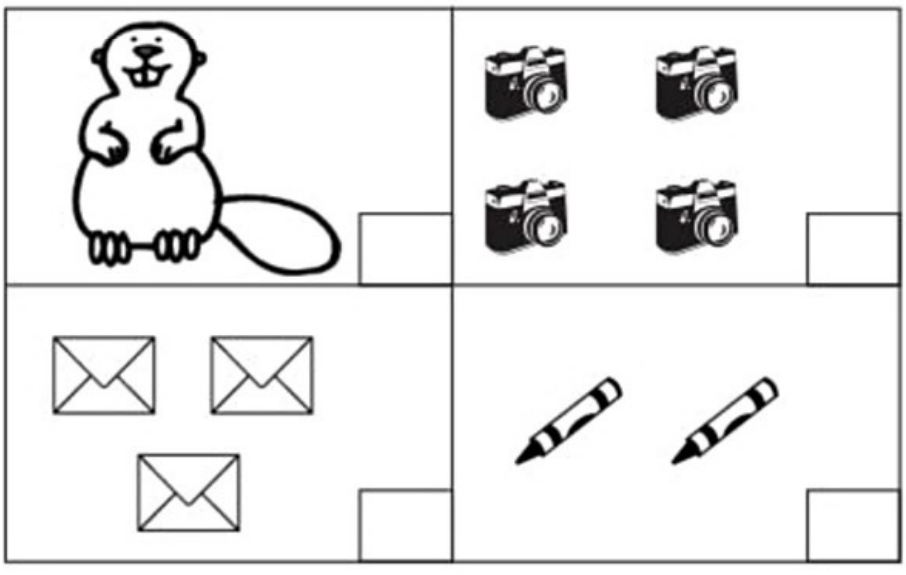
1.2. Bảng đọc và viết các số đến 10

Dùng que tính để thay cho các ngón tay ở mục 1.1. Các số từ 0 đến 9 được gọi là hàng đơn vị. Với số 10, số 0 ở hàng đơn vị, số 1 ở hàng chục.

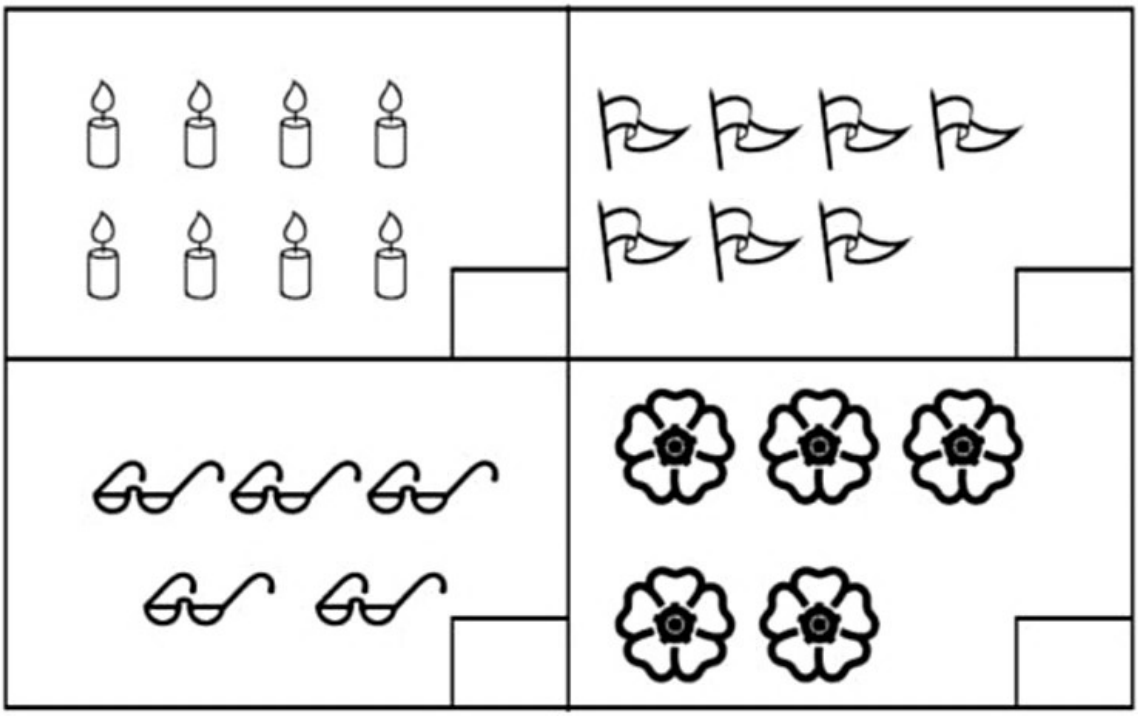
Que tính	Chục	Đơn vị	Viết	Đọc
		0	0	*Không*
		1	1	*Một*
		2	2	*Hai*
		3	3	*Ba*
		4	4	*Bốn*
		5	5	*Năm*
		6	6	*Sáu*
		7	7	*Bảy*
		8	8	*Tám*
		9	9	*Chín*
	1	0	10	*Mười*

1.3. Luyện tập

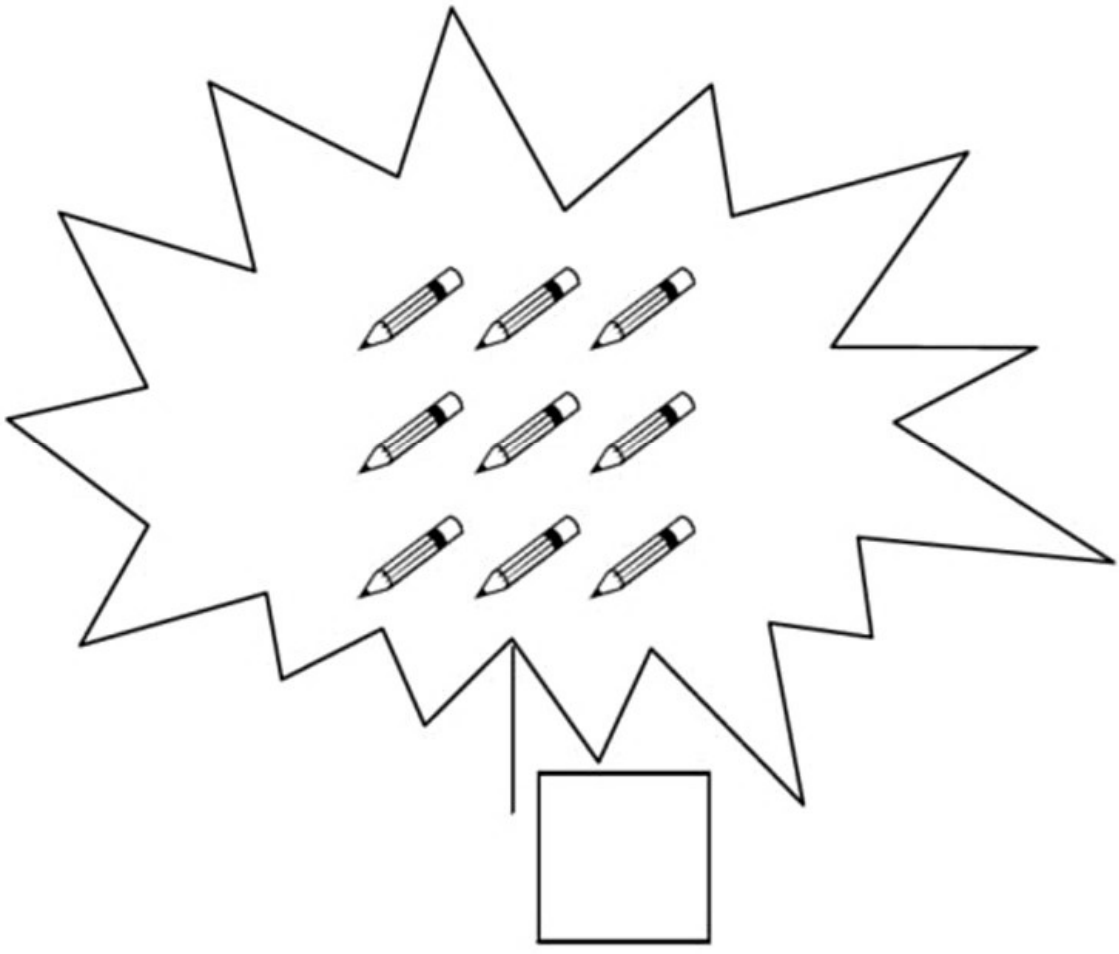
1. Đếm và viết số vào ô trống bên dưới.



2. Đếm và viết số vào ô trống bên dưới.



3. Đếm và viết số vào ô trống bên dưới.

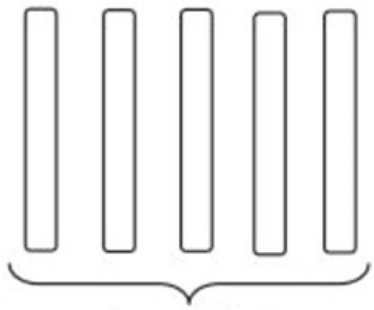


2. So sánh số

2.1. So sánh trực tiếp

Muốn so sánh trực tiếp hai số ta dùng que tính để xếp thành hai nhóm.

Ví dụ 1 : Nhóm bên trái có 5 que tính, nhóm bên phải có 2 que tính.



5 que tính



2 que tính

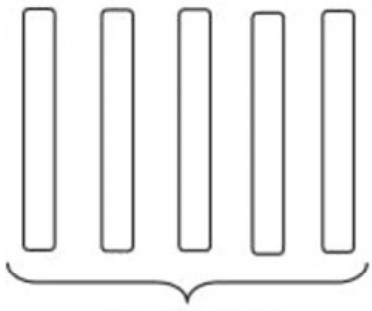
Ta thấy số que tính bên trái nhiều hơn số que tính bên phải. Vậy :

5 lớn hơn 2
2 bé hơn 5
} (A)

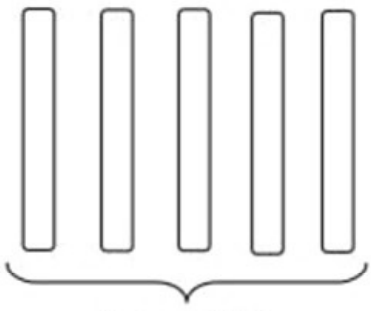
5 > 2
2 < 5
} (B)

** Yêu cầu chính là nói được như mục (A). Việc viết như mục (B) là yêu cầu phụ.*

Ví dụ 2 : Nhóm bên trái có 5 que tính, nhóm bên phải có 5 que tính.



5 que tính



5 que tính

Ta thấy số que tính ở hai bên giống nhau. Vậy :

5 bằng 5 (A) 5 = 5 (B)

** Yêu cầu chính là nói được như mục (A). Việc viết như mục (B) là yêu cầu phụ.*

Qua việc so sánh trực tiếp, phụ huynh giúp các bé làm quen với việc so sánh số lớn, số bé trong phạm vi 10.

2.2. So sánh gián tiếp

Khi đã quen với so sánh trực tiếp bằng que tính, cần luyện tập cho các bé so sánh gián tiếp. So sánh gián tiếp nghĩa là chỉ cần nhìn vào các số cần so sánh rồi xác định số lớn, số bé mà không cần dùng đến que tính.

Ví dụ 1 : So sánh hai số 7 và 4, ta thấy :

7 lớn hơn 4 4 bé hơn 7	(A)	7 > 4 4 < 7	(B)

** Yêu cầu chính là nói được như mục (A) và viết được như mục (B).*

Ví dụ 2 : So sánh hai số 5 và 5, ta thấy :

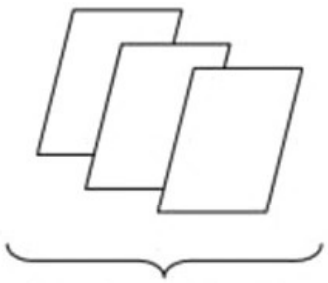
5 bằng 5 (A)	5 = 5 (B)

** Yêu cầu chính là nói được như mục (A) và viết được như mục (B).*

Từ phần này trở đi, việc đặt so sánh các số cần thực hiện theo hai bước (A) và (B). Dần dần khi các bé đã quen với kí hiệu so sánh lớn hơn (>), bé hơn (<) và bằng nhau (=) thì không cần dùng đến cách so sánh trực tiếp nữa, nghĩa là không cần phải thực hiện mục A. Chẳng hạn :

Ví dụ 3 : Mẹ mua cho Nam 3 quyển vở và mua cho em Lan 2 quyển vở. So sánh số vở của Nam và Lan ?

Bài làm



3 quyển vở của Nam



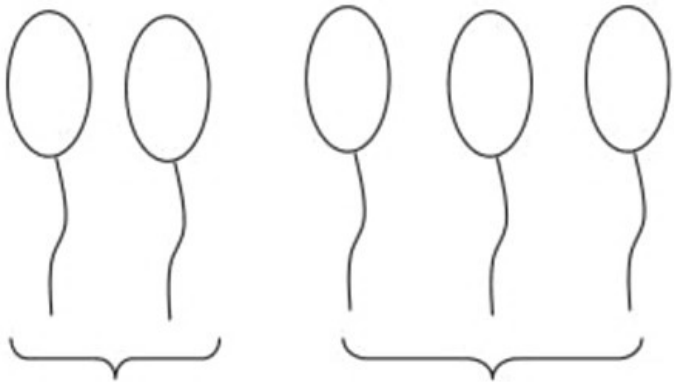
2 quyển vở của Lan

Nhận xét : Số vở của Nam *nhiều hơn* số vở của Lan. Ba quyển *nhiều hơn* hai quyển, hoặc ta đọc :

Ba *lớn hơn* hai và viết : **3 > 2**

Ví dụ 4 : Bố mua hai quả bóng cho An và ba quả bóng cho Bình. So sánh số bóng của An và Bình ?

Bài làm



2 quả bóng của An 3 quả bóng của Bình

Vậy, số bóng của An *ít hơn* số bóng của Bình. Hai quả bóng *ít hơn* ba quả bóng, hoặc ta đọc :

Hai *bé hơn* ba và viết : **2 < 3**

Ví dụ 5 : Bảo có 4 cây bút chì, Hiếu có 4 cây bút chì. So sánh số bút chì của Bảo và Hiếu ?

Bài làm



4 cây bút chì của Bảo 4 cây bút chì của Hiếu

Vậy, số cây bút chì của Bảo *bằng với* số cây bút chì của Hiếu.

Đọc : bốn *bằng với* bốn.

Viết : **4 = 4**

Ôn tập lại bảng đọc và viết các số đến 10 bằng các que tính (trang 110) để tập cho các bé :

– Đếm số que tính từ trên xuống (bắt đầu từ không có que tính nào (0) đến có 1 que, 2 que, ... rồi đến 10 que). Qua đó, các bé sẽ dần dần hiểu được :

0 bé hơn 1 (0 < 1)

1 bé hơn 2 (1 < 2)

2 bé hơn 3 (2 < 3)

3 bé hơn 4 (3 < 4)

4 bé hơn 5 (4 < 5)

5 bé hơn 6 (5 < 6)

6 bé hơn 7 (6 < 7)

7 bé hơn 8 (7 < 8)

8 bé hơn 9 (8 < 9)

9 bé hơn 10 (9 < 10)

0 < 1 < 2 < 3 < 4 < 5 < 6 < 7 < 8 < 9 < 10

– Đếm số que tính từ dưới lên (bắt đầu từ 10 que tính, 9 que tính, ... đến khi không còn que tính nào (0)). Qua đó, các bé sẽ dần dần hiểu được :

10 lớn hơn 9 (10 > 9)

9 lớn hơn 8 (9 > 8)

8 lớn hơn 7 (8 > 7)

7 lớn hơn 6 (7 > 6)

6 lớn hơn 5 (6 > 5)

5 lớn hơn 4 (5 > 4)

4 lớn hơn 3 (4 > 3)

3 lớn hơn 2 (3 > 2)

2 lớn hơn 1 (2 > 1)

1 lớn hơn 0 (1 > 0)

10 > 9 > 8 > 7 > 6 > 5 > 4 > 3 > 2 > 1 > 0

LUYỆN TẬP

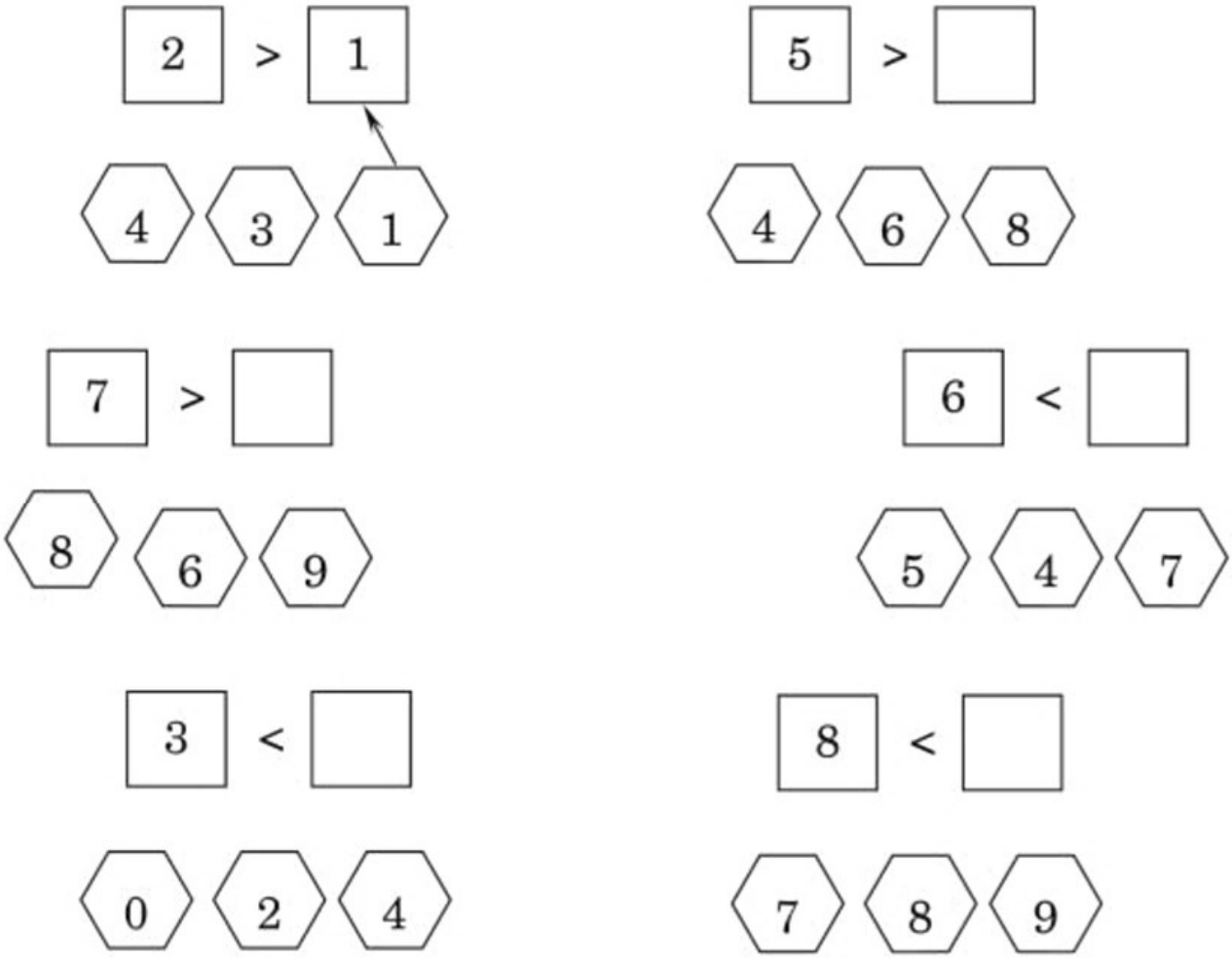
1/ Viết các số vào ô trống theo mẫu

Mẫu :

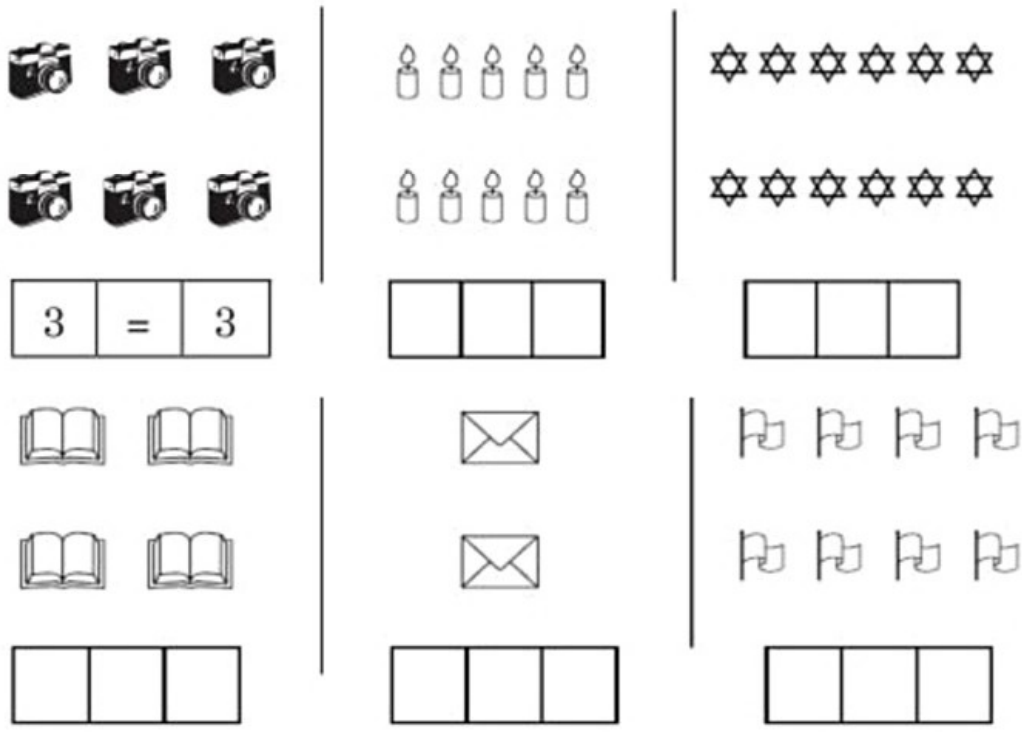
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

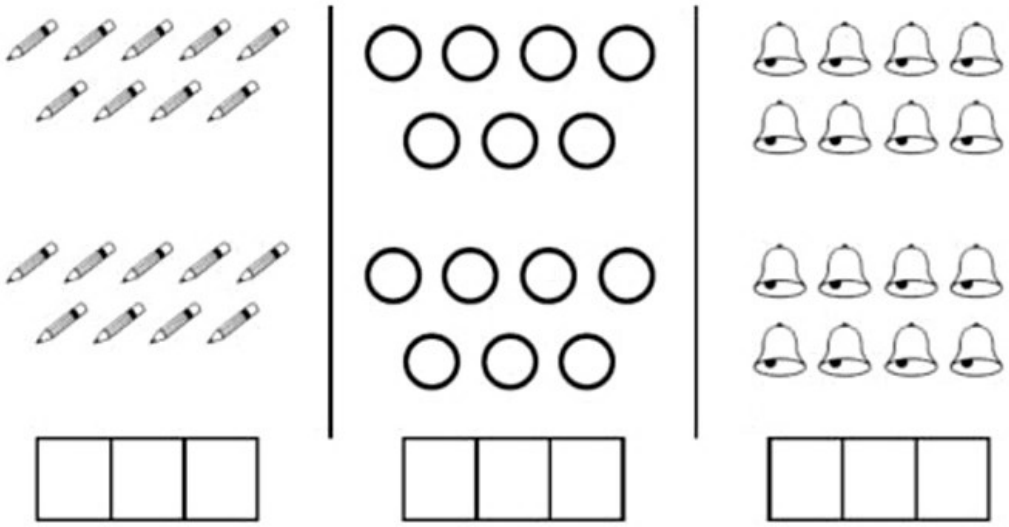
0	1	2	3	4	5					
							7	8	9	10
0		2		4		6		8		10
	1		3		5		7		9	
	1	2		4	5		7	8		10
0		2	3		5	6		8	9	
0	1			4			7			10
0			3			6			9	10

2/ Chọn số thích hợp và viết vào ô trống theo mẫu



3/ Viết theo mẫu





4/ Chọn dấu = , hoặc dấu > , hoặc dấu < ?

9 ☐ 6	7 ☐ 4	2 ☐ 5
10 ☐ 7	0 ☐ 4	9 ☐ 2
5 ☐ 5	5 ☐ 8	7 ☐ 4
0 ☐ 1	3 ☐ 0	0 ☐ 0
7 ☐ 7	2 ☐ 5	5 ☐ 1
8 ☐ 8	4 ☐ 8	7 ☐ 8
9 ☐ 8	9 ☐ 9	7 ☐ 9
10 ☐ 10	0 ☐ 10	10 ☐ 6
4 ☐ 1	9 ☐ 5	5 ☐ 5
9 ☐ 9	5 ☐ 10	7 ☐ 1

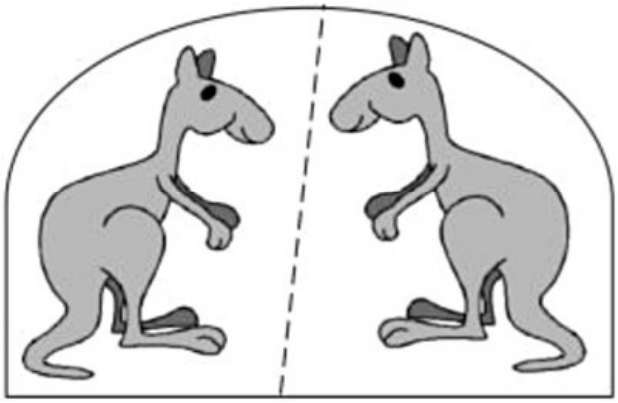
3. Phép cộng đến phạm vi 10

Phép cộng là phép tính tìm tổng của hai hay nhiều số hạng.

3.1. Phép cộng trong phạm vi 2

Ví dụ :

– Châu có ***1*** con chuột túi nhồi bông, mẹ mua thêm cho Châu ***1*** con chuột túi nhồi bông nữa. Vậy Châu có tất cả ***2*** con chuột túi nhồi bông.



Một ***cộng*** một là hai : $\underbrace{1}_{\text{số hạng}} + \underbrace{1}_{\text{số hạng}} = \underbrace{2}_{\text{tổng số}}$

3.2. Phép cộng trong phạm vi 3

Ví dụ 1 :

– Hải Linh là học sinh giỏi nên được nhà trường tặng ***1*** phần thưởng, cô chủ nhiệm tặng ***thêm 1*** phần thưởng và mẹ tặng ***thêm 1*** phần thưởng nữa. Vậy, Hải Linh có tất cả ***3*** phần thưởng.

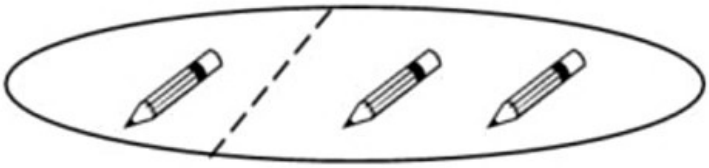


Phép tính : **1 + 1 + 1 = 3**

Đọc : *Một **cộng** một và **cộng** một bằng ba.*

Ví dụ 2 :

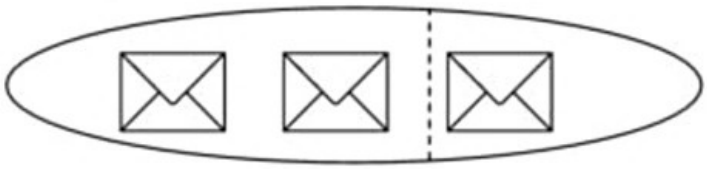
– Thu có ***1*** cây bút chì màu. Mẹ mua cho Thu ***thêm 2*** cây bút chì màu nữa. Vậy, Thu có tất cả ***3*** cây bút chì màu.



Phép tính : **1 + 2 = 3 ;** Đọc : *Một **cộng với** hai bằng ba.*

Ví dụ 3 :

– Bắc có ***2*** phong bì. Bạn Nam cho Bắc ***thêm 1*** phong bì nữa. Vậy Bắc có tất cả ***3*** phong bì.



Phép tính : **2 + 1 = 3 ;** Đọc : *Hai **cộng với** một bằng ba.*

Ngoài cách xếp theo hàng ngang, phép cộng có thể xếp theo hàng dọc.

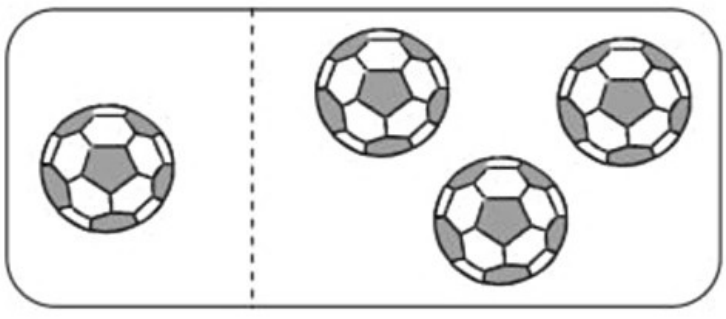
$$\begin{array}{r} 2 \\ +\ 1 \\ \hline 3 \end{array}$$

Nhận xét : **1 + 1 + 1 = 1 + 2 = 2 + 1 = 3**

3.3. Phép cộng trong phạm vi 4

Ví dụ 1 :

– Nam có ***1*** quả bóng, Bắc cho Nam ***thêm 3*** quả bóng nữa. Vậy Nam có tất cả ***4*** quả bóng.



Phép tính : **1 + 3 = 4 ;** Đọc : *Một **cộng với** ba bằng bốn.*

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 3 \\ \hline 4 \end{array}$$

Ví dụ 2 :

– Huy có ***3*** chiếc máy bay đồ chơi, ba mua cho Huy ***thêm 1*** chiếc máy bay nữa. Vậy Huy có tất cả ***4*** chiếc máy bay đồ chơi.

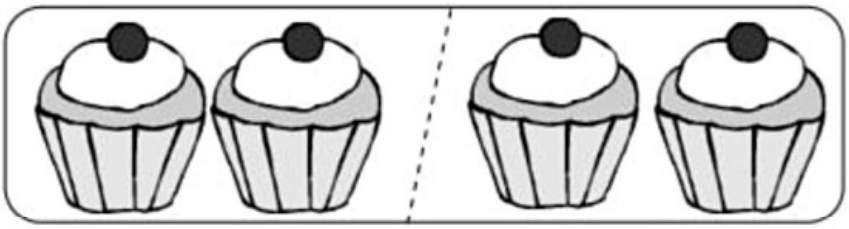


Phép tính : **3 + 1 = 4 ;** Đọc : *Ba **cộng với** một bằng bốn.*

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline 4 \end{array}$$

Ví dụ 3 :

– Huyền có ***2*** cái bánh kem. Mẹ mua cho Huyền ***thêm 2*** cái bánh kem nữa. Vậy Huyền có tất cả ***4*** cái bánh kem.



Phép tính : **2 + 2 = 4 ;** Đọc : *Hai **cộng với** hai bằng bốn.*

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline 4 \end{array}$$

Nhận xét : **1 + 3 = 3 + 1 = 2 + 2 = 4**

Với cách hướng dẫn trên, phụ huynh giúp bé làm quen với phép cộng trong các phạm vi còn lại : 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10.

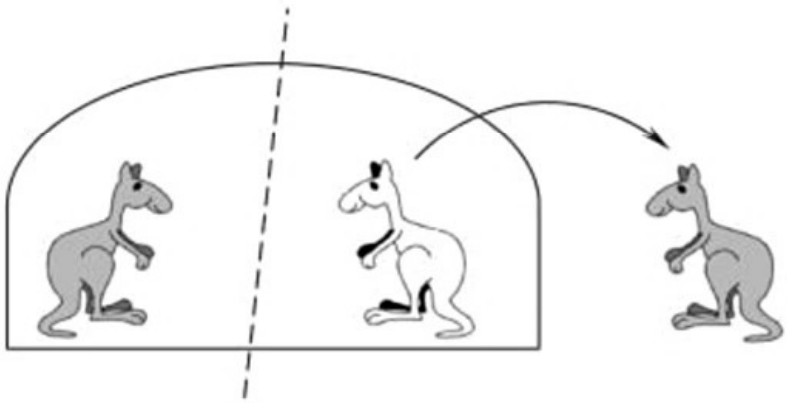
4. Phép trừ trong phạm vi 10

Phép trừ là phép toán tìm hiệu số của số bị trừ và số trừ.

4.1. Phép trừ trong phạm vi 2

Ví dụ :

– Nam ***có 2*** con chuột túi nhồi bông, Nam nhường cho em ***bớt 1*** con chuột túi nhồi bông. Vậy Nam ***còn lại 1*** con chuột túi nhồi bông.

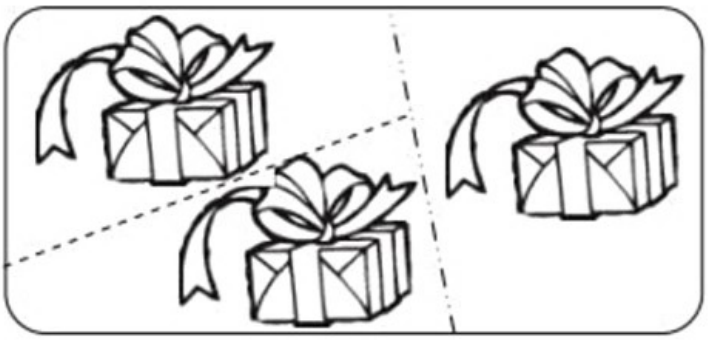


Hai ***trừ*** một bằng một : $\underbrace{2}_{\text{số bị trừ}} - \underbrace{1}_{\text{số trừ}} = \underbrace{1}_{\text{hiệu số}}$

4.2. Phép trừ trong phạm vi 3

Ví dụ 1 :

– Giang ***có 3*** gói quà. Giang ***tặng cả 3 gói*** cho lớp học tình thương. Như vậy, bây giờ Giang ***không còn*** gói quà nào nữa.

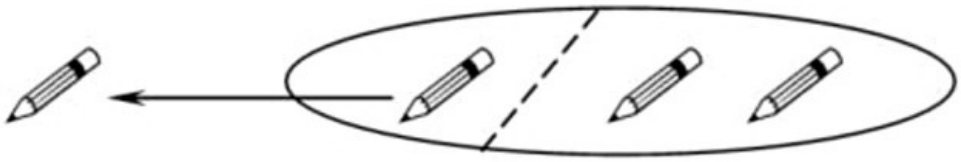


Phép tính : **3 – 3 = 0**

Đọc : *Ba **trừ** ba bằng không.*

Ví dụ 2 :

– Uyên ***có 3*** cây bút chì. Uyên cho bạn Bi ***bớt 1*** cây bút chì. Vậy Uyên ***còn lại 2*** cây bút chì.



Phép tính : **3 – 1 = 2 ;** Đọc : *Ba **trừ** một bằng hai.*

Ví dụ 3 :

– Thy ***có 3*** phong bì. Thy cho bạn Nga ***bớt 2*** phong bì. Vậy Thy ***còn lại 1*** phong bì.



Phép tính : **3 – 2 = 1 ;** Đọc : *Ba **trừ** hai còn một.*

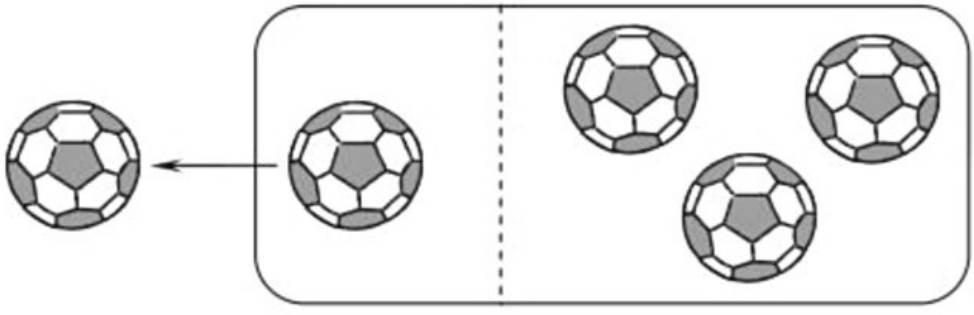
Ngoài cách xếp theo hàng ngang, phép trừ có thể xếp theo hàng dọc.

$$\begin{array}{r} 3 \\ -\ 2 \\ \hline 1 \end{array}$$

4.3. Phép trừ trong phạm vi 4

Ví dụ 1 :

– Huy có ***4*** quả bóng. Huy cho bạn ***1*** quả bóng. Vậy, Huy còn lại ***3*** quả bóng.

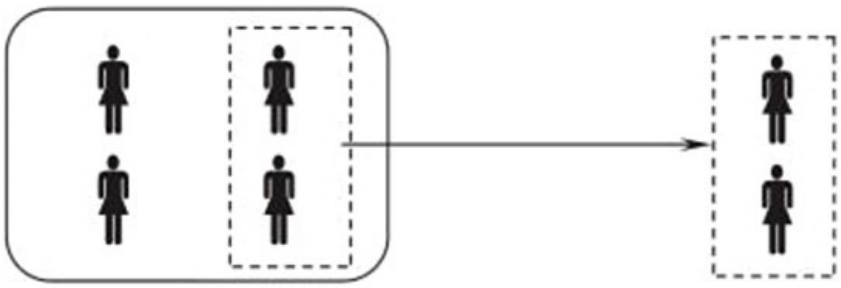


Phép tính : **4 – 1 = 3 ;** Đọc : *Bốn **trừ** một còn ba.*

$$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 1 \\ \hline 3 \end{array}$$

Ví dụ 2 :

– Nguyên **có** ***4*** búp bê, Nguyên cho em Ngự ***bớt 2*** búp bê. Vậy, Nguyên ***còn lại 2*** búp bê.

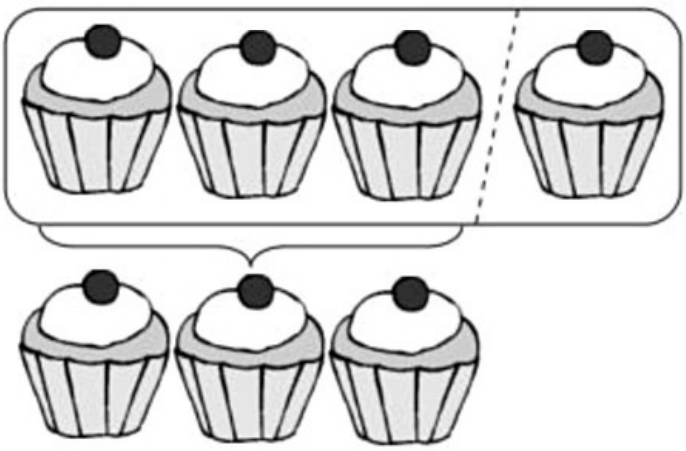


Phép tính : **4 – 2 = 2 ;** Đọc : *Bốn **trừ** hai còn hai.*

$$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 2 \\ \hline 2 \end{array}$$

Ví dụ 3 :

– Dũng ***có 4*** cái bánh kem. Dũng chia cho bạn ***hết 3*** cái bánh kem. Vậy, Dũng ***còn lại 1*** cái bánh kem.

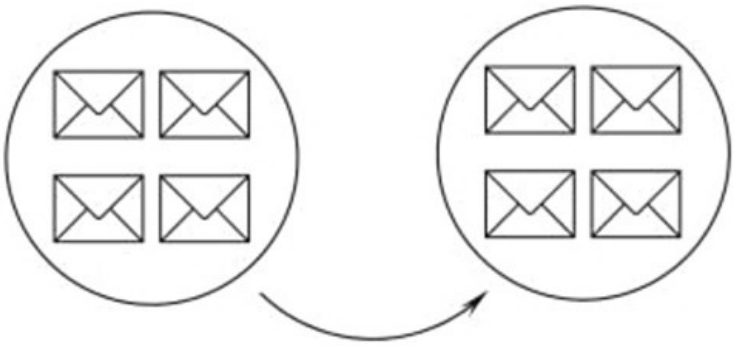


$$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 3 \\ \hline 1 \end{array}$$

Phép tính : **4 – 3 = 1 ;** Đọc : *Bốn **trừ** ba còn một.*

Ví dụ 4 :

– Bảo ***có 4*** phong bì, Bảo ***cho chị Hà 4*** phong bì. Vậy Bảo ***không còn*** phong bì nào nữa.



$$\begin{array}{r} 4 \\ -\ 4 \\ \hline 0 \end{array}$$

Phép tính : **4 – 4 = 0 ;** Đọc : *Bốn **trừ** bốn bằng không.*

Với cách hướng dẫn trên, phụ huynh giúp bé làm quen với phép trừ trong các phạm vi 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

II. Đại lượng và đo đại lượng

Phần đại lượng tập trung ở hai mục : đo độ dài theo xăng-ti-mét (cm) và đo thời gian theo giờ. Phụ huynh tập cho bé đo độ dài một số vật dựa theo thước kẻ có chia vạch xăng-ti-mét (SGK Toán 1, trang 96, 119), học thuộc tên 7 ngày trong tuần (SGK Toán 1, trang 161).

1. Phép cộng các đại lượng

1.1. Giới thiệu về phép cộng trong đo đại lượng

Các phép toán số học được ứng dụng thường xuyên trong việc đo đại lượng. Trong đó, phép cộng trong đo đại lượng dùng để tính tổng của các số hạng có cùng đơn vị đo.

Ví dụ 1 : 6cm + 7cm = ... cm

Số hạng	6cm
Số hạng	7cm
Tổng	13cm

6cm + 7cm = 13cm

Ví dụ 2 : 10cm + 25cm = 35 cm

1.2. Giới thiệu về cách xem đồng hồ

– ***Khái niệm : Giờ*** là đơn vị thời gian của ngày. Một ngày có 24 giờ, được tính từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau. Một giờ còn được gọi là một ***tiếng***.

– Trên mặt đồng hồ có 12 số với kim ngắn dùng để chỉ giờ :

1 giờ sáng	2 giờ sáng	3 giờ sáng	4 giờ sáng
5 giờ sáng	6 giờ sáng	7 giờ sáng	8 giờ sáng
9 giờ sáng	10 giờ sáng	11 giờ trưa	12 giờ trưa
1 giờ chiều	2 giờ chiều	3 giờ chiều	4 giờ chiều
(13 giờ)	(14 giờ)	(15 giờ)	(16 giờ)
5 giờ chiều	6 giờ chiều	7 giờ tối	8 giờ tối
(17 giờ)	(18 giờ)	(19 giờ)	(20 giờ)
9 giờ đêm	10 giờ đêm	11 giờ đêm	12 giờ đêm
(21 giờ)	(22 giờ)	(23 giờ)	(24 giờ)



1 giờ



2 giờ



3 giờ



4 giờ



5 giờ



6 giờ



7 giờ



8 giờ



9 giờ



10 giờ



11 giờ



12 giờ

2. Phép trừ các đại lượng

Các phép toán số học được ứng dụng thường xuyên trong việc đo đại lượng. Trong đó phép trừ trong đo đại lượng dùng để tính hiệu số của các số hạng có cùng đơn vị đo. Phụ huynh dựa vào các hướng dẫn ở mục 1 về phép cộng để hướng dẫn bé làm phép trừ.

III. Yếu tố hình học

1. Nhận dạng : hình vuông, hình tam giác, hình tròn.

Xem SGK Toán 1 trang 7 và 8, phụ huynh giúp cho bé nhận dạng hình vuông và hình tròn.

Xem SGK Toán 1 trang 9, phụ huynh giúp cho bé nhận dạng hình tam giác.

2. Giới thiệu : điểm, đoạn thẳng ; điểm nằm ở trong và điểm ở ngoài một hình.

Xem SGK Toán 1 trang 94-95, phụ huynh giúp cho bé tập vẽ điểm và đoạn thẳng.

Xem SGK Toán 1 trang 123, phụ huynh giúp cho bé vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

Xem SGK Toán 1 trang 133, phụ huynh giúp cho bé nhận biết điểm ở trong, ở ngoài một hình.

3. Thực hành : vẽ đoạn thẳng, gấp hình, cắt hình.

IV. Giải toán có lời văn

Xem SGK Toán 1 trang 117 và 148, phụ huynh giúp cho bé làm quen với dạng toán có lời văn.

Lời kết :

Việc chuẩn bị cho bé vào Lớp 1 là điều rất cần thiết. Phụ huynh cần hiểu các chuẩn kiến thức, thuật ngữ trong giảng dạy và trình tự giảng dạy của giáo viên. Từ đó, hướng dẫn bé chuẩn bị tốt bài ở nhà và tiếp thu tốt bài giảng ở lớp. Nội dung môn Toán trong quyển sách này mang tính khái quát và giới thiệu phương pháp dạy bé tự học ở nhà. Do vậy, các mục III và IV không hướng dẫn mà chỉ liệt kê nội dung học là chính.

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Bảng âm vị và tên chữ cái tiếng Việt mở rộng 4

Phần một : TIẾNG VIỆT

Bài 1 Âm ***e*** 5

Bài 2 Âm ***b*** 8

Bài 3 Dấu sắc 12

Bài 4 Dấu hỏi, dấu nặng 15

Bài 5 Dấu huyền, dấu ngã 18

Bài 6 Tiếng ***be*** 21

Bài 7 Âm ***ê*** và ***v*** 24

Bài 8 Âm ***l*** và ***h*** 28

Bài 9 Âm ***o*** và ***c*** 31

Bài 10 Âm ***ô*** và ***ơ*** 35

Bài 11 Ôn tập 39

Bài 12 Âm ***i*** và ***a*** 43

Bài 13 Âm ***n*** và ***m*** 47

Bài 14 Âm ***d*** và ***đ*** 51

Bài 15 Âm ***t*** và ***th*** 55

Bài 16 Ôn tập 59

Bài 17 Âm ***u*** và ***ư*** 62

Bài 18 Âm ***x*** và ***ch*** 66

Bài 19 Âm ***s*** và ***r*** 70

Bài 20 Âm ***k*** và ***kh*** 74

Bài 21 Ôn tập 78

Bài 22 Âm ***p*** và ***ph*** 81

Bài 23 Âm ***g*** và ***gh*** 86

Bài 24 Âm ***q, qu*** và ***gi*** 90

Bài 25 Âm ***ng*** và ***ngh*** 94

Bài 26 Âm ***tr*** và ***y*** 98

Truyện kể 101

Phần hai : TOÁN 107

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công ty CP Dịch vụ XBGD Gia Định
XÀ THIỆU HOÀNG
Phó Tổng biên tập PHAN XUÂN KHÁNH

Biên tập nội dung :
HỒNG CÚC
THANH TRÀ
HOÀNG KIM HẢO

Trình bày bìa :
THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in :
ĐỨC VIÊN

Chế bản :
NGUYỄN HẠNH